SAO Y
Người ký: BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Email: bkhdt@mpi.gov.vn
Cơ quan: BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Thời gian ký: 29.08.2023 16:05:03 +07:00

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 7043/BKHĐT-QLĐT
V/v lấy ý kiến đối với Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2023

Kính gửi:
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI);
- Các Hiệp hội: Nhà thầu xây dựng Việt Nam, Tư vấn xây dựng Việt Nam, Nhà đầu tư công trình giao thông Việt Nam, Kinh tế xây dựng Việt Nam;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty Nhà nước.

Thực hiện nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 857/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 về việc ban hành danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 5, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu (kèm theo).

Để hoàn thiện dự thảo Nghị định trình Chính phủ trong tháng 11/2023, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trân trọng đề nghị Quý Cơ quan có ý kiến về dự thảo Nghị định, gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư ***trước ngày 15/9/2023*** (đồng thời gửi file văn bản về địa chỉ email: chinhsachdauthau@mpi.gov.vn).

(Dự thảo Nghị định và đề cương chi tiết được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ, Cổng Thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia).

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Cơ quan./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Cổng thông tin điện tử Bộ KH&ĐT (để đăng tải Dự thảo);
- Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ (để góp ý);
- Lưu: VT, QLĐT (Nh36)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Quốc Phương

PHỤ LỤC 1
ĐỀ CƯƠNG NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu

(Gửi kèm theo văn bản số 7043/BKHĐT-QLĐT ngày 29/8/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều này quy định rõ các nội dung được giao chi tiết trong Luật sẽ được cụ thể hóa tại Nghị định này.

Điều này thay đổi mới so với Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều này quy định về các đối tượng phải áp dụng Nghị định.

Điều này bổ sung mới so với Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 3. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu

Điều này quy định về đối tượng và cách thức xác định bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

- Các nội dung quy định mới so với Nghị định số 63/2014/NĐ-CP:

+ Quy định về đối tượng bảo đảm cạnh tranh: nhà thầu tham dự gói thầu xây lắp, mua sắm hàng hóa, phi tư vấn, tư vấn, gói thầu chìa khóa trao tay phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với các bên liên quan.

+ Quy định bảo đảm cạnh tranh đối với nhà thầu phụ, nhà thầu phụ đặc biệt.

+ Quy định về thời điểm xác định tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên.

+ Quy định về công thức tính tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh.

- Các nội dung kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP:

+ Quy định về các dịch vụ tư vấn mà nhà thầu tư vấn có thể tham gia cung cấp cho cùng một dự án, gói thầu

+ Quy định cụ thể hơn về đối tượng bảo đảm cạnh tranh đối với nhà thầu tham dự gói thầu EPC, EP, EC, gói thầu PC.

Điều 4. Nguyên tắc ưu đãi

Điều này quy định về nguyên tắc tính ưu đãi trong trường hợp nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi, trường hợp tất cả nhà thầu tham dự thầu được được hưởng ưu đãi giống nhau, cách tính ưu đãi đối với gói thầu hỗn hợp.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 5. Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam

Điều này quy định về nguyên tắc, cách tính ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam, cụ thể:

- Các nội dung quy định mới so với Nghị định số 63/2014/NĐ-CP:

+ Quy định về cách tính ưu đãi đối với sản phẩm đổi mới sáng tạo, danh mục sản phẩm đổi mới sáng tạo.

- Các nội dung kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP:

+ Quy định về cách tính ưu đãi trường hợp hàng hóa có tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước đến dưới 50%;

+ Quy định về cách tính ưu đãi trường hợp hàng hóa có tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên: Điều này xin ý kiến các Bộ, ngành, địa phương 2 phương án tính ưu đãi.

+ Cách xác định tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa.

Điều 6. Ưu đãi đối với đấu thầu quốc tế

Điều này quy định về cách tính ưu đãi đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, cung cấp dịch vụ phi tư vấn, dịch vụ tư vấn, xây lắp, hỗn hợp áp dụng đấu thầu quốc tế. Cụ thể:

- Các nội dung quy định mới so với Nghị định số 63/2014/NĐ-CP:

Quy định ưu đãi đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi tham dự thầu quốc tế.

- Các nội dung kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP:

Cách tính ưu đãi đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, cung cấp dịch vụ phi tư vấn, dịch vụ tư vấn, xây lắp, hỗn hợp áp dụng đấu thầu quốc tế.

Điều 7. Ưu đãi đối với đấu thầu trong nước

Điều này quy định về đối tượng, cách tính ưu đãi đối với đấu thầu trong nước.

- Các nội dung quy định mới so với Nghị định số 63/2014/NĐ-CP:

+ Quy định về việc chỉ cho phép nhà thầu có từ 50% lao động có hợp đồng lao động tối thiểu 03 tháng trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số được tham dự thầu đối với gói thầu có giá gói thầu dưới 500 triệu đồng đối với dự toán mua sắm.

+ Quy định về ưu đãi đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu.

- Các nội dung kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP:

Quy định về ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam; nhà thầu có tổng số lao động là nữ giới hoặc người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số; nhà thầu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.

Điều 8. Ưu tiên đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

Điều này quy định về các ưu tiên dành cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

Điều này được bổ sung mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu.

Điều 9. Ưu đãi đối với nhà sản xuất trong nước được chuyển giao công nghệ để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam

Điều này quy định về ưu đãi đối với (i) nhà sản xuất được chuyển giao công nghệ từ nước ngoài để sản xuất ra hàng hóa có xuất xứ Việt Nam; (ii) nhà sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam trên cơ sở sáng chế hoặc kết hợp một phần chuyển giao công nghệ từ nước ngoài.

Điều này được bổ sung mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu.

Điều 10. Ưu đãi đối với sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường

Điều này quy định về cách tính ưu đãi với tiêu chuẩn về sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường.

Điều này được bổ sung mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu.

Điều 11. Đấu thầu bền vững

Điều này quy định về các tiêu chí để áp dụng đấu thầu bền vững và cách tính ưu đãi đối với các tiêu chí này.

Điều này được bổ sung mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu.

Điều 12. Công khai thông tin về lựa chọn nhà thầu

Điều này quy định về việc công khai thông tin về lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và Báo Đấu thầu; trách nhiệm của Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong việc công khai và bảo mật thông tin của nhà thầu.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP

Điều 13. Chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu

Điều này quy định về chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu trên cơ sở kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, nội dung về chi phí trong lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia được bổ sung mới.

Điều 14. Trình, thẩm định và phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án

Điều này quy định chi tiết về căn cứ lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc trình, thẩm định và phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu.

Điều này được bổ sung mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án.

Điều 15. Nội dung kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án

Điều này quy định chi tiết về các nội dung trong kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu.

Điều này được bổ sung mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án.

Điều 16. Lập giá gói thầu

Điều này quy định về cách thức lập giá gói thầu.

Điều này được bổ sung mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về lập giá gói thầu.

Điều 17. Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nhà thầu

Điều này quy định về các thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về nhà thầu, các tiêu chí đánh giá uy tín nhà thầu.

Điều này được bổ sung mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về nhà thầu.

Điều 18. Cơ sở dữ liệu về đánh giá chất lượng hàng hóa

Điều này quy định về các tiêu chí và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc đánh giá chất lượng hàng hóa.

Điều này được bổ sung mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về chất lượng hàng hóa sử dụng.

Điều 19. Công khai thông tin thực hiện hợp đồng

Điều này quy định về việc công khai thông tin, đánh giá uy tín của nhà thầu đối với việc thực hiện hợp đồng gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh hoặc không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu.

Điều này được bổ sung mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về nhà thầu.

Chương II

QUY TRÌNH ĐẤU THẦU RỘNG RÃI, HẠN CHẾ ĐỐI VỚI GÓI THẦU DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN, MUA SẮM HÀNG HÓA, XÂY LẮP, HỖN HỢP THEO PHƯƠNG THỨC MỘT GIAI ĐOẠN

Mục 1

PHƯƠNG THỨC MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ

Điều 20. Quy trình chi tiết

Điều này quy định về quy trình chi tiết lựa chọn nhà thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp áp dụng đấu thầu rộng rãi, hạn chế theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 21. Lựa chọn danh sách ngắn

Điều này quy định về quy trình lựa chọn danh sách ngắn.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 22. Lập hồ sơ mời thầu

Điều này quy định về căn cứ, nguyên tắc, nội dung lập hồ sơ mời thầu, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu, tùy chọn mua thêm,...

Điều này được quy định mới về nội dung ttùy chọn mua thêm, các nội dung khác được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 23. Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu

Điều này quy định về việc Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 24. Tổ chức lựa chọn nhà thầu

Điều này quy định về việc tổ chức lựa chọn nhà thầu, bao gồm: mở thầu; phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu; chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu; mở thầu.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 25. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu

Điều này quy định về nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu bao gồm căn cứ đánh giá hồ sơ dự thầu; đánh giá về nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, hợp đồng tương tự; đánh giá đối với gói thầu chia phần; quy định về sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 26. Làm rõ hồ sơ dự thầu

Điều này quy định về việc làm rõ hồ sơ dự thầu trong quá trình lựa chọn nhà thầu.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 27. Sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch

Điều này quy định về nội dung, nguyên tắc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch trong hồ sơ dự thầu của nhà thầu.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 28. Kiểm tra và đánh giá hồ sơ dự thầu

Điều này quy định về nội dung, nguyên tắc kiểm tra và đánh giá hồ sơ dự thầu của nhà thầu.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 29. Thương thảo hợp đồng

Điều này quy định về nội dung, nguyên tắc thương thảo hợp đồng.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 30. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu

Điều này quy trình, nội dung, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 31. Hoàn thiện hợp đồng

Điều này quy định về việc hoàn thiện hợp đồng giữa chủ đầu tư, bên mời thầu với nhà thầu trúng thầu.

Điều này được bổ sung mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu.

Điều 32. Quản lý thực hiện hợp đồng

Điều này quy định về nội dung, nguyên tắc, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc quản lý thực hiện hợp đồng.

Điều này được bổ sung mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu.

Mục 2

PHƯƠNG THỨC MỘT GIAI ĐOẠN HAI TÚI HỒ SƠ

Điều 33. Quy trình chi tiết

Điều này quy định về quy trình chi tiết lựa chọn nhà thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp áp dụng đấu thầu rộng rãi, hạn chế theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 34. Lập hồ sơ mời thầu

Điều này quy định về căn cứ, nguyên tắc, nội dung lập hồ sơ mời thầu, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu, tùy chọn mua thêm,...

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 35. Tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp

Điều này quy định về tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp áp dụng đối với phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá trên cơ sở xác định điểm tổng hợp; tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp được xây dựng trên cơ sở kết hợp giữa kỹ thuật và giá.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP. Riêng công thức xác định điểm tổng hợp được sửa đổi.

Điều 36. Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu

Điều này quy định về việc thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, cung cấp dịch vụ phi tư vấn và hỗn hợp thực hiện đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 37. Tổ chức lựa chọn nhà thầu

Điều này quy định chi tiết về nội dung tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, cung cấp dịch vụ phi tư vấn và hỗn hợp thực hiện đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ, bao gồm: mở thầu; phát hành, sửa lỗi, làm rõ hồ sơ mời thầu; chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu; mở hồ sơ đề xuất kỹ thuật; việc nộp, đóng, mở thầu đối với đấu thầu qua mạng.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 38. Nguyên tắc đánh giá, làm rõ hồ sơ dự thầu, sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch

Điều này quy định về nguyên tắc đánh giá, làm rõ hồ sơ dự thầu, sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, cung cấp dịch vụ phi tư vấn và hỗn hợp thực hiện đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 39. Kiểm tra và đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật

Điều này quy định về nguyên tắc kiểm tra và đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, cung cấp dịch vụ phi tư vấn và hỗn hợp thực hiện đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ, bao gồm: kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất kỹ thuật, đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT, đánh giá về năng lực, kinh nghiệm, kỹ thuật của nhà thầu.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 40. Mở hồ sơ đề xuất về tài chính

Điều này quy định về nguyên tắc mở hồ sơ đề xuất về tài chính đối với đấu thầu không qua mạng và đấu thầu qua mạng.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 41. Kiểm tra, đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính

Điều này quy định về nguyên tắc kiểm tra và đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, cung cấp dịch vụ phi tư vấn và hỗn hợp thực hiện đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 42. Thương thảo hợp đồng; trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu,hoàn thiện và quản lý thực hiện hợp đồng

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, quy định về việc thương thảo hợp đồng, trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện và quản lý thực hiện hợp đồng gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, cung cấp dịch vụ phi tư vấn và hỗn hợp thực hiện đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ.

Chương III

QUY TRÌNH ĐẤU THẦU RỘNG RÃI, HẠN CHẾ ĐỐI VỚI GÓI THẦU MUA SẮM HÀNG HÓA, XÂY LẮP, HỖN HỢP THEO PHƯƠNG THỨC HAI GIAI ĐOẠN

Mục 1

PHƯƠNG THỨC HAI GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ

Điều 43. Chuẩn bị đấu thầu giai đoạn một

Điều này quy định về các nội dung trong bước chuẩn bị đấu thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp đấu thầu rộng rãi, hạn chế theo phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ tại giai đoạn một.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 44. Tổ chức đấu thầu giai đoạn một

Điều này quy định về các nội dung trong bước tổ chức đấu thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp đấu thầu rộng rãi, hạn chế theo phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ tại giai đoạn một.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 45. Đánh giá hồ sơ đề xuất kỹ thuật giai đoạn một. Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu đấu thầu giai đoạn một

Điều này quy định về các nội dung đánh giá hồ sơ đề xuất kỹ thuật, trình, thẩm định, phê duyệt, công khai danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp đấu thầu rộng rãi, hạn chế theo phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ tại giai đoạn một.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 46. Chuẩn bị, tổ chức đấu thầu giai đoạn hai

Điều này quy định về các nội dung trong bước chuẩn bị, tổ chức đấu thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp đấu thầu rộng rãi, hạn chế theo phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ tại giai đoạn hai.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 47. Đánh giá hồ sơ dự thầu giai đoạn hai

Điều này quy định về nội dung đánh giá hồ sơ dự thầu tại giai đoạn hai đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp đấu thầu rộng rãi, hạn chế theo phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 48. Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện và ký kết hợp đồng

Điều này quy định về nội dung trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện và ký kết hợp đồng tại giai đoạn hai đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp đấu thầu rộng rãi, hạn chế theo phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Mục 2

PHƯƠNG THỨC HAI GIAI ĐOẠN HAI TÚI HỒ SƠ

Điều 49. Chuẩn bị đấu thầu giai đoạn một

Điều này quy định về các nội dung trong bước chuẩn bị đấu thầu giai đoạn một gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp đấu thầu rộng rãi, hạn chế theo phương thức hai giai đoạn hai túi hồ sơ.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 50. Tổ chức đấu thầu giai đoạn một

Điều này quy định về các nội dung trong bước tổ chức đấu thầu tại giai đoạn một gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp đấu thầu rộng rãi, hạn chế theo phương thức hai giai đoạn hai túi hồ sơ.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 51. Đánh giá hồ sơ đề xuất kỹ thuật giai đoạn một. Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu đấu thầu giai đoạn một

Điều này quy định về các nội dung đánh giá hồ sơ đề xuất kỹ thuật, trình, thẩm định, phê duyệt, công khai danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu tại giai đoạn một gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp đấu thầu rộng rãi, hạn chế theo phương thức hai giai đoạn hai túi hồ sơ.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 52. Chuẩn bị, tổ chức đấu thầu giai đoạn hai

Điều này quy định về các nội dung trong bước chuẩn bị, tổ chức đấu thầu tại giai đoạn hai gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp đấu thầu rộng rãi, hạn chế theo phương thức hai giai đoạn hai túi hồ sơ.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 53. Đánh giá hồ sơ đề xuất kỹ thuật giai đoạn hai

Điều này quy định về nội dung đánh giá hồ sơ đề xuất kỹ thuật tại giai đoạn hai đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp đấu thầu rộng rãi, hạn chế theo phương thức hai giai đoạn hai túi hồ sơ.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 54. Trình, thẩm định, phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật giai đoạn hai

Điều này quy định về nội dung trình, thẩm định, phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật tại giai đoạn hai đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp đấu thầu rộng rãi, hạn chế theo phương thức hai giai đoạn hai túi hồ sơ.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 55. Đánh giá hồ sơ đề xuất tài chính giai đoạn hai

Điều này quy định về nội dung đánh giá hồ sơ đề xuất tài chính tại giai đoạn hai đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp đấu thầu rộng rãi, hạn chế theo phương thức hai giai đoạn hai túi hồ sơ.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 56. Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng

Điều này quy định về nội dung trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện và ký kết hợp đồng tại giai đoạn hai đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp đấu thầu rộng rãi, hạn chế theo phương thức hai giai đoạn hai túi hồ sơ.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

CHƯƠNG IV
QUY TRÌNH ĐẤU THẦU RỘNG RÃI, HẠN CHẾ ĐỐI VỚI GÓI THẦU CUNG CẤP DỊCH VỤ TƯ VẤN

Mục 1
NHÀ THẦU LÀ TỔ CHỨC

Điều 57. Quy trình chi tiết

Điều này quy định về quy trình chi tiết đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn trong trường hợp nhà thầu là tổ chức.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 58. Lựa chọn danh sách ngắn

Điều này quy định về nguyên tắc, quy trình lựa chọn danh sách ngắn đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn trong trường hợp nhà thầu là tổ chức.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 59. Lập hồ sơ mời thầu

Điều này quy định về căn cứ lập hồ sơ mời thầu, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu, đánh giá về tài chính đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn thực hiện đấu thầu rộng rãi, hạn chế.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 60. Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu

Điều này quy định về thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn trong trường hợp nhà thầu là tổ chức.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 61. Tổ chức lựa chọn nhà thầu

Điều này quy định về mở thầu, phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu, chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi rút hồ sơ dự thầu đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn trong trường hợp nhà thầu là tổ chức.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 62. Nguyên tắc đánh giá; làm rõ hồ sơ dự thầu

Điều này quy định nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu, quy định về sai sót, đặt điều kiện, bỏ sót nội dung đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn trong trường hợp nhà thầu là tổ chức.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 63. Làm rõ hồ sơ dự thầu

Điều này quy định về làm rõ hồ sơ dự thầu đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn trong trường hợp nhà thầu là tổ chức.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 64. Sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch

Điều này quy định về sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn trong trường hợp nhà thầu là tổ chức.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 65. Kiểm tra và đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật

Điều này quy định về kiểm tra và đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn trong trường hợp nhà thầu là tổ chức.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 66. Mở, kiểm tra và đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính

Điều này quy định về mở, kiểm tra, đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn trong trường hợp nhà thầu là tổ chức.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 67. Thương thảo hợp đồng

Điều này quy định về nguyên tắc thương thảo hợp đồng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn trong trường hợp nhà thầu là tổ chức.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 68. Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện và quản lý thực hiện hợp đồng

Điều này quy định về nguyên tắc trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện và ký kết hợp đồng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn trong trường hợp nhà thầu là tổ chức.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Mục 2
NHÀ THẦU LÀ CÁ NHÂN

Điều 69. Lựa chọn tư vấn cá nhân

Điều này quy định chi tiết về nguyên tắc áp dụng lựa chọn tư vấn cá nhân theo quy định tại Điều 43 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15. Tư vấn cá nhân có thể bao gồm một hoặc một nhóm chuyên gia; quy định áp dụng quy trình lựa chọn nhà thầu tư vấn cá nhân rút gọn và thông thường.

Điều này được quy định mới trên cơ sở đưa ra 02 quy trình lựa chọn đối với nhà thầu là tư vấn cá nhân theo trình tự thông thường hoặc rút gọn. Đối với quy trình rút gọn được thực hiện cho các gói thầu tư vấn cá nhân có giá gói thầu không quá 200 triệu đồng.

Điều 70. Lập, trình và phê duyệt điều khoản tham chiếu

Điều này quy định về nguyên tắc lập, trình và phê duyệt các nội dung của điều khoản tham chiếu đối với gói thầu lựa chọn tư vấn cá nhân.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 71. Đăng tải thông báo mời thầu và đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học của tư vấn cá nhân; ký kết hợp đồng; đăng tải kết quả lựa chọn tư vấn cá nhân

Điều này quy định chi tiết quy trình lựa chọn tư vấn cá nhân trong trường hợp đăng tải thông báo mời thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Nhà thầu là tư vấn cá nhân thực hiện nộp hồ sơ lý lịch khoa học; bên mời thầu đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học; thương thảo hoàn thiện hợp đồng; đăng tải kết quả lựa chọn tư vấn cá nhân trên Hệ thống.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, riêng nội dung về gửi đăng tải thông báo mời thầu kèm theo điều khoản tham chiếu lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia được bổ sung mới.

Điều 72. Lập, trình và phê duyệt điều khoản tham chiếu, danh sách tư vấn cá nhân

Điều này quy định về lập, trình và phê duyệt điều khoản tham chiếu, xác định danh sách tư vấn cá nhân, phê duyệt điều khoản tham chiếu và danh sách tư vấn cá nhân.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 73. Gửi thư mời và đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học của tư vấn cá nhân; phê duyệt, ký kết hợp đồng; đăng tải kết quả lựa chọn tư vấn cá nhân

Điều này quy định về việc gửi thư mời và điều khoản tham chiếu đến các tư vấn cá nhân có tên trong danh sách, việc nộp hồ sơ lý lịch khoa học của các tư vấn cá nhân và đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học của tư vấn cá nhân; thương thảo hoàn thiện hợp đồng, phê duyệt và ký kết hợp đồng, đăng tải thông báo kết quả lựa chọn tư vấn cá nhân.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Chương V

CHỈ ĐỊNH THẦU, CHÀO HÀNG CẠNH TRANH, MUA SẮM TRỰC TIẾP, TỰ THỰC HIỆN, LỰA CHỌN NHÀ THẦU TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT VÀ LỰA CHỌN NHÀ THẦU GÓI THẦU CÓ SỰ THAM GIA THỰC HIỆN CỦA CỘNG ĐỒNG

Mục 1

CHỈ ĐỊNH THẦU

Điều 74. Quy trình chỉ định thầu thông thường áp dụng trong trường hợp chỉ có một nhà thầu được xác định để nhận hồ sơ yêu cầu

Điều này quy định về quy trình chỉ định thầu thông thường áp dụng trong trường hợp chỉ có một nhà thầu được xác định để nhận hồ sơ yêu cầu, bao gồm các nội dung: chuẩn bị lựa chọn nhà thầu; tổ chức lựa chọn nhà thầu; đánh giá hồ sơ đề xuất và thương thảo về các đề xuất của nhà thầu; trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả chỉ định thầu; hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 75. Quy trình chỉ định thầu thông thường áp dụng trong trường hợp chủ đầu tư gửi hồ sơ yêu cầu cho nhiều hơn một nhà thầu

Điều này quy định về quy trình chỉ định thầu thông thường áp dụng trong trường hợp chủ đầu tư gửi hồ sơ yêu cầu cho nhiều hơn một nhà thầu.

Quy trình chỉ định thầu tại điều này bao gồm các nội dung: chuẩn bị lựa chọn nhà thầu; tổ chức lựa chọn nhà thầu; đánh giá và hoàn thiện hồ sơ đề xuất; thương thảo hợp đồng; trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả chỉ định thầu; hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng.

Điều này được bổ sung mới so với Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 76. Quy trình chỉ định thầu rút gọn

Điều này quy định về quy trình chỉ định thầu trong trường hợp chỉ định thầu rút gọn trong các trường hợp: (1) Phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh hoặc duy trì hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp cấp bách, tránh gây nguy hại đến tính mạng, sức khỏe người dân; (2) Chỉ định thầu theo điểm a, b và c khoản 1 Điều 23 của Luật Đấu thầu; (3) Chỉ định thầu với gói thầu trong hạn mức chỉ định thầu theo quy định tại điểm m khoản 1 Điều 23 của Luật Đấu thầu.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP. Riêng đối với chỉ định thầu rút gọn trong các trường hợp cấp bách phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh hoặc duy trì hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp cấp bách, tránh gây nguy hại đến tính mạng, sức khỏe người dân, Nghị định

quy định thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

Mục 2

CHÀO HÀNG CẠNH TRANH, MUA SẮM TRỰC TIẾP, TỰ THỰC HIỆN

Điều 77. Quy trình chào hàng cạnh tranh

Điều này quy định về quy trình lựa chọn nhà thầu trong chào hàng cạnh tranh, bao gồm các nội dung: chuẩn bị lựa chọn nhà thầu; tổ chức lựa chọn nhà thầu: đánh giá hồ sơ dự thầu; trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; ký kết và quản lý hợp đồng.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 78. Quy trình mua sắm trực tiếp

Điều này quy định về quy trình lựa chọn nhà thầu khi áp dụng hình thức mua sắm trực tiếp, bao gồm các nội dung: chuẩn bị lựa chọn nhà thầu; tổ chức lựa chọn nhà thầu: đánh giá hồ sơ dự thầu; trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; ký kết và quản lý hợp đồng.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 79. Quy trình tự thực hiện

Điều này quy định về quy trình lựa chọn nhà thầu khi áp dụng hình thức tự thực hiện, bao gồm các nội dung: Chuẩn bị phương án tự thực hiện và dự thảo thỏa thuận giao việc; hoàn thiện phương án tự thực hiện; phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; ký kết thỏa thuận giao việc, quản lý việc thực hiện gói thầu.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Mục 3

LỰA CHỌN NHÀ THẦU TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 80. Hồ sơ, quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với quy định tại điểm a, b, c và i khoản 1 Điều 29 của Luật đấu thầu

Điều này quy định về hồ sơ, quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với quy định tại điểm a, b, c và i khoản 1 Điều 29 của Luật đấu thầu.

Điều này được bổ sung mới so với Nghị định số 63/2014/NĐ-CP. Theo đó:

- Quy định riêng hồ sơ, quy trình, thủ tục đối với gói thầu lĩnh vực y tế; gói thầu liên quan đến quốc phòng, an ninh; gói thầu áp dụng lựa chọn nhà thầu trong

trường hợp đặc biệt theo quyết định của UBTVQH quy định tại điểm i khoản 1 Điều 29 của Luật đấu thầu;

- Quy định thời gian thẩm định phương án lựa chọn nhà thầu trong các trường hợp nêu trên.

Điều 81. Hồ sơ, quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với quy định tại điểm d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 29 của Luật đấu thầu

Điều này quy định về hồ sơ, quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo các điểm d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 29 của Luật đấu thầu.

Điều này được bổ sung mới so với Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, trong đó bổ sung quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với một số trường hợp được quy định tại Quyết định số 17/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Mục 4

LỰA CHỌN NHÀ THẦU GÓI THẦU CÓ SỰ THAM GIA THỰC HIỆN CỦA CỘNG ĐỒNG

Điều 82. Tư cách hợp lệ của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, nhóm thợ tại địa phương khi thực hiện gói thầu có sự tham gia thực hiện của cộng đồng

Điều này quy định về tư cách hợp lệ của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, nhóm thợ tại địa phương khi thực hiện gói thầu có sự tham gia thực hiện của cộng đồng căn cứ quy định tại Điều 27 Luật Đấu thầu.

Điều này kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, riêng nội dung về tư cách hợp lệ của tổ hợp tác là nội dung mới.

Điều 83. Quy trình lựa chọn nhà thầu là cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ

Điều này quy định về quy trình lựa chọn nhà thầu là cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ.

Điều này kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 84. Tạm ứng, thanh toán và giám sát, nghiệm thu gói thầu

Điều này quy định về tạm ứng, thanh toán và giám sát, nghiệm thu gói thầu đối với hình thức lựa chọn nhà thầu gói thầu có sự tham gia của cộng đồng.

Điều này kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Chương VI

MUA SẮM TẬP TRUNG, MUA SẮM THUỘC DỰ TOÁN MUA SẮM, MUA THUỐC, VẬT TƯ Y TẾ VÀ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG

Mục 1

MUA SẮM TẬP TRUNG

Điều 85. Nguyên tắc trong mua sắm tập trung

Điều này quy định về nguyên tắc mua sắm tập trung, trong đó có vệc mua sắm tập trung qua đơn vị mua sắm tập trung, sử dụng tư vấn đấu thầu khi mua sắm tập trung, ký kết hợp đồng đối với hàng hóa trong danh mục mua sắm tập trung.

Điều này kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 86. Trách nhiệm trong mua sắm tập trung

Điều này quy định về trách nhiệm trong mua sắm tập trung đối với đơn vị mua sắm tập trung và cấp trên của đơn vị mua sắm tập trung.

Điều này kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 87. Quy trình mua sắm tập trung tổng quát

Điều này quy định về quy trình mua sắm tập trung, vấn đề chia phần trong mua sắm tập trung, việc lựa chọn nhà thầu khi cần lựa chọn nhiều hơn 1 nhà thầu trúng thầu trong 1 phần hoặc 1 gói thầu không chia phần.

Điều này kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP. Trong đó, có nội dung mới so với Nghị định số 63/2014/NĐ-CP là bổ sung quy định về vấn đề chia phần trong mua sắm tập trung, việc lựa chọn nhà thầu khi cần lựa chọn nhiều hơn 1 nhà thầu trúng thầu trong 1 phần hoặc 1 gói thầu không chia phần.

Điều 88. Nội dung thỏa thuận khung

Điều này quy định về các nội dung phải có trong thỏa thuận khung, bao gồm: phạm vi cung cấp hàng hóa, dịch vụ; bảng kê số lượng hàng hóa, dịch vụ; Thời gian, địa điểm, điều kiện giao hàng, cung cấp dịch vụ; tạm ứng, thanh toán; Mức giá; điều kiện bảo hành, bảo trì, đào tạo; trách nhiệm của các bên liên quan trong thỏa thuận khung, thời hạn thỏa thuận khung…

Điều này kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Mục 2

MUA SẮM THUỘC DỰ TOÁN MUA SẮM

Điều 89. Thẩm quyền quyết định mua sắm

Điều này quy định về thẩm quyền quyết định mua sắm thuộc dự toán mua sắm theo pháp luật về tài sản, tài sản công.

Điều này được bổ sung mới so với Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 90. Quy trình thực hiện mua sắm

Điều này quy định về quy trình thực hiện mua sắm.

Điều này kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP:

Việc lựa chọn nhà thầu thuộc dự toán mua sắm được thực hiện theo quy định về lựa chọn nhà thầu nêu tại Chương III, Chương IV, Chương V của Nghị định.

Nội dung mới so với Nghị định số 63/2014/NĐ-CP:

Quy định xét duyệt trúng thầu theo hướng giá đề nghị trúng thầu của từng hàng hóa đảm bảo không vượt định mức của từng hàng hóa đó theo Quyết định của người có thẩm quyền ban hành

Mục 3
MUA THUỐC, HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM, THIẾT BỊ Y TẾ

Điều 91. Lựa chọn nhà thầu theo số lượng dịch vụ kỹ thuật quy định tại điểm b khoản 1 Điều 55 của Luật Đấu thầu

Điều này quy định về lựa chọn nhà thầu theo số lượng dịch vụ kỹ thuật quy định tại điểm b khoản 1 Điều 55 của Luật Đấu thầu, trong đó quy định nội dung của hồ sơ mời thầu, phân bổ đơn giá cho từng dịch vụ kỹ thuật, chia phần gói thầu, thời gian thực hiện hợp đồng, gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng.

Điều này được bổ sung mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết.

Điều 92. Mua thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm

Điều này quy định chi tiết về chỉ định thầu rút gọn đối với mua thuốc, quy định về việc xử lý trong các trường hợp thuốc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, thuộc danh mục mua sắm tập trung nhưng chưa có kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc đã ký hợp đồng nhưng nhà thầu không còn năng lực thực hiện và trách nhiệm của Bộ Y tế

Điều này được bổ sung mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết.

Điều 93. Thanh toán chi phí mua thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân

Điều này quy định về thanh toán chi phí mua thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân từ nguồn quỹ bảo hiểm y tế.

Điều này được bổ sung mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết.

Chương VII

LỰA CHỌN NHÀ THẦU QUA MẠNG

Mục 1

ĐẤU THẦU QUA MẠNG

Điều 94. Kết nối hệ thống mạng đấu thầu quốc gia với các hệ thống khác

Điều này quy định về kết nối hệ thống mạng đấu thầu quốc gia với các hệ thống khác như hệ thống thông tin quản lý thuế, hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc; Bảo hiểm xã hội Việt Nam, cổng thông tin và các Hệ thống khác.

Điều này được bổ sung mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về quy trình lựa chọn nhà thầu.

Điều 95. Quy trình lựa chọn nhà thầu qua mạng

Điều này quy định về quy trình lựa chọn nhà thầu qua mạng và lộ trình lựa chọn nhà thầu qua mạng, quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu qua mạng phù hợp với quy định tại các khoản 1, 2 và 3 của Điều này; quy định chi tiết các trường hợp không đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Điều này được bổ sung mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về quy trình lựa chọn nhà thầu, trong đó có đấu thầu qua mạng.

Mục 2

ĐẤU GIÁ NGƯỢC

Điều 96. Hình thức đấu giá ngược

Điều này quy định về hình thức đấu giá ngược, định nghĩa và phân loại quy trình đấu giá ngược, bao gồm đấu giá ngược theo quy trình thông thường và đấu giá ngược theo quy trình rút gọn.

Điều này được bổ sung mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về hình thức lựa chọn nhà thầu.

Điều 97. Điều kiện áp dụng đấu giá ngược

Điều này quy định về điều kiện áp dụng đấu giá ngược theo quy trình thông thường và đấu giá ngược theo quy trình rút gọn.

Điều này được bổ sung mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về hình thức lựa chọn nhà thầu.

Điều 98. Nguyên tắc đấu giá ngược

Điều này quy định về các nguyên tắc đấu giá ngược như có thể liên tục thay đổi mức giá, tự động xếp hạng và công khai thứ tự xếp hạng của nhà thầu; nhà

thầu chào giá đầu tiên thấp nhất trúng thầu... Ngoài ra, Điều này cũng quy định thời gian, nguyên tắc lựa chọn nhà thầu trong đấu giá ngược.

Điều này được bổ sung mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về hình thức lựa chọn nhà thầu.

Điều 99. Quy trình đấu giá ngược thông thường

Điều này quy định về quy trình đấu giá ngược thông thường, bao gồm: chuẩn bị lựa chọn nhà thầu; tổ chức lựa chọn nhà thầu; đánh giá các hồ sơ dự thầu; ghi nhận kết quả đấu giá; trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; hoàn thiện và ký kết hợp đồng.

Điều này được bổ sung mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về hình thức lựa chọn nhà thầu.

Điều 100. Quy trình đấu giá ngược rút gọn

Điều này quy định về quy trình đấu giá ngược thông thường, bao gồm: chuẩn bị và gửi thông báo mời tham gia đấu giá; chào giá; ghi nhận kết quả đấu giá ngược; trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.

Điều này được bổ sung mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về hình thức lựa chọn nhà thầu.

Mục 3

MUA SẮM TRỰC TUYẾN (E-SHOPPING)

Điều 101. Hình thức mua sắm trực tuyến (e-shopping)

Điều này quy định về mua sắm trực tuyến bao gồm định nghĩa e-shopping và các phương án áp dụng hình thức này.

Điều này được bổ sung mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về hình thức lựa chọn nhà thầu.

Điều 102. Quy trình mua sắm trực tuyến (e-shopping)

Điều này quy định về quy trình mua sắm trực tuyến (e-shopping), bao gồm các nội dung như thông báo, đặt mua, xác nhận đơn hàng, phê duyệt, công khai kết quả mua sắm trực tuyến, ký kết và thực hiện hợp đồng.

Điều này được bổ sung mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về hình thức lựa chọn nhà thầu.

Điều 103. Thông tin hàng hóa và dịch vụ được mua sắm trực tuyến

Trường hợp điều chỉnh giảm giá hàng hóa, dịch vụ so với quy định trong thỏa thuận khung đã ký trước đó, nhà thầu thông báo cho đơn vị mua sắm tập trung và Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tối thiểu 5 ngày trước thời điểm điều chỉnh giảm giá hàng hóa, dịch vụ.

Điều này được bổ sung mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về hình thức lựa chọn nhà thầu.

Chương VIII

HỢP ĐỒNG

Điều 104. Hợp đồng đối với nhà thầu được lựa chọn

Điều này quy định về hợp đồng đối với nhà thầu được lựa chọn.

Điều này kế thừa các nội dung đã áp dụng tại Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Điều 105. Sửa đổi hợp đồng

Điều này quy định về sửa đổi hợp đồng. quy trình, thủ tục sửa đổi hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 64, Điều 70 Luật Đấu thầu, sửa đổi hợp đồng do hoàn cảnh thực hiện hợp đồng có thay đổi cơ bản, cụ thể hóa các trường hợp thay đổi giá hợp đồng, khối lượng và các nội dung khác trong hợp đồng mà không phải sửa đổi hợp đồng.

Điều này được quy định mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về hình thức lựa chọn nhà thầu, trong đó có một số nội dung như:

- Sửa đổi hợp đồng được áp dụng đối với tất cả loại hợp đồng;

- Các bên có thể thỏa thuận trong hợp đồng về quy trình, thủ tục sửa đổi hợp đồng trong các trường hợp quy định tại Nghị định;

- Việc sửa đổi hợp đồng do hoàn cảnh thực hiện hợp đồng có thay đổi cơ bản thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng;

- Cụ thể hóa một số trường hợp thay đổi giá hợp đồng, khối lượng và các nội dung khác trong hợp đồng mà không phải sửa đổi hợp đồng.

Điều 106. Điều chỉnh trượt giá hợp đồng

Điều này quy định về điều chỉnh trượt giá hợp đồng đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, nội dung quy định trong hồ sơ mời thầu về việc điều chỉnh, phương pháp xác định trượt giá hợp đồng .

Nội dung kế thừa tại Nghị định số 63/2014/NĐ-CP:

- Được thực hiện điều chỉnh trượt giá hợp đồng đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh;

- Việc áp dụng điều chỉnh trượt giá cần được quy định trong hồ sơ mời thầu và được hoàn thiện nội dung trong quá trình thương thảo hoàn thiện hợp đồng. Hợp đồng phải quy định nguyên tắc, thời gian tính điều chỉnh; cơ sở dữ liệu đầu vào để tính điều chỉnh;

- Sử dụng chỉ số giá trong phương pháp điều chỉnh bằng công thức điều chỉnh.

Nội dung mới so với Nghị định số 63/2014/NĐ-CP:

Đối với hợp đồng theo thời gian, hợp đồng theo kết quả đầu ra, trượt giá hợp đồng có thể được áp dụng đối với hợp đồng có thời gian thực hiện dài hoặc trong hoàn cảnh thị trường có biến động giá lớn.

Việc xác định trượt giá hợp đồng có thể thực hiện theo phương pháp bù trừ trực tiếp; phương pháp điều chỉnh khác theo quy định của pháp luật.

Điều 107. Quản lý chất lượng và nguồn gốc xuất xứ hàng hóa, dịch vụ

Điều này quy định về quản lý chất lượng và nguồn gốc xuất xứ hàng hóa, dịch vụ. Hồ sơ mời thầu, hợp đồng phải quy định về thông qua chỉ tiêu, thông số, quy cách kỹ thuật sản phẩm, quy trình kiểm soát chất lượng. Đối với các hàng hoá quan trọng, cần yêu cầu giấy chứng nhận xuất xứ là một trong các chứng từ để thanh toán.

Điều này được bổ sung mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về sửa đổi hợp đồng.

Điều 108. Đồng tiền và hình thức thanh toán hợp đồng

Điều này quy định về đồng tiền sử dụng để thanh toán hợp đồng và các hình thức thanh toán hợp đồng.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP

Điều 109. Tạm ứng hợp đồng

Điều này quy định về việc tạm ứng hợp đồng. Trong hợp đồng phải quy định về mức tạm ứng, thời điểm tạm ứng, bảo lãnh tạm ứng, thu hồi tạm ứng; trách nhiệm của các bên trong việc quản lý, sử dụng kinh phí tạm ứng

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP

Điều 110. Thanh toán hợp đồng

Điều này quy định về việc thanh toán hợp đồng, các điều khoản cụ thể về thanh toán được ghi trong hợp đồng là cơ sở để thanh toán cho nhà thầu.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP

Điều 111. Thanh toán đối với loại hợp đồng trọn gói

Điều này quy định về nguyên tắc thanh toán và hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng trọn gói

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP và cập nhật theo quy định của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.

Điều 112. Thanh toán đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định

Điều này quy định về nguyên tắc thanh toán và hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo đơn giá cố định

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP

Điều 113. Thanh toán đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

Điều này quy định về nguyên tắc thanh toán và hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP

Điều 114. Thanh toán đối với loại hợp đồng theo thời gian

Điều này quy định về nguyên tắc thanh toán và hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo thời gian

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP

Điều 115. Thanh toán đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm

Điều này quy định về nguyên tắc thanh toán và hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm

Điều này được bổ sung mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về sửa đổi hợp đồng.

Điều 116. Thanh toán đối với loại hợp đồng theo kết quả đầu ra

Điều này quy định về nguyên tắc thanh toán và hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo kết quả đầu ra

Điều này được bổ sung mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về sửa đổi hợp đồng.

Điều 117. Thanh toán đối với loại hợp đồng theo chi phí cộng phí

Điều này quy định về nguyên tắc thanh toán và hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo chi phí cộng phí

Điều này được bổ sung mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về sửa đổi hợp đồng.

Điều 118. Thanh lý hợp đồng

Điều này quy định về các trường hợp thanh lý hợp đồng và cách thức thanh lý hợp đồng.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP

CHƯƠNG IX

NĂNG LỰC KINH NGHIỆM CỦA TỔ CHUYÊN GIA, TỔ THẨM ĐỊNH

Điều 119. Điều kiện năng lực, kinh nghiệm đối với cá nhân tham gia hoạt động đấu thầu

Điều này quy định về điều kiện năng lực, kinh nghiệm đối với cá nhân tham gia hoạt động đấu thầu (2 phương án xin ý kiến)

Điều này được quy định mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về năng lực, kinh nghiệm của thành viên tổ chuyên gia, tổ thẩm định

Điều 120. Đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu

Điều này quy định về các đối tượng phải đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu và các đơn vị được tổ chức đào tạo nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu (2 phương án xin ý kiến)

Điều này được quy định mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về năng lực, kinh nghiệm của thành viên tổ chuyên gia, tổ thẩm định

Điều 121. Điều kiện đối với giảng viên về đấu thầu

Điều này quy định về các điều kiện đối với giảng viên về đấu thầu (2 phương án xin ý kiến)

Điều này được quy định mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về năng lực, kinh nghiệm của thành viên tổ chuyên gia, tổ thẩm định

Điều 122. Điều kiện cấp, thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu

Điều này quy định về điều kiện đối với cá nhân được cấp chứng chỉ nghiệp vụ đấu thầu cơ bản và chứng chỉ nghiệp vụ đấu thầu chuyên sâu

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP và quy định mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về năng lực, kinh nghiệm của thành viên tổ chuyên gia, tổ thẩm định

Điều 123. Tổ chức thi và cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu

Điều này quy định về thẩm quyền tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu và trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP và quy định mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về năng lực, kinh nghiệm của thành viên tổ chuyên gia, tổ thẩm định

CHƯƠNG X

KIỂM TRA, GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG ĐẤU THẦU VÀ XỬ LÝ VI PHẠM TRONG ĐẤU THẦU

Điều 124. Kiểm tra hoạt động đấu thầu

Điều này quy định về thẩm quyền, nguyên tắc, hình thức, phương thức kiểm tra hoạt động đấu thầu

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP

Điều 125. Giám sát hoạt động đấu thầu

Điều này quy định về thẩm quyền giám sát hoạt động đấu thầu, trình tự, thủ tục giám sát hoạt động đấu thầu của người có thẩm quyền; trách nhiệm của cá nhân hoặc đơn vị giám sát hoạt động đấu thầu

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP

Điều 126. Xử lý vi phạm trong hoạt động đấu thầu

Điều này quy định về thời gian cấm tham gia hoạt động đấu thầu tương ứng với từng hành vi vi phạm và quy định về thời hiệu xử lý vi phạm, quy trình thực hiện việc cấm tham gia hoạt động đấu thầu

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP và quy định mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về xử lý vi phạm trong đấu thầu

CHƯƠNG XI

TRÁCH NHIỆM THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT TRONG LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Điều 127. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị, người đứng đầu doanh nghiệp; Hội đồng quản trị của doanh nghiệp liên doanh, công ty cổ phần và đại diện hợp pháp của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh (gộp thành nhóm doanh nghiệp)

Điều này quy định về trách nhiệm của Hội đồng quản trị, người đứng đầu doanh nghiệp; Hội đồng quản trị của doanh nghiệp liên doanh, công ty cổ phần và đại diện hợp pháp của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP

Điều 128. Trách nhiệm của đơn vị thẩm định

Điều này quy định về trách nhiệm thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư đối với dự án đầu tư, trách nhiệm thẩm định đối với dự toán mua sắm và cấp huyện, xã.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP và sửa đổi cho phù hợp với thực tế

Điều 129.Thẩm định kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu

Điều này quy định về hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt; nội dung thẩm định và báo cáo thẩm định kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu

Điều này được quy định mới trên cơ sở Luật Đấu thầu giao Chính phủ quy định chi tiết về kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu.

Điều 130. Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu

Điều này quy định về hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt; nội dung thẩm định và báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP

Điều 131. Thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu

Điều này quy định về hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt; nội dung thẩm định và báo cáo thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP

Điều 132. Thẩm định kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà thầu

Điều này quy định về nguyên tắc thẩm định, hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt; nội dung thẩm định và báo cáo thẩm định đối với từng nội dung về kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà thầu

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP

CHƯƠNG XII

CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

Điều 133. Xử lý tình huống trong đấu thầu

Điều này quy định về cách thức xử lý đối với 21 tình huống đấu thầu và trường hợp phát sinh ngoài 21 tình huống này

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung một số trường hợp cho phù hợp với thực tế

Điều 134. Mẫu hồ sơ đấu thầu

Điều này quy định về trách nhiệm của các Bộ trong việc ban hành các mẫu hồ sơ đấu thầu

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP

Điều 135. Quản lý nhà thầu

Điều này quy định về trách nhiệm của nhà thầu, nhà thầu nước ngoài và việc quản lý đối với nhà thầu phụ.

Điều này được kế thừa từ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP

CHƯƠNG XIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 136. Hướng dẫn thi hành

Điều này quy định về điều khoản hướng dẫn thi hành

Điều 137. Hiệu lực thi hành

Điều này quy định về hiệu lực thi hành của Nghị định.

PHỤ LỤC 2
CÁC NHÓM VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT ĐẤU THẦU VỀ LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Gửi kèm theo văn bản số 7043/BKHĐT-QLĐT ngày 29/8/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

I. Ưu đãi trong đấu thầu

Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (Luật Đấu thầu) đã quy định đối tượng, nguyên tắc tính ưu đãi và giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung này.

Để khuyến khích sản xuất hàng hoá trong nước, ưu tiên lao động nữ, dân tộc thiểu số và người yếu thế, Nghị định đưa ra tỷ lệ về chi phí sản xuất trong nước với 02 mức ưu đãi như sau:

+ Đối với hàng hoá có xuất xứ Việt Nam dưới 50%: được thực hiện theo như quy định hiện nay tại Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, hàng hoá được hưởng mức ưu đãi cộng thêm khoản tiền hoặc cộng điểm ưu đãi vào điểm tổng hợp với mức tỷ lệ là 7,5% *(khoản 2 Điều 5)*

+ Đối với mức hàng hoá có xuất xứ Việt Nam từ trên 50%: dự kiến mức tỉ lệ này là:

Phương án 1: 10%

Phương án 2: 12% *(điểm a, b, c khoản 3 Điều 5)*

Đồng thời, nhà thầu chào hàng hoá xuất xứ Việt Nam và nhà thầu có sử dụng lao động là nữ, người khuyến tật, thương binh, dân tộc thiểu số từ 50% trở lên thì được tính ưu đãi theo tỷ lệ ưu đãi là:

Phương án 1: 12%

Phương án 2: 15% *(Điểm d khoản 3 Điều 5)*

- Đối với đấu thầu trong nước, Nghị định bổ sung quy định về ưu đãi đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, người có thẩm quyền quyết định việc gói thầu có giá gói thầu dưới 500 triệu đồng đối với dự toán mua sắm chỉ cho phép nhà thầu có từ 50% lao động có hợp đồng lao động tối thiểu 03 tháng trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số tham dự thầu. Quy định này là không bắt buộc mà căn cứ theo quyết định của người có thẩm quyền xem xét. *(khoản 1 Điều 7)*

- Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, Nghị định quy định về ưu đãi theo hướng ưu tiên khi đánh giá về năng lực, kinh nghiệm *(Điều 8)*

- Đối với nhà sản xuất trong nước được chuyển giao công nghệ để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam, Nghị định quy định về ưu đãi theo hướng ưu tiên khi đánh giá về năng lực, kinh nghiệm và được sử dụng các tài liệu, kết quả thử nghiệm của bên chuyển giao công nghệ để chứng minh tính kiểm chứng và phù hợp của loại hàng hóa sản xuất đối với những nội dung được chuyển giao theo hợp đồng chuyển giao công nghệ *(Điều 9)*

- Đối với sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường, Nghị định bổ sung quy định đối với các lĩnh vực năng lượng, xử lý chất thải, nông nghiệp, thủy lợi, tùy tính chất, phạm vi gói thầu, chủ đầu tư quyết định dành một tỷ lệ nhất định để mua sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường hoặc phải có quy định ưu đãi về tiêu chí đánh giá về kỹ thuật đối với các sản phẩm thân thiện môi trường nhưng mức ưu tiên không được thấp hơn mức quy định của pháp luật liên quan. Đồng thời, Nghị định quy định các yếu tố của đấu thầu bền vững *(Điều 10, 11)*

2. Về giá gói thầu *(Điều 16)*

Luật Đấu thầu (Điều 39 khoản 2) quy định về giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu và giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung này.

Để có cơ sở xác định giá gói thầu, Nghị định hướng dẫn đưa ra 05 căn cứ để xác định giá gói thầu, bao gồm:

- Căn cứ dự toán nếu pháp luật chuyên ngành có quy định về việc lập dự toán;

- Căn cứ kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng chủng loại hàng hóa hoặc dịch vụ trong vòng 12 tháng trước ngày trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu, trong đó có thể điều chỉnh kết quả này theo các thay đổi về khối lượng mua sắm hoặc giá thị trường của hàng hóa hay dịch vụ cần mua sắm;

-Thu thập báo giá của nhà thầu;

- Kết quả thẩm định giá;

- Giá kê khai, niêm yết của nhà sản xuất.

Đồng thời, Nghị định giao Bộ Y tế hướng dẫn cách xây dựng giá gói thầu đối với gói thầu mua thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; Bộ Tài Chính hướng dẫn giá gói thầu đối với gói thầu thuộc dự toán mua sắm.

3. Đấu giá ngược và mua sắm trực tuyến (e-shopping)

Luật Đấu thầu quy định trường hợp phát sinh hình thức lựa chọn nhà thầu khác có tính ưu việt, sử dụng phương tiện điện tử tiến bộ, hiện đại, Chính phủ quy định về hình thức, quy trình, đối tượng phù hợp với tính năng mới của Hệ

thống mạng đấu thầu quốc gia, bảo đảm mục tiêu cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong đấu thầu.

Trên cơ sở đó, Nghị định quy định về hình thức đấu giá ngược bao gồm điều kiện áp dụng, danh mục hàng hóa và quy trình đấu giá ngược thông thường, rút gọn *(từ Điều 96 đến Điều 100)*

Ngoài ra, Nghị định quy định quy trình, hình thức mua sắm trực tuyến, trong đó, quy định đối tượng áp dụng mua sắm trực tuyến theo các phương án sau:

Phương án 1: Mua sắm trực tuyến (e-shopping) áp dụng trong trường hợp cơ quan có nhu cầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ đã có kết quả đấu thầu mua sắm tập trung.

Phương án 2: Mua sắm trực tuyến (e-shopping) áp dụng đối với gói thầu thuộc dự toán mua sắm có giá gói thầu trong hạn mức từ trên 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng; gói thầu thuộc dự án đầu tư của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và dự án đầu tư theo Luật Đầu tư công, bao gồm: gói thầu phi tư vấn, hàng hóa có giá gói thầu trong hạn mức không quá 01 tỷ đồng *(Điều 102)*

4. Đào tạo, bồi dưỡng đấu thầu

Luật Đấu thầu (Điều 19 Khoản 4) quy định Chính phủ quy định chi tiết về năng lực, kinh nghiệm của thành viên tổ chuyên gia, tổ thẩm định. Trên cơ sở đó, Nghị định hướng dẫn về năng lực, kinh nghiệm đối với cá nhân tham gia hoạt động đấu thầu; đào tạo, bồi dưỡng đấu thầu; điều kiện đối với giảng viên về đấu thầu.

- Về năng lực, kinh nghiệm đối với cá nhân tham gia hoạt động đấu thầu *(Điều 119)*

Nghị định xây dựng yêu cầu đối với tổ chuyên gia, tổ thẩm định ngoài việc phải có cam kết tuân thủ đạo đức, nghề nghiệp, tính liêm chính trong đấu thầu, có 03 năm kinh nghiệm công tác đáp ứng theo yêu cầu gói thầu và phải có nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu, cụ thể,

Phương án 1:

a) Cá nhân tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định đối với các gói thầu có giá gói thầu không quá 05 tỷ đồng phải có chứng chỉ nghiệp vụ đấu thầu cơ bản;

b) Cá nhân tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định đối với các gói thầu khác quy định tại điểm a phải có chứng chỉ nghiệp vụ đấu thầu chuyên sâu;

Phương án 2:

a) Cá nhân tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định phải có chứng chỉ nghiệp vụ đấu thầu cơ bản, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này (không quy định theo giá gói thầu);

b) Quy định cụ thể các đối tượng phải có chứng chỉ nghiệp vụ đấu thầu chuyên sâu.

- Về đào tạo, bồi dưỡng đấu thầu *(Điều 120)*

Phương án 1:

a) Cá nhân tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định gói thầu có giá gói thầu không quá 05 tỷ đồng và các cá nhân khác có liên quan phải cập nhật, bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ đấu thầu ***cơ bản*** để bảo đảm thực hiện trách nhiệm quy định tại Luật Đấu thầu;

b) Cá nhân tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định đối với các gói thầu khác quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải tham gia đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đấu thầu ***chuyên sâu*** và thường xuyên cập nhật kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu (không quy định khung chương trình đào tạo, bồi dưỡng do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành)

Phương án 2:

Cá nhân tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định và các cá nhân khác có liên quan phải cập nhật, đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu theo khung chương trình đào tạo, bồi dưỡng do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành để bảo đảm thực hiện trách nhiệm quy định tại Luật Đấu thầu.

- Điều kiện giảng viên *(Điều 121)*

Phương án 1: Đưa ra các quy định cụ thể về điều kiện đối với giảng viên về đấu thầu

Phương án 2: Không quy định điều kiện đối với giảng viên về đấu thầu.

- Về cơ sở đào tạo: *(Điều 123)*

Nghị định quy định về các đơn vị được tổ chức thi và cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu.

5. Tính hợp lệ của Hồ sơ dự thầu *(khoản 2 Điều 28)*

Một trong các điều kiện để nhà thầu đáp ứng tư cách hợp lệ là không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (điểm g khoản 1, điểm b khoản 2 và điểm c khoản 3 Điều 5 Luật Đấu thầu). Theo đó, đối với các hành vi vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng được xem xét đưa vào điều kiện để đáp ứng tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu, cụ thể:

"h) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

i) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu."

6. Xử lý vi phạm và thời hiệu xử lý *(Điều 126)*

Luật Đấu thầu (khoản 1 Điều 87) quy định tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, hiện nay chưa có quy định về thời hiệu để xác định hành vi vi phạm, do đó, Nghị định bổ sung về thời hiệu xử lý vi phạm tùy theo tính chất của từng hành vi như sau:

a) Đối với hành vi quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu, thời hiệu xử lý vi là 03 năm, kể từ ngày phát hiện ra hành vi vi phạm hoặc ngày tòa án tuyên án.

b) Đối với hành vi quy định tại khoản 5, 6, 7 và 9 Điều 16 của Luật Đấu thầu, thời hiệu xử lý vi phạm là 03 năm, kể từ ngày phát hiện ra hành vi vi phạm hoặc ngày tòa án tuyên án.

Đồng thời, Nghị định bổ sung quy định cá nhân thuộc tổ chuyên gia, tổ thẩm định vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu, ngoài việc bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu còn bị thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu và sẽ bị đăng tải thông tin của cá nhân bị thu chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu đồng thời với việc đăng tải quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu.

7. Quy định về nhãn hiệu, xuất xứ của hàng hóa *(khoản 9 Điều 22)*

Luật Đấu thầu (khoản 2 Điều 44) quy định hồ sơ mời thầu được nêu xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ.

Việc lập hồ sơ mời thầu là một nột dung của giai đoạn chuẩn bị lựa chọn nhà thầu và thuộc quy trình lựa chọn nhà thầu được Luật giao hướng dẫn chi tiết, do đó, Nghị định quy định về xuất xứ của hàng hóa trong hồ sơ mời thầu như sau:

- Xuất xứ theo các nước, vùng lãnh thổ theo địa lý (Châu Âu, Châu Á

hoặc các vùng địa lý khác);

- Xuất xứ theo nhóm nước từ một nhóm quốc gia, vùng lãnh thổ nhưng tối thiểu phải bao gồm 07 quốc gia, vùng lãnh thổ có sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu. Trường hợp hàng hóa cần mua có xuất xứ từ ít hơn 07 quốc gia, vùng lãnh thổ, chủ đầu tư quyết định việc quy định về số lượng quốc gia, vùng lãnh thổ xuất xứ của hàng hóa đó.

Trường hợp hồ sơ mời thầu có quy định về xuất xứ và trong các quốc gia, vùng lãnh thổ không có Việt Nam thì các hàng hóa xuất xứ Việt Nam vẫn được xem xét, đánh giá.

8. Quy trình lựa chọn đối với nhà thầu là tư vấn cá nhân *(Điều 72, 73)*

Luật Đấu thầu (khoản 8 Điều 43) quy định Chính phủ quy định chi tiết về quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu, trong đó có hình thức lựa chọn đối với nhà thầu là tư vấn cá nhân.

Trên cơ sở đó, Nghị định đưa ra 02 quy trình lựa chọn đối với nhà thầu là tư vấn cá nhân theo trình tự thông thường hoặc rút gọn.

Đối với quy trình rút gọn được thực hiện cho các gói thầu tư vấn cá nhân có giá gói thầu không quá 200 triệu đồng: Bên mời thầu xác định danh sách tối thiểu 03 tư vấn cá nhân và gửi thư mời, điều khoản tham chiếu trực tiếp đến các tư vấn cá nhân có tên trong danh sách.

Đối với quy trình thông thường (theo thông lệ quốc tế): bên mời thầu đăng tải thông báo mời thầu kèm theo điều khoản tham chiếu lên Hệ thống đấu thầu qua mạng quốc gia.

9. Quy trình lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt *(Điều 81)*

Luật đấu thầu (điểm c khoản 2 Điều 29) quy định Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn nhà thầu quy định tại các điểm d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này.

Trên cơ sở đó, Nghị định hướng dẫn về quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với nội dung này như sau:

Bộ trưởng, Thủ tưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định ban hành quy định về lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại các điểm d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 29 của Luật đấu thầu, bao gồm: danh mục các trường hợp áp dụng lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại các điểm d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 29

của Luật đấu thầu trong lĩnh vực hoặc trên địa bàn phụ trách và quy trình lựa chọn tương ứng theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này.

10. Mua sắm tập trung, ký thỏa thuận khung với nhiều nhà thầu *(Điều 87)*

Luật đấu thầu (điểm b khoản 4 Điều 53) quy định đơn vị mua sắm tập trung tiến hành lựa chọn nhà thầu, ký văn bản thỏa thuận khung với một hoặc nhiều nhà thầu được lựa chọn làm cơ sở để đơn vị có nhu cầu mua sắm ký hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn.

Trên cơ sở Luật giao hướng dẫn chi tiết nội dung này, Nghị định bổ sung quy định đối với gói thầu cần lựa chọn nhiều hơn 1 nhà thầu trúng thầu theo hướng căn cứ khả năng cung cấp hàng hóa, dịch vụ của từng nhà thầu trong thỏa thuận khung, chủ đầu tư tổ chức đánh giá lựa chọn tổ hợp các nhà thầu theo thứ tự xếp hạng từ cao xuống thấp theo tiêu chuẩn đánh giá nêu trong hồ sơ mời thầu. Việc lựa chọn danh sách nhà thầu trúng thầu phải đảm bảo tổng số lượng hang hóa mà các nhà thầu chào thầu bằng số lượng hàng hóa nêu trong hồ sơ mời thầu, đồng thời bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu thấp nhất và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt.

11. Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nhà thầu; cơ sở dữ liệu về đánh giá chất lượng hàng hóa, dịch vụ *(Điều 17, Điều 18)*

Luật Đấu thầu (khoản 2 Điều 84) quy định việc xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về nhà đầu tư, nhà thầu, bao gồm kết quả thực hiện hợp đồng, chất lượng hàng hóa đã sử dụng theo quy định của Chính phủ.

Nghị định quy định về các tiêu chí đánh giá uy tín nhà thầu, tiêu chí đánh giá chất lượng hàng hóa. Các tiêu chí này được sử dụng để đánh giá về tính hợp lệ, năng lực kinh nghiệm và kỹ thuật khi nhà thầu tham dự thầu. Nhà thầu có điểm số trung bình dưới 50 điểm sẽ không được tham dự thầu trong thời hạn 01 năm kể từ lần đánh giá cuối cùng. Hàng hóa có điểm số trung bình dưới 50 điểm sẽ không được dùng để chào thầu trong thời hạn 01 năm kể từ lần đánh giá cuối cùng.

12. Các quy định về mua thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế *(Điều 91, 92, 93)*

Trên cơ sở Luật Đấu thầu (khoản 4 Điều 55) giao Chính phủ quy định chi tiết về lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, Nghị định bổ sung quy định về: Lựa chọn nhà thầu theo số lượng dịch vụ kỹ thuật quy định tại điểm b khoản 1 Điều 55 của Luật Đấu thầu (Điều 91); Mua thuốc, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế (Điều 92) và Thanh toán chi phí

mua thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân (Điều 93).

13. Các quy định về hợp đồng *(Chương VIII)*

Trên cơ sở Luật Đấu thầu (khoản 6 Điều 70) giao Chính phủ quy định chi tiết về sửa đổi hợp đồng, Nghị định bổ sung quy định về các trường hợp sửa đổi hợp đồng; điều chỉnh trượt giá hợp đồng; quản lý chất lượng và nguồn gốc xuất xứ hàng hóa, dịch vụ; hồ sơ thanh toán tương ứng với từng loại hợp đồng.

14. Các nội dung khác xin ý kiến

a) Quy định về xử lý tình huống trong đấu thầu *(Điều 133)*

b) Tiêu chuẩn đánh giá về đánh giá tổng hợp đối với gói thầu xây lắp, hàng hóa, phi tư vấn (công thức xác định điểm tổng hợp) *(Điều 35)*

c) Áp dụng bảo đảm cạnh tranh đối với nhà thầu phụ và nhà thầu phụ đặc biệt *(Điều 3)*

d) Các nội dung khác cần được Chính phủ hướng dẫn mà chưa được quy định tại Nghị định này để thực hiện các biện pháp thi hành Luật Đấu thầu.

MỤC LỤC

CHƯƠNG I **1**
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG **1**
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh 1
Điều 2. Đối tượng áp dụng 2
Điều 3. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu 2
Điều 4. Nguyên tắc ưu đãi 4
Điều 5. Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam 5
Điều 6. Ưu đãi đối với đấu thầu quốc tế 7
Điều 7. Ưu đãi đối với đấu thầu trong nước 8
Điều 8. Ưu tiên đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo 8
Điều 9. Ưu đãi đối với nhà sản xuất trong nước được chuyển giao công nghệ để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam 8
Điều 10. Ưu đãi đối với sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường 9
Điều 11. Đấu thầu bền vững 10
Điều 12. Công khai thông tin về lựa chọn nhà thầu 10
Điều 13. Chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu 10
Điều 14. Trình, thẩm định và phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án 12
Điều 15. Nội dung kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án 13
Điều 16. Lập giá gói thầu 14
Điều 17. Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nhà thầu 16
Điều 18. Cơ sở dữ liệu về đánh giá chất lượng hàng hóa 18
Điều 19. Công khai thông tin thực hiện hợp đồng 19
CHƯƠNG II **20**
QUY TRÌNH ĐẤU THẦU RỘNG RÃI, HẠN CHẾ ĐỐI VỚI GÓI THẦU DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN, MUA SẮM HÀNG HÓA, XÂY LẮP, ... **20**
HỖN HỢP THEO PHƯƠNG THỨC MỘT GIAI ĐOẠN **20**
MỤC 1 ..... **20**
PHƯƠNG THỨC MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ **20**
Điều 20. Quy trình chi tiết 20
Điều 21. Lựa chọn danh sách ngắn 20
Điều 22. Lập hồ sơ mời thầu 22
Điều 23. Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu 28
Điều 24. Tổ chức lựa chọn nhà thầu 28
Điều 25. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu 30
Điều 26. Làm rõ hồ sơ dự thầu 31
Điều 27. Sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch 31

Điều 28. Kiểm tra và đánh giá hồ sơ dự thầu 33
Điều 29. Thương thảo hợp đồng 36
Điều 30. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu38
Điều 31. Hoàn thiện hợp đồng 39
Điều 32. Quản lý thực hiện hợp đồng 39

Mục 2 40

PHƯƠNG THỨC MỘT GIAI ĐOẠN HAI TÚI HỒ SƠ 40
Điều 33. Quy trình chi tiết 40
Điều 34. Lập hồ sơ mời thầu 40
Điều 35. Tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp 41
Điều 36. Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu 42
Điều 37. Tổ chức lựa chọn nhà thầu 42
Điều 38. Nguyên tắc đánh giá, làm rõ hồ sơ dự thầu, sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch 43
Điều 39. Kiểm tra và đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật 43
Điều 40. Mở hồ sơ đề xuất về tài chính 45
Điều 41. Kiểm tra, đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính 46
Điều 42. Thương thảo hợp đồng; trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu,hoàn thiện và quản lý thực hiện hợp đồng 47

Chương III 47
QUY TRÌNH ĐẤU THẦU RỘNG RÃI, HẠN CHẾ ĐỐI VỚI 47
GÓI THẦU MUA SẮM HÀNG HÓA, XÂY LẮP, HỖN HỢP 47
THEO PHƯƠNG THỨC HAI GIAI ĐOẠN 47
MỤC 1 47
PHƯƠNG THỨC HAI GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ 47
Điều 43. Chuẩn bị đấu thầu giai đoạn một 47
Điều 44. Tổ chức đấu thầu giai đoạn một 48
Điều 45. Đánh giá hồ sơ đề xuất kỹ thuật giai đoạn một. Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu đấu thầu giai đoạn một 48
Điều 46. Chuẩn bị, tổ chức đấu thầu giai đoạn hai 48
Điều 47. Đánh giá hồ sơ dự thầu giai đoạn hai 50
Điều 48. Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện và ký kết hợp đồng 50

Mục 2 50

PHƯƠNG THỨC HAI GIAI ĐOẠN HAI TÚI HỒ SƠ 50

Điều 49. Chuẩn bị đấu thầu giai đoạn một 50
Điều 50. Tổ chức đấu thầu giai đoạn một 51
Điều 51. Đánh giá hồ sơ đề xuất kỹ thuật giai đoạn một. Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu đấu thầu giai đoạn một 51
Điều 52. Chuẩn bị, tổ chức đấu thầu giai đoạn hai 52
Điều 53. Đánh giá hồ sơ đề xuất kỹ thuật giai đoạn hai 53
Điều 54. Trình, thẩm định, phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật giai đoạn hai 53
Điều 55. Đánh giá hồ sơ đề xuất tài chính giai đoạn hai 53
Điều 56. Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng 54
CHƯƠNG IV 54
QUY TRÌNH ĐẤU THẦU RỘNG RÃI, HẠN CHẾ ĐỐI VỚI 54
GÓI THẦU CUNG CẤP DỊCH VỤ TƯ VẤN 54

Mục 1 54

NHÀ THẦU LÀ TỔ CHỨC 54
Điều 57. Quy trình chi tiết 54
Điều 58. Lựa chọn danh sách ngắn 55
Điều 59. Lập hồ sơ mời thầu: 56
Điều 60. Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu 58
Điều 61. Tổ chức lựa chọn nhà thầu 59
Điều 62. Nguyên tắc đánh giá 59
Điều 63. Làm rõ hồ sơ dự thầu 60
Điều 64. Sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch 60
Điều 65. Kiểm tra và đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật 61
Điều 66. Mở, kiểm tra và đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính 62
Điều 67. Thương thảo hợp đồng 62
Điều 68. Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng 63

Mục 2 63

NHÀ THẦU LÀ CÁ NHÂN 63
Điều 69. Lựa chọn tư vấn cá nhân 63
Điều 70. Lập, trình và phê duyệt điều khoản tham chiếu theo quy trình thông thường 64

Điều 71. Đăng tải thông báo mời thầu và đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học của tư vấn cá nhân; ký kết hợp đồng; đăng tải kết quả lựa chọn tư vấn cá nhân theo quy trình thông thường 64

Điều 72. Lập, trình và phê duyệt điều khoản tham chiếu, danh sách tư vấn cá nhân theo quy trình rút gọn 65

Điều 73. Gửi thư mời và đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học của tư vấn cá nhân; phê duyệt, ký kết hợp đồng; đăng tải kết quả lựa chọn tư vấn cá nhân theo quy trình rút gọn 65

Chương V 66

QUY TRÌNH CHỈ ĐỊNH THẦU, CHÀO HÀNG CẠNH TRANH, MUA SẮM TRỰC TIẾP, TỰ THỰC HIỆN, LỰA CHỌN NHÀ THẦU TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT VÀ LỰA CHỌN NHÀ THẦU GÓI THẦU CÓ SỰ THAM GIA THỰC HIỆN CỦA CỘNG ĐỒNG 66

Mục 1. CHỈ ĐỊNH THẦU 66

Điều 74. Quy trình chỉ định thầu thông thường áp dụng trong trường hợp chỉ có một nhà thầu được xác định để nhận hồ sơ yêu cầu 66

Điều 75. Quy trình chỉ định thầu thông thường áp dụng trong trường hợp chủ đầu tư gửi hồ sơ yêu cầu cho nhiều hơn một nhà thầu 67

Điều 76. Quy trình chỉ định thầu rút gọn 68

Mục 2 69

CHÀO HÀNG CẠNH TRANH, MUA SẮM TRỰC TIẾP, TỰ THỰC HIỆN 69

Điều 77. Quy trình chào hàng cạnh tranh 70

Điều 78. Quy trình Mua sắm trực tiếp 71

Điều 79. Quy trình tự thực hiện 72

Mục 3 73

LỰA CHỌN NHÀ THẦU 73

TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT 73

Điều 80. Hồ sơ, quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với các trường hợp quy định tại điểm a, b, c và i khoản 1 Điều 29 của Luật Đấu thầu 73

Điều 81. Hồ sơ, quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với quy định tại điểm d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 29 của Luật đấu thầu .. 74

Mục 4 76

LỰA CHỌN NHÀ THẦU GÓI THẦU 76

CÓ SỰ THAM GIA THỰC HIỆN CỦA CỘNG ĐỒNG **76**

Điều 82. Tư cách hợp lệ của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, nhóm thợ tại địa phương khi thực hiện gói thầu có sự tham gia thực hiện của cộng đồng 76

Điều 83. Quy trình lựa chọn nhà thầu là cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ 76

Điều 84. Tạm ứng, thanh toán và giám sát, nghiệm thu gói thầu 77

CHƯƠNG VI **77**

MUA SẮM TẬP TRUNG, MUA SẮM THUỘC DỰ TOÁN MUA SẮM, .. **77**

MUA THUỐC, VẬT TƯ Y TẾ VÀ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG **77**

Mục 1 ..... **77**

MUA SẮM TẬP TRUNG **77**

Điều 85. Nguyên tắc trong mua sắm tập trung 77

Điều 86. Trách nhiệm trong mua sắm tập trung 78

Điều 87. Quy trình mua sắm tập trung tổng quát 78

Điều 88. Nội dung thỏa thuận khung 80

Mục 2 ..... **80**

MUA SẮM THUỘC DỰ TOÁN MUA SẮM **80**

Điều 89. Thẩm quyền quyết định mua sắm 80

Điều 90. Quy trình thực hiện mua sắm 81

Mục 3 ..... **81**

MUA THUỐC, HÓA CHẤT, ... **81**

VẬT TƯ XÉT NGHIỆM, THIẾT BỊ Y TẾ **81**

Điều 91. Lựa chọn nhà thầu theo số lượng dịch vụ kỹ thuật quy định tại điểm b khoản 1 Điều 55 của Luật Đấu thầu 81

Điều 92. Mua thuốc, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế 82

Điều 93. Thanh toán chi phí mua thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân 83

CHƯƠNG VII **83**

LỰA CHỌN NHÀ THẦU QUA MẠNG **83**

Mục 1 ..... **84**

ĐẤU THẦU QUA MẠNG **84**

Điều 94. Kết nối Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia với các hệ thống khác 84

Điều 95. Quy trình lựa chọn nhà thầu qua mạng 85

Mục 2 86

ĐẤU GIÁ NGƯỢC 86

Điều 96. Hình thức đấu giá ngược 86
Điều 97. Điều kiện áp dụng đấu giá ngược 86
Điều 98. Nguyên tắc đấu giá ngược 87
Điều 99. Quy trình đấu giá ngược thông thường 87
Điều 100. Quy trình đấu giá ngược rút gọn 89

Mục 3 90

MUA SẮM TRỰC TUYẾN (E-SHOPPING) 90

Điều 101. Hình thức mua sắm trực tuyến (e-shopping) 90
Điều 102. Quy trình mua sắm trực tuyến (e-shopping) 90
Điều 103. Thông tin hàng hóa và dịch vụ được mua sắm trực tuyến 91

CHƯƠNG VIII 91

HỢP ĐỒNG 91

Điều 104. Hợp đồng đối với nhà thầu được lựa chọn 91
Điều 105. Sửa đổi hợp đồng 91
Điều 106. Điều chỉnh trượt giá hợp đồng 93
Điều 107. Quản lý chất lượng và nguồn gốc xuất xứ hàng hóa, dịch vụ 94
Điều 108. Đồng tiền và hình thức thanh toán hợp đồng 94
Điều 109. Tạm ứng hợp đồng 94
Điều 110. Thanh toán hợp đồng 94
Điều 111. Thanh toán đối với loại hợp đồng trọn gói 95
Điều 112. Thanh toán đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định 95
Điều 113. Thanh toán đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh 96
Điều 114. Thanh toán đối với loại hợp đồng theo thời gian 96
Điều 115. Thanh toán đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm 97
Điều 116. Thanh toán đối với loại hợp đồng theo kết quả đầu ra 97
Điều 117. Thanh toán đối với loại hợp đồng theo chi phí cộng phí 98
Điều 118. Thanh lý hợp đồng 98

CHƯƠNG IX 98

NĂNG LỰC, KINH NGHIỆM CỦA TỔ CHUYÊN GIA, TỔ THẨM ĐỊNH 98

Điều 119. Điều kiện năng lực, kinh nghiệm đối với cá nhân tham gia hoạt động đấu thầu 98

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ...../2023/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 202*

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu gồm:

1. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;
2. Ưu đãi trong đấu thầu;
3. Chi phí trong lựa chọn nhà thầu;
4. Kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu;
5. Xây dựng giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu;
6. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu;
7. Lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
8. Mua sắm tập trung;

9. Mua thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế;

10. Hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn;

11. Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về đấu thầu;

12. Xử lý tình huống trong đấu thầu;

13. Thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động đấu thầu; xử lý vi phạm trong đấu thầu;

14. Cơ sở dữ liệu về nhà thầu, hợp đồng, chất lượng hàng hóa, uy tín của nhà thầu;

15. Quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu và các biện pháp thi hành Luật Đấu thầu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đấu thầu theo quy định của Luật Đấu thầu.

2. Việc lựa chọn nhà thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công theo hình thức đặt hàng, giao nhiệm vụ thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 3. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu

1. Nhà thầu tham dự thầu gói thầu xây lắp, mua sắm hàng hóa, phi tư vấn phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với các bên sau đây:

a) Nhà thầu tư vấn lập, thẩm tra, thẩm định thiết kế, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED), nhà thầu tư vấn quản lý dự án, nhà thầu tư vấn giám sát, tư vấn kiểm định, tư vấn quản lý hợp đồng, nhà thầu tư vấn lập, thẩm định nhiệm vụ khảo sát, thiết kế cho gói thầu xây lắp, mua sắm hàng hóa, phi tư vấn đó;

b) Nhà thầu tư lập, thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, nhà thầu tư vấn đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, nhà thầu tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu và nhà thầu tư vấn khác tham gia trực tiếp trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu xây lắp, mua sắm hàng hóa, phi tư vấn đó;

c) Chủ đầu tư, bên mời thầu.

2. Nhà thầu tham dự thầu gói thầu tư vấn phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với và các bên sau đây:

a) Nhà thầu tư vấn quản lý dự án, tư vấn quản lý hợp đồng;

b) Nhà thầu tư lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu; tư vấn đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu; tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cho gói thầu tư vấn đó; tư vấn khác tham gia trực tiếp trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu tư vấn đó;

c) Chủ đầu tư, bên mời thầu;

d) Đối với gói thầu tư vấn lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật,

thiết kế bản vẽ thi công và dự toán, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED) và gói thầu tư vấn lập, thẩm định nhiệm vụ khảo sát, thiết kế, gói thầu tư vấn lập, thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, gói thầu tư vấn đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, gói thầu tư vấn kiểm định, gói thầu tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, gói thầu tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng; nhà thầu tư vấn tham dự thầu phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với nhà thầu cung cấp hàng hóa, xây lắp, phi tư vấn cho gói thầu đó.

3. Nhà thầu tham dự gói thầu EPC, EP, EC phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với các bên sau đây:

a) Nhà thầu lập, thẩm tra, thẩm định thiết kế kỹ thuật tổng thể (Front - End Engineering Design - FEED) theo quy định của pháp luật về xây dựng;

b) Nhà thầu lập, thẩm tra, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi trong trường hợp không lập thiết kế FEED, nhà thầu lập, thẩm tra, thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng;

c) Nhà thầu tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm định, tư vấn quản lý hợp đồng của chủ đầu tư, bên mời thầu hoặc do chủ đầu tư, bên mời thầu thuê;

d) Nhà thầu tư vấn lập, thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu; tư vấn đánh giá hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ dự thầu; tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn khác tham gia trực tiếp trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu;

đ) Chủ đầu tư, bên mời thầu.

4. Nhà thầu tham dự gói thầu PC phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với các bên theo quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Nhà thầu tham dự gói thầu chìa khóa trao tay phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với các bên sau đây:

a) Nhà thầu lập thẩm tra, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo quy định của pháp luật về xây dựng;

b) Nhà thầu tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm định, tư vấn quản lý hợp đồng của chủ đầu tư, bên mời thầu hoặc do chủ đầu tư, bên mời thầu thuê;

c) Nhà thầu tư vấn đấu thầu, bao gồm cả các công việc: lập, thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu; tư vấn đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu; tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu;

d) Chủ đầu tư, bên mời thầu.

6. Nhà thầu tư vấn có thể tham gia cung cấp một hoặc nhiều dịch vụ tư vấn cho cùng một dự án, gói thầu bao gồm:

a) Lập, thẩm tra, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

b) Lập, thẩm tra, thẩm định chủ trương đầu tư;

c) Lập, thẩm tra, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;

d) Lập, thẩm tra, thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật;

đ) Lập, thẩm tra, thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán;

e) Lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;

g) Tư vấn giám sát.

Đối với từng nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này, nhà thầu chỉ được thực hiện lập hoặc thẩm tra hoặc thẩm định.

7.

Phương án 1: Nhà thầu phụ đặc biệt khi tham dự thầu cùng nhà thầu theo quy định tại khoản 26 Điều 4 của Luật Đấu thầu phải đáp ứng quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

Phương án 2: Nhà thầu phụ không phải đáp ứng quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

8. Việc xác định tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được tính tại thời điểm đóng thầu và căn cứ theo tỷ lệ ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.

9. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^{n} X_i \times Y_i$$

Trong đó:

X_i: Là tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;

Y_i: Là tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;

n: Là số thành viên tham gia trong liên danh.

Điều 4. Nguyên tắc ưu đãi

1. Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi mà được cộng thêm điểm vào điểm đánh giá của nhà thầu hoặc cộng thêm số tiền vào giá dự thầu hoặc giá đánh giá của nhà thầu không thuộc đối tượng được ưu đãi theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 10 của Luật Đấu thầu thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu trong việc so sánh, xếp hạng theo quy định của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

2. Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi giống nhau thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng.

3. Đối với gói thầu hỗn hợp, việc tính ưu đãi căn cứ tất cả các đề xuất của nhà thầu trong các phần công việc tư vấn, cung cấp hàng hóa, xây lắp. Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi có đề xuất chi phí trong nước (chi phí tư vấn, hàng hóa, xây lắp) từ 25% trở lên giá trị công việc của gói thầu.

Điều 5. Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam

1. Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có xuất xứ Việt Nam.

2. Cách tính ưu đãi đối với hàng hóa có có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước đến dưới 50% như sau:

a) Trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất, hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng;

b) Trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá, hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng;

c) Trường hợp áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được cộng điểm ưu đãi vào điểm tổng hợp theo công thức sau đây:

Điểm ưu đãi = 0,075 x (giá hàng hóa ưu đãi /giá gói thầu) x điểm tổng hợp

Trong đó: Giá hàng hóa ưu đãi là giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi;

d) Nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động có hợp đồng lao động tối thiểu 03 tháng trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số thì đối với điểm a, điểm b khoản này được hưởng hệ số ưu đãi 10% thay cho hệ số ưu đãi 7,5%, đối với điểm c khoản này được hưởng hệ số ưu đãi 0.1 thay cho hệ số ưu đãi 0.075.

3. Cách tính ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên như sau:

a) Trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất, hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng *[Phương án 1: 10%; Phương án 2: 12%]* giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng;

b) Trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá, hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng *[Phương án 1: 10%; Phương án 2: 12%]* giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng;

c) Trường hợp áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được cộng điểm ưu đãi vào điểm tổng hợp theo công thức sau đây:

Điểm ưu đãi = *[Phương án 1: 0,1; Phương án 2: 0,12]* x (giá hàng hóa ưu đãi /giá gói thầu) x điểm tổng hợp.

Trong đó: Giá hàng hóa ưu đãi là giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi;

d) Nhà thầu chào thầu hàng hóa có xuất xứ Việt Nam mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động có hợp đồng lao động tối thiểu 03 tháng trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số thì đối với điểm a, điểm b khoản này được hưởng hệ số ưu đãi *[Phương án 1: 12%; Phương án 2: 15%]* thay cho hệ số ưu đãi *[Phương án 1: 10%; Phương án 2: 12%],* đối với điểm c khoản này được hưởng hệ số ưu đãi *[Phương án 1: 0,12; Phương án 2: 0,15]* thay cho hệ số ưu đãi *[Phương án 1: 0,1; Phương án 2: 0,12]*;

4. Sản phẩm đổi mới sáng tạo thuộc danh mục sản phẩm đổi mới sáng tạo do Thủ tướng Chính phủ ban hành được hưởng hệ số ưu đãi 15% thay cho hệ số ưu đãi 7,5% đối với điểm a, điểm b khoản này, hệ số ưu đãi 0,15 thay cho hệ số ưu đãi 0,075 đối với điểm c khoản này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành, hiệp hội khoa học kỹ thuật, hiệp hội doanh nghiệp có liên quan xây dựng danh mục sản phẩm đổi mới sáng tạo được ưu tiên trong lựa chọn nhà thầu trình Thủ tướng Chính phủ ban hành. Danh mục sản phẩm đổi mới sáng tạo này được cập nhật hàng năm. Sản phẩm đổi mới sáng tạo đáp ứng điều kiện sau:

a) Sản phẩm phù hợp với mục đích sử dụng;

b) Sản phẩm lần đầu tiên xuất hiện trên thế giới.

6. Việc xác định hàng hóa xuất xứ Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp pháp luật chưa có quy định về hàng hóa xuất xứ Việt Nam, hàng hóa được hưởng ưu đãi như sau:

a) Đối với sản phẩm phần mềm công nghệ thông tin:

Tiêu chí đối với sản phẩm phần mềm công nghệ thông tin sản xuất trong nước được hưởng ưu đãi thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, không yêu cầu về hàm lượng chi phí sản xuất trong nước theo quy định tại điểm b khoản này;

b) Đối với các hàng hóa khác ngoài quy định tại điểm a khoản này:

Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa phải từ 30% trở lên và được tính theo công thức sau đây:

$$D\ (\%) = G^*/G\ (\%)$$

Trong đó:

- G*: Là chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của hàng hóa trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí; hoặc được tính bằng tổng các chi phí trong nước bao gồm cả phí, lệ phí;

- G: Là giá chào của hàng hóa trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trừ đi giá trị thuế;

- D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa.

Điều 6. Ưu đãi đối với đấu thầu quốc tế

1. Đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn:

a) Trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất, nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu đó để so sánh, xếp hạng;

b) Trường hợp áp dụng phương pháp giá cố định hoặc phương pháp dựa trên kỹ thuật, nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được cộng thêm 7,5% điểm kỹ thuật của nhà thầu vào điểm kỹ thuật của nhà thầu đó để so sánh, xếp hạng;

c) Trường hợp áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được cộng thêm 7,5% điểm tổng hợp của nhà thầu vào điểm tổng hợp của nhà thầu đó để so sánh, xếp hạng.

2. Đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, xây lắp, hỗn hợp:

a) Trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất, nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu đó để so sánh, xếp hạng;

b) Trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá, nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) vào giá đánh giá của nhà thầu đó để so sánh, xếp hạng;

c) Trường hợp áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được cộng thêm 7,5% điểm tổng hợp của nhà thầu vào điểm tổng hợp của nhà thầu đó để so sánh, xếp hạng.

3. Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, việc ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

4. Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước, việc ưu đãi thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Điều 7. Ưu đãi đối với đấu thầu trong nước

1. Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, việc ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

Người có thẩm quyền quyết định việc gói thầu có giá gói thầu dưới 500 triệu đồng đối với dự toán mua sắm chỉ cho phép nhà thầu có từ 50% lao động có hợp đồng lao động tối thiểu 03 tháng trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số được tham dự thầu.

2. Đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, xây lắp, hỗn hợp tổ chức đấu thầu trong nước, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà thầu có tổng số lao động là nữ giới hoặc người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên và có hợp đồng lao động tối thiểu 03 tháng; nhà thầu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu được xếp hạng cao hơn hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của các nhà thầu được đánh giá ngang nhau.

3. Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, việc ưu đãi thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Điều 8. Ưu tiên đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

1. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo khi tham dự thầu không phải đáp ứng yêu cầu về doanh thu, số năm hoạt động trong cùng ngành nghề trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đăng ký hàng hóa với cơ quan nhà nước liên quan.

2. Sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

3. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được sử dụng các thông tin liên quan đến sản phẩm sáng chế, sáng tạo lần đầu sản xuất do cơ quan có thẩm quyền cấp khi đăng ký bản quyền sản xuất sản phẩm đầu tiên để chứng minh tính phù hợp của hàng hóa với yêu cầu trong hồ sơ mời thầu.

Điều 9. Ưu đãi đối với nhà sản xuất trong nước được chuyển giao công nghệ để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam

1. Đối với nhà sản xuất được chuyển giao công nghệ từ nước ngoài để sản xuất ra hàng hóa có xuất xứ Việt Nam.

a) Không phải đáp ứng yêu cầu về doanh thu, số năm đã hoạt động trong cùng ngành nghề trong thời hạn 05 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất;

b) Được sử dụng các tài liệu, kết quả thử nghiệm của bên chuyển giao công nghệ để chứng minh tính kiểm chứng và phù hợp của loại hàng hóa sản xuất đối với những nội dung được chuyển giao theo hợp đồng chuyển giao công nghệ. Các nội dung chuyển giao có thể là: bản quyền thiết kế, quy trình sản xuất và kiểm soát chất lượng, chứng chỉ thử nghiệm điển hình chứng minh tính kiểm chứng thiết kế và quy trình sản xuất sản phẩm cùng loại, số lượng sản phẩm và thời gian sản phẩm đã được sử dụng đảm bảo yêu cầu chất lượng được người sử dụng xác nhận và các tài liệu liên quan khác tương ứng với nội dung chuyển giao công nghệ theo hợp đồng, yêu cầu kỹ thuật cho nhà sản xuất tại Việt Nam;

c) Các yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm sản xuất hàng hóa, chất lượng hàng hóa, yêu cầu kỹ thuật và các yêu cầu khác của gói thầu ngoài nội dung tại điểm a khoản này được quy định chung cùng mặt bằng đánh giá đối với tất cả các nhà thầu tham gia. Việc nhà thầu thuộc đối tượng ưu đãi tại Điều này sử dụng thông tin, hồ sơ tài liệu liên quan phần chuyển giao công nghệ được thực hiện tương tự như trường hợp nhà thầu chuyển giao công nghệ đóng vai trò như một thành viên liên danh tham gia gói thầu. Trường hợp cần thiết chủ đầu tư có thể đưa yêu cầu bổ sung đối với nhà thầu được ưu đãi như tăng thời gian bảo hành, thử nghiệm hàng mẫu, tăng cường công tác kiểm soát chất lượng trong quá trình sản xuất và thử nghiệm xuất xưởng, cung cấp dịch vụ vận hành, bảo trì và các nội dung khác để đảm bảo tính công bằng và độ tin cậy của hàng hóa trong vận hành, đảm bảo quyền lợi của chủ đầu tư.

2. Đối với nhà sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam trên cơ sở sáng chế hoặc kết hợp một phần chuyển giao công nghệ từ nước ngoài:

a) Không phải đáp ứng yêu cầu về doanh thu khi đánh giá về năng lực, kinh nghiệm trong thời hạn 5 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đăng ký hàng hóa với cơ quan nhà nước;

b) Được ưu đãi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này đối với phần chuyển giao công nghệ từ đơn vị khác;

c) Được sử dụng các thông tin liên quan đến sản phẩm sáng chế, sáng tạo lần đầu sản xuất do cơ quan có thẩm quyền cấp khi đăng ký bản quyền sản xuất sản phẩm đầu tiên để chứng minh tính phù hợp của hàng hóa với yêu cầu trong hồ sơ mời thầu.

Điều 10. Ưu đãi đối với sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường

1. Sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường được dán nhãn sinh thái, nhãn xanh, nhãn năng lượng hoặc được công nhận theo quy định pháp luật được cộng điểm trong đánh giá về kỹ thuật và ưu đãi về đánh giá tài chính theo phương pháp quy định tại Điều 6 Nghị định này.

2. Đối với các lĩnh vực năng lượng, xử lý chất thải, nông nghiệp, thủy lợi: tùy tính chất, phạm vi gói thầu, chủ đầu tư quyết định dành một tỷ lệ nhất định để

mua sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường hoặc phải có quy định ưu đãi về tiêu chí đánh giá về kỹ thuật đối với các sản phẩm thân thiện môi trường nhưng mức ưu tiên không được thấp hơn mức quy định của pháp luật liên quan.

3. Các bộ, ngành chịu trách nhiệm ban hành các tiêu chuẩn về sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường làm cơ sở để chủ đầu tư lập hồ sơ mời thầu và lựa chọn nhà thầu.

Điều 11. Đấu thầu bền vững

1. Đấu thầu bền vững bao gồm 03 yếu tố quan trọng được lồng ghép vào tất cả quá trình lựa chọn nhà thầu: lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu (nếu có), kế hoạch lựa chọn nhà thầu, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng. Các yếu tố của đấu thầu bền vững như sau:

a) Môi trường bao gồm phòng chống ô nhiễm môi trường; bảo vệ môi trường; sử dụng tài nguyên bền vững; giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu;

b) Xã hội bao gồm sức khỏe, phúc lợi xã hội, an toàn lao động; chi phí vòng đời của dịch vụ hoặc hàng hóa;

c) Kinh tế bao gồm tính bền vững thông qua toàn bộ chuỗi cung ứng của nhà cung cấp và các tiêu chí khác theo quy định của pháp luật.

2. Các tiêu chí nói trên được lồng ghép vào hồ sơ mời thầu và nhà thầu được hưởng ưu đãi khi đánh giá về kỹ thuật theo phương pháp chấm điểm; trường hợp áp dụng giá đánh giá thì ngoài ưu đãi khi đánh giá về kỹ thuật, chủ đầu tư sẽ lượng hóa các yếu tố này thành tiền vào giá đánh giá của nhà thầu.

Điều 12. Công khai thông tin về lựa chọn nhà thầu

1. Các thông tin về lựa chọn nhà thầu phải được đăng tải, công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và được trích xuất đăng tải trên Báo Đấu thầu.

2. Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia có trách nhiệm đăng tải, công khai thông tin về lựa chọn nhà thầu như sau:

a) Công khai, không hạn chế truy cập trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, người dùng có quyền truy cập và đăng tải miễn phí các thông tin quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật Đấu thầu;

b) Bảo mật thông tin về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu. Nhà thầu có quyền truy cập và cập nhật các thông tin này trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Điều 13. Chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu

1. Chi phí lập, thẩm định các nội dung trong quá trình lựa chọn nhà thầu

a) Trường hợp thuê tư vấn đấu thầu để thực hiện các công việc lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, thực hiện công việc của tổ chuyên gia, tổ thẩm định, chi phí thuê tư vấn được xác định dựa trên nội dung và phạm vi công việc, thời gian thực hiện, năng lực, kinh nghiệm của chuyên gia

tư vấn, định mức lương chuyên gia (nếu có) và các yếu tố khác;

b) Trường hợp tổ chuyên gia, tổ thẩm định do chủ đầu tư, người có thẩm quyền thành lập để thực hiện lập, thẩm định hồ sơ; đánh giá hồ sơ; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thì tính chi phí vào trong dự toán chi phí hoạt động lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 của Điều này.

2. Chi phí lập, thẩm định hồ sơ:

a) Chi phí lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển được tính bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 30.000.000 đồng;

b) Chi phí thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển được tính bằng 0,06% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 30.000.000 đồng;

c) Chi phí lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được tính bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng;

d) Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được tính bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng.

3. Chi phí đánh giá hồ sơ:

a) Chi phí đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển được tính bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 30.000.000 đồng;

b) Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất được tính bằng 0,2% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng.

4. Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu kể cả trường hợp không lựa chọn được nhà thầu được tính bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng.

5. Đối với các gói thầu có nội dung tương tự nhau thuộc cùng một dự án, dự toán mua sắm, các gói thầu phải tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu thì các chi phí: lập, thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển; lập, thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được tính tối đa là 50% mức chi phí quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp phải tổ chức đấu thầu lại một phần của gói thầu (đối với gói thầu chia phần) thì được tính tối đa 50% mức chi phí theo giá gói thầu của phần tổ chức đấu thầu lại quy định tại các khoản 3, 4 Điều này. Trường hợp tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu thì phải tính toán, bổ sung chi phí lựa chọn nhà thầu vào dự án, dự toán mua sắm phù hợp với thực tế của gói thầu. Trường hợp đấu thầu quốc tế, chi phí dịch tài liệu được tính phù hợp với giá thị trường bảo đảm hiệu quả của gói thầu.

6. Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu về kết quả lựa chọn nhà thầu là 0,03% giá dự thầu của nhà thầu có kiến nghị nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng.

7. Chi phí trong lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bao gồm:

a) Chi phí duy trì tên và hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống mạng

đấu thầu quốc gia;

b) Chi phí nộp hồ sơ dự thầu; chi phí nộp hồ sơ đề xuất;

c) Chi phí nhà thầu trúng thầu;

d) Chi phí ký kết và sử dụng hợp đồng điện tử.

8. Đối với đấu thầu quốc tế, căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, chủ đầu tư quyết định mức giá nhà thầu phải nộp tiền mua bản điện tử hồ sơ mời thầu khi nộp hồ sơ dự thầu.

9. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về chi phí công khai thông tin về lựa chọn nhà thầu trên Báo Đấu thầu, chi phí trong lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Bộ Tài chính hướng dẫn việc sử dụng các khoản thu trong quá trình lựa chọn nhà thầu.

Điều 14. Trình, thẩm định và phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án

1. Căn cứ quy mô, tính chất công tác đấu thầu của dự án, trường hợp xác định được chủ đầu tư thì đơn vị thuộc chủ đầu tư có trách nhiệm trình người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án. Trường hợp chưa xác định được chủ đầu tư thì cơ quan được giao chuẩn bị dự án có trách nhiệm trình người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án.

2. Trường hợp người có thẩm quyền đồng ý chủ trương lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, chủ đầu tư hoặc cơ quan chuẩn bị dự án tổ chức lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu căn cứ một hoặc các tài liệu sau:

a) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án;

b) Quyết định phê duyệt dự án;

c) Điều ước quốc tế, thỏa thuận vay đối với dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

d) Kế hoạch bố trí vốn thực hiện dự án hoặc nguồn vốn thực hiện dự án;

đ) Văn bản pháp lý có liên quan.

Kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu được lập theo nội dung quy định tại Điều 15 Nghị định này. Trường hợp nhân sự không đáp ứng, chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao chuẩn bị dự án phải tiến hành lựa chọn nhà thầu tư vấn để lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án.

3. Chủ đầu tư hoặc cơ quan chuẩn bị dự án có trách nhiệm trình kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu lên người có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

4. Tổ thẩm định lập báo cáo thẩm định kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu trình người có thẩm quyền.

5. Căn cứ tờ trình đề nghị phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, báo cáo thẩm định của tổ thẩm định, người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch

tổng thể lựa chọn nhà thầu để làm cơ sở cho chủ đầu tư tổ chức lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

Điều 15. Nội dung kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án

1. Phân tích bối cảnh thực hiện dự án:

Chủ đầu tư phân tích các yếu tố trong bối cảnh thực hiện dự án có thể tác động tới hoạt động đấu thầu, mức độ sẵn sàng dự thầu của nhà thầu; các yếu tố bao gồm: quy định của pháp luật, các khía cạnh về kinh tế, xã hội, công nghệ, tiêu chuẩn về bền vững và các yếu tố khác.

2. Đánh giá năng lực, nguồn lực thực hiện:

Chủ đầu tư xem xét các yếu tố sau đây khi đánh giá năng lực, nguồn lực để thực hiện hoạt động đấu thầu: năng lực để thực hiện quy trình lựa chọn nhà thầu từ bước lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu đến quản lý hợp đồng, số lượng nhà thầu trung bình tham dự các gói thầu trước đó của chủ đầu tư, tỷ lệ gói thầu có kiến nghị về hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu, kinh nghiệm và bài học về triển khai các dự án tương tự, hệ thống quản lý kiến nghị trong lựa chọn nhà thầu, khiếu nại, tố cáo và các yếu tố khác.

3. Phân tích, tham vấn thị trường:

a) Trường hợp áp dụng kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 15 Nghị định này, chủ đầu tư tiến hành tham vấn thị trường trong quá trình lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu. Trường hợp không lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, chủ đầu tư có thể tiến hành tham vấn thị trường để lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

b) Phân tích, tham vấn thị trường bao gồm khả năng tham dự của nhà thầu, thị trường hàng hóa, dịch vụ có khả năng cung cấp cho dự án, xu thế của thị trường trong thời gian thực hiện của dự án. Căn cứ vào quy mô, tính chất gói thầu, chủ đầu tư quyết định nội dung phân tích, tham vấn thị trường, bao gồm thông tin về mức độ sẵn có của hàng hóa, dịch vụ thuộc gói thầu trên thị trường; các chi phí có thể phát sinh trong trường hợp cần áp dụng giải pháp đổi mới, sáng tạo; nội dung điều khoản bảo hành, loại hợp đồng thường áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ tương tự của các chủ đầu tư khác; quy định pháp luật chuyên ngành (nếu có) đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc gói thầu; khả năng áp dụng đấu thầu bền vững, mua sắm các dịch vụ thân thiện môi trường, thông tin về các hàng hóa, dịch vụ có sử dụng nguyên vật liệu tái chế, tiết kiệm năng lượng; khả năng tham dự thầu của nhà thầu tiềm năng là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và các thông tin cần thiết khác;

c) Căn cứ vào quy mô, tính chất gói thầu, chủ đầu tư quyết định cách thức tham vấn thị trường, bao gồm tham khảo các kết quả tham vấn thị trường gần nhất đối với hàng hóa, dịch vụ tương tự; đăng tải câu hỏi tham vấn thị trường trên các phương tiện thông tin phù hợp; nghiên cứu catalô và các tài liệu giới thiệu sản phẩm của hãng sản xuất, nhà cung cấp, nhà phân phối, đại lý; tham khảo kinh nghiệm của các chủ đầu tư khác đã tiến hành tham vấn thị trường, tham vấn kết

quả tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ tương tự; tổ chức hội nghị tham vấn thị trường với các nhà thầu tiềm năng trên cơ sở công khai, minh bạch; tham khảo ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực có liên quan và các hình thức phù hợp khác;

d) Chủ đầu tư có thể sử dụng ý kiến tư vấn của các chuyên gia hoặc cơ quan chức năng độc lập hoặc của các doanh nghiệp trên thị trường trong việc lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng phải đảm bảo nguyên tắc cạnh tranh, công bằng và minh bạch.

4. Xác định, quản lý rủi ro:

a) Phân tích các rủi ro chính liên quan tới môi trường hoạt động, điều kiện thị trường, năng lực của tổ chức thực hiện lựa chọn nhà thầu và mức độ phức tạp của hoạt động đấu thầu;

b) Đánh giá khả năng xảy ra và tác động của mỗi rủi ro đối với dự án;

c) Xây dựng kế hoạch quản lý và giảm nhẹ rủi ro thông qua lựa chọn quy trình đấu thầu, yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá, điều kiện hợp đồng phù hợp.

5. Mục tiêu cụ thể của hoạt động đấu thầu:

Nêu mục tiêu cụ thể của hoạt động đấu thầu cần bảo đảm mục tiêu tổng quát của dự án.

6. Kế hoạch về tiến độ thực hiện dự án:

Xây dựng tiến độ tổng thể để thực hiện toàn bộ hoạt động của dự án và từng năm trong trường hợp tiến độ thực hiện dự án dài hơn một năm.

7. Quản lý công tác lựa chọn nhà thầu:

a) Phân chia gói thầu: việc phân chia gói thầu căn cứ theo quy mô, tính chất các công việc thuộc dự án, theo tiến độ thực hiện dự án và căn cứ kết quả nghiên cứu thị trường. Nêu số lượng gói thầu và nội dung của mỗi gói thầu, gói thầu có áp dụng chia thành nhiều phần riêng biệt không;

b) Hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu: xác định hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu phù hợp đối với từng gói thầu thuộc dự án, trong đó nêu rõ gói thầu có áp dụng mua sắm tập trung không, có áp dụng lựa chọn danh sách ngắn không, trong nước hay quốc tế;

c) Loại hợp đồng: xác định loại hợp đồng phù hợp với từng gói thầu;

d) Nội dung cần lưu ý trong soạn thảo hồ sơ mời thầu, quản lý thực hiện hợp đồng (nếu có).

Điều 16. Lập giá gói thầu

1. Giá gói thầu được xác định trên cơ sở tổng mức đầu tư của dự án, dự toán mua sắm. Đối với gói thầu có dự toán được lập theo quy định của pháp luật chuyên ngành, giá gói thầu căn cứ vào dự toán đã duyệt. Trường hợp gói thầu gồm nhiều phần riêng biệt thì nêu rõ giá trị ước tính của từng phần.

2. Giá gói thầu được tính đúng, tính đủ toàn bộ chi phí để thực hiện gói thầu, kể cả chi phí dự phòng (chi phí dự phòng trượt giá, chi phí dự phòng phát sinh khối lượng), phí, lệ phí và thuế. Đối với gói thầu xây lắp áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định và hợp đồng điều chỉnh giá, chi phí dự phòng bao gồm các khoản tạm tính (nếu có). Đối với các gói thầu có thời gian thực hiện hợp đồng ngắn, không phát sinh rủi ro, trượt giá thì chi phí dự phòng được tính bằng không. Chi phí dự phòng do chủ đầu tư xác định theo tính chất từng gói thầu nhưng không được vượt mức tối đa do pháp luật chuyên ngành quy định. Giá gói thầu được cập nhật trong thời hạn 28 ngày trước ngày mở thầu nếu cần thiết.

3. Giá gói thầu được lập theo một trong các cách thức sau:

a) Căn cứ dự toán nếu pháp luật chuyên ngành có quy định về việc lập dự toán hoặc có hướng dẫn về định mức, đơn giá;

b) Căn cứ kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng chủng loại hàng hóa hoặc dịch vụ trong vòng 12 tháng trước ngày trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu, trong đó có thể điều chỉnh kết quả này theo các thay đổi về khối lượng mua sắm hoặc giá thị trường của hàng hóa hay dịch vụ cần mua sắm. Giá thị trường tại thời điểm mua sắm được tham khảo từ các nguồn thông tin do cơ quan có thẩm quyền, tổ chức có tư cách pháp nhân được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam công bố được khai thác qua mạng Internet. Trường hợp trong khoảng thời gian 12 tháng trước ngày trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, không có kết quả lựa chọn nhà thầu của hàng hóa, dịch vụ tương tự thì có thể xác định trên cơ sở kết quả lựa chọn nhà thầu của hàng hóa, dịch vụ tương tự của các năm trước đó. Khi trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, chủ đầu tư phải đính kèm danh sách kết quả lựa chọn trích xuất từ Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

c) Thu thập báo giá của nhà cung cấp. Khuyến khích thu thập nhiều hơn 01 báo giá; trường hợp có nhiều hơn 01 báo giá thì có thể lấy giá trung bình của các báo giá;

d) Kết quả thẩm định giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thẩm định giá, doanh nghiệp thẩm định giá đối với các loại tài sản, hàng hóa, dịch vụ phải thẩm định giá theo quy định của Luật giá;

đ) Giá kê khai, niêm yết của nhà sản xuất, nhà thầu.

4. Chủ đầu tư có thể xem xét các yếu tố đấu thầu bền vững, sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường để xây dựng giá gói thầu. Đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, giá gói thầu được xác định trên cơ sở các thông tin về giá trung bình theo thống kê của các dự án đã thực hiện trong khoảng thời gian xác định; ước tính tổng mức đầu tư theo định mức suất đầu tư; sơ bộ tổng mức đầu tư; hoặc xác định trên cơ sở định mức lương chuyên gia và số ngày công.

5. Trong văn bản trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn, chủ đầu tư phải nêu rõ các nội dung sau:

a) Dự toán ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán,

giá trị nguồn tài chính hợp pháp;

b) Giá trị phần công việc mua sắm đã thực hiện;

c) Phần kinh phí không dùng để mua sắm;

d) Dự toán mua sắm.

Tổng kinh phí của các nội dung quy định tại các điểm b, c, d khoản này bằng kinh phí quy định tại điểm a khoản này.

Trường hợp gói thầu có thời gian thực hiện hợp đồng dài hơn 1 năm thì nêu rõ dự toán mua sắm của năm nay và dự kiến dự toán mua sắm của các năm tiếp theo.

6. Căn cứ vào quy mô, tính chất, tiến độ của dự án, gói thầu, người có thẩm quyền quyết định các mốc thời gian đối với các công việc sau đây:

a) Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

b) Thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;

d) Thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đối với gói thầu tư vấn. Tổng thời gian thực hiện các công việc tại điểm b và điểm c khoản này phải được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

7. Bộ Y tế chịu trách nhiệm hướng dẫn cách xây dựng giá gói thầu đối với gói thầu mua thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế.

8. Bộ Tài Chính chịu trách nhiệm hướng dẫn giá gói thầu đối với gói thầu thuộc dự toán mua sắm, trừ gói thầu quy định tại khoản 7 Điều này.

Điều 17. Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nhà thầu

1. Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nhà thầu bao gồm các thông tin sau:

a) Thông tin pháp lý của nhà thầu;

b) Thông tin về vi phạm của nhà thầu;

c) Thông tin về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu:

- Báo cáo tài chính hoặc tài liệu về doanh thu, tài sản ròng;

- Thực hiện nghĩa vụ thuế;

- Nguồn lực tài chính;

- Nhân sự chủ chốt;

- Máy móc, thiết bị;

- Hợp đồng đã và đang thực hiện, năng lực sản xuất, trong đó hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu được công khai các nội dung chính.

d) Thông tin về uy tín của nhà thầu nêu tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này:

- Uy tín trong việc đã tham dự các gói thầu: có các hành vi bao gồm: vi phạm trong quá trình tham dự thầu, trúng thầu nhưng không tham gia thương thảo hợp đồng, thương thảo hợp đồng nhưng không ký hợp đồng, không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu và các hành vi khác;

- Uy tín trong việc thực hiện các hợp đồng đã ký kết: chất lượng của sản phẩm, dịch vụ, tiến độ, quản lý nhân sự, quản lý nhà thầu phụ, thực hiện nghĩa vụ thuế và các nội dung khác;

- Uy tín trong giai đoạn thực hiện bảo hành của gói thầu.

đ) Các thông tin khác sử dụng trong công tác lựa chọn nhà thầu.

2. Các tiêu chí đánh giá uy tín nhà thầu xây lắp:

a) Chất lượng của hàng hóa cung cấp thuộc phạm vi gói thầu xây lắp;

b) Mô hình và các giải pháp tổ chức thi công, trong đó có tổ chức quản lý về kỹ thuật, an toàn, môi trường, vệ sinh công nghiệp và các yếu tố khác;

c) Huy động nhân lực và thiết bị thi công và tiến độ thực hiện hợp đồng;

d) Các tiêu chí cần thiết khác phù hợp đặc thù gói thầu.

3. Uy tín nhà thầu cung cấp dịch vụ tư vấn và phi tư vấn:

a) Chất lượng của sản phẩm dịch vụ nhà thầu cung cấp bao gồm thông qua đánh giá nghiệm thu;

b) Tính sáng tạo và yếu tố liên quan công nghệ tiên tiến, hiện đại, bảo vệ môi trường;

c) Tiến độ thực hiện và mô hình tổ chức thực hiện, bao gồm cả yếu tố đào tạo, chuyển giao kiến thức.

d) Các tiêu chí cần thiết khác.

4. Uy tín nhà thầu thực hiện gói thầu hỗn hợp:

Đánh giá chất lượng của các nội dung EPC theo quy định tại các khoản 2, 3 của Điều này và Điều 18 của Nghị định này.

5. Chất lượng nhà thầu được xếp loại theo thang điểm từ 1 đến 100 và được công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và là cơ sở để đánh giá về kỹ thuật, uy tín và tính ưu tiên, ưu đãi cho nhà thầu khi tham dự thầu, cụ thể:

a) Thang điểm 1- 49: nhà thầu bị chấm dứt hợp đồng hoặc chất lượng công trình, dịch vụ được đánh giá ở mức chất lượng kém;

b) Thang điểm từ 50 - 65: chất lượng công trình, dịch vụ được đánh giá ở mức chất lượng trung bình;

c) Thang điểm từ 66 - 85: tốt;

d) Thang điểm từ 86 - 100: xuất sắc.

6. Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nhà thầu phải được cập nhật, đánh giá thường xuyên để bảo đảm thông tin khách quan, trung thực cho việc lựa chọn nhà thầu. Thông tin về uy tín của nhà thầu được cập nhật theo kết quả đánh giá của chủ đầu tư.

7. Trong quá trình sử dụng công trình, dịch vụ, chủ đầu tư có trách nhiệm đánh giá chất lượng nhà thầu đã và đang thực hiện theo từng hợp đồng. Việc đánh giá thực hiện hàng năm và công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo các tiêu chí quy định tại các khoản 2, 3 và khoản 4 Điều này, trừ quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị định này.

8. Việc đánh giá áp dụng cho mỗi hợp đồng và có thể tách riêng cho một công việc hoặc một nhóm công việc thuộc phạm vi hợp đồng mà nhà thầu cung cấp. Thời điểm đánh giá sau khi nghiệm thu hoàn thành thực hiện mỗi hợp đồng.

9. Các thông tin quy định tại khoản 2 Điều này được sử dụng để đánh giá về tính hợp lệ, năng lực kinh nghiệm và kỹ thuật khi nhà thầu tham dự thầu. Nhà thầu có điểm số trung bình dưới 50 điểm sẽ không được tham dự thầu trong thời hạn 01 năm kể từ lần đánh giá cuối cùng.

10. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết Điều này.

Điều 18. Cơ sở dữ liệu về đánh giá chất lượng hàng hóa

1. Đánh giá chất lượng hàng hóa được thực hiện đối với các loại hàng hóa được sản xuất hàng loạt. Đối với gói thầu bao gồm cả cung cấp hàng hóa và thiết kế hoặc hàng hóa thiết kế theo hợp đồng, việc đánh giá chất lượng hàng hóa gắn liền với đánh giá về việc thực hiện hợp đồng của nhà thầu quy định tại Điều 32 của Nghị định này.

2. Các tiêu chí đánh giá chất lượng hàng hóa bao gồm:

a) Chất lượng của hàng hóa cung cấp bao gồm: hiệu suất, tính năng, độ tin cậy, độ bền, sự phù hợp với yêu cầu sử dụng, khả năng vận hành và bảo hành sản phẩm, dịch vụ của nhà cung cấp, tính thẩm mỹ;

b) Tính lâu dài và bền vững của hàng hóa: yếu tố thân thiện với môi trường, yếu tố công nghệ tiên tiến, hiện đại;

c) Tần suất hỏng hóc, gặp sự cố của hàng hóa và chất lượng dịch vụ sửa chữa, khắc phục;

d) Các tiêu chí cần thiết khác phù hợp từng loại hàng hóa.

3. Chất lượng hàng hóa được xếp loại theo thang điểm từ 1 đến 100 và được công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và là cơ sở để đánh giá về kỹ thuật, uy tín và tính ưu tiên, ưu đãi cho nhà thầu khi tham dự thầu, cụ thể:

a) Thang điểm 1 - 49: hàng hóa của nhà thầu cung cấp được đánh giá ở mức chất lượng kém. Hàng hóa có điểm số trung bình dưới 50 điểm sẽ không được dùng để chào thầu trong thời hạn 01 năm kể từ lần đánh giá cuối cùng;

b) Thang điểm từ 50 - 65: hàng hóa của nhà thầu cung cấp được đánh giá ở mức chất lượng trung bình;

c) Thang điểm từ 66 - 85: tốt;

d) Thang điểm từ 86 - 100: xuất sắc.

4. Trách nhiệm đánh giá chất lượng hàng hóa:

Đối với thuốc, hội đồng điều trị của bệnh viện có trách nhiệm đánh giá; đối với thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm, hội đồng khoa học của bệnh viện có trách nhiệm đánh giá và chủ đầu tư có trách nhiệm cập nhật kết quả đánh giá của hội đồng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Đối với các hàng hóa khác, chủ đầu tư có trách nhiệm đánh giá. Việc đánh giá thực hiện hàng năm và công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc đánh giá chất lượng hàng hóa trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Bộ Y tế chịu trách nhiệm hướng dẫn các tiêu chí đánh giá đối với điểm b khoản 3 Điều này

Điều 19. Công khai thông tin thực hiện hợp đồng

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm công khai thông tin, đánh giá uy tín của nhà thầu đối với việc thực hiện hợp đồng gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu và có thể công khai thông tin, đánh giá uy tín của nhà thầu đối với các hợp đồng khác trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

2. Thông tin thực hiện hợp đồng được công khai bao gồm:

a) Phạm vi công việc, giá và tiến độ tổng thể của hợp đồng;

b) Tạm ứng hợp đồng, các đợt thanh toán, tổng giá trị thanh toán;

c) Hiệu quả quản lý, giải pháp tổ chức thực hiện hợp đồng;

d) Năng lực tài chính triển khai hợp đồng;

đ) Tiến độ thực hiện chi tiết của hợp đồng, chất lượng hoàn thành;

e) Khả năng kiểm soát chi phí của nhà thầu;

g) Việc tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn về lao động;

h) Việc đảm bảo môi trường;

i) Có đề xuất giải pháp làm tăng hiệu quả thực hiện hợp đồng về chi phí, chất lượng, tiến độ;

k) Khả năng phối hợp với chủ đầu tư, tư vấn giám sát, các bên liên quan trong thực hiện hợp đồng;

l) Các vấn đề phát sinh trong thực hiện hợp đồng, sửa đổi hợp đồng;

m) Vi phạm hợp đồng, chấm dứt hợp đồng;

n) Các thông tin khác.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết Điều này.

Chương II

QUY TRÌNH ĐẤU THẦU RỘNG RÃI, HẠN CHẾ ĐỐI VỚI GÓI THẦU DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN, MUA SẮM HÀNG HÓA, XÂY LẮP, HỖN HỢP THEO PHƯƠNG THỨC MỘT GIAI ĐOẠN

Mục 1

PHƯƠNG THỨC MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ

Điều 20. Quy trình chi tiết

1. Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu, bao gồm:

a) Lựa chọn danh sách ngắn (nếu cần thiết);

b) Lập hồ sơ mời thầu;

c) Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu.

2. Tổ chức lựa chọn nhà thầu, bao gồm:

a) Mời thầu;

b) Phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu;

c) Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu;

d) Mở thầu.

3. Đánh giá hồ sơ dự thầu, bao gồm:

a) Kiểm tra, đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu;

b) Đánh giá chi tiết hồ sơ dự thầu;

c) Xếp hạng nhà thầu.

4. Thương thảo hợp đồng (nếu có).

5. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.

6. Hoàn thiện, ký kết hợp đồng.

Điều 21. Lựa chọn danh sách ngắn

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, có thể áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn nhằm lựa chọn các nhà thầu có đủ năng lực và kinh nghiệm theo yêu cầu của gói thầu để mời tham gia đấu thầu. Việc áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn do người có thẩm quyền quyết định và phải được ghi rõ trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

1. Đối với đấu thầu rộng rãi:

a) Lập hồ sơ mời sơ tuyển:

- Hồ sơ mời sơ tuyển bao gồm các nội dung sau đây: Thông tin tóm tắt về dự án, gói thầu; chỉ dẫn việc chuẩn bị và nộp hồ sơ dự sơ tuyển; tiêu chuẩn về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu;

- Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển. Trong tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển phải quy định mức tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu;

b) Việc phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển phải bằng văn bản và căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển;

c) Thông báo mời sơ tuyển thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 của Luật Đấu thầu;

d) Phát hành hồ sơ mời sơ tuyển:

Hồ sơ mời sơ tuyển được phát hành miễn phí cho các nhà thầu tới trước thời điểm đóng thầu;

đ) Tiếp nhận và quản lý hồ sơ dự sơ tuyển:

Bên mời thầu tiếp nhận và quản lý các hồ sơ dự sơ tuyển đã nộp theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi công khai kết quả sơ tuyển;

e) Mở và đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển:

- Hồ sơ dự sơ tuyển nộp theo thời gian và địa điểm quy định trong hồ sơ mời sơ tuyển sẽ được mở ngay sau thời điểm đóng thầu. Việc mở hồ sơ dự sơ tuyển phải được ghi thành biên bản và gửi biên bản mở thầu cho các nhà thầu nộp hồ sơ dự sơ tuyển. Hồ sơ dự sơ tuyển được gửi đến sau thời điểm đóng thầu sẽ không được mở, không hợp lệ và bị loại;

- Việc đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ mời sơ tuyển. Nhà thầu có hồ sơ dự sơ tuyển được đánh giá đạt ở tất cả các nội dung về năng lực và kinh nghiệm được đưa vào danh sách ngắn;

g) Trình, thẩm định và phê duyệt kết quả sơ tuyển:

- Trên cơ sở báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, bên mời thầu trình phê duyệt kết quả sơ tuyển, trong đó nêu rõ ý kiến của bên mời thầu về các nội dung đánh giá của tổ chuyên gia;

- Kết quả sơ tuyển phải được thẩm định theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 132 của Nghị định này trước khi phê duyệt;

- Kết quả sơ tuyển phải được phê duyệt bằng văn bản và căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định kết quả sơ tuyển;

- Trường hợp lựa chọn được danh sách ngắn, văn bản phê duyệt kết quả sơ tuyển phải bao gồm tên các nhà thầu trúng sơ tuyển và các nội dung cần lưu ý (nếu có). Trường hợp không lựa chọn được danh sách ngắn, văn bản phê duyệt kết quả sơ tuyển phải nêu rõ lý do không lựa chọn được danh sách ngắn.

h) Công khai danh sách ngắn: Danh sách ngắn phải được đăng tải theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 4 Điều 8 của Luật Đấu thầu và gửi thông báo đến các nhà thầu nộp hồ sơ dự sơ tuyển.

2. Đối với đấu thầu hạn chế:

a) Xác định, phê duyệt danh sách ngắn: Xác định, phê duyệt danh sách ngắn gồm tối thiểu 03 nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu của gói thầu và có nhu cầu tham dự thầu;

b) Công khai danh sách ngắn: Sau khi phê duyệt, danh sách ngắn phải được đăng tải theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 4 Điều 8 của Luật Đấu thầu

3. Các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn không được liên danh với nhau để tham dự thầu.

Điều 22. Lập hồ sơ mời thầu

1. Căn cứ lập hồ sơ mời thầu:

a) Kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu được duyệt (nếu có);

b) Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt;

c) Tài liệu về thiết kế, bản vẽ, thuyết minh về gói thầu (nếu có);

d) Các yêu cầu về kỹ thuật của gói thầu gồm: Đặc tính, thông số kỹ thuật, yêu cầu công nghệ, chất lượng dịch vụ, yêu cầu kiểm tra, thử nghiệm, nghiệm thu và các yêu cầu về kỹ thuật khác (nếu có);

đ) Các quy định của pháp luật về đấu thầu và các quy định của pháp luật liên quan; điều ước quốc tế, thỏa thuận vay (nếu có) đối với các dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi;

e) Các chính sách của Nhà nước về thuế, phí, ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu và các quy định khác liên quan.

2. Hồ sơ mời thầu phải bao gồm đầy đủ các nội dung cần thiết để nhà thầu lập hồ sơ dự thầu và không được nêu bất cứ điều kiện nào nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chi tiết về danh sách hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu thầu dẫn đến nội dung của hồ sơ mời thầu bị coi là vô hiệu, không phải là căn cứ để đánh giá hồ sơ dự thầu.

3. Hồ sơ mời thầu phải quy định nội dung đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu, bao gồm:

a) Đơn dự thầu, thành phần của hồ sơ dự thầu;

b) Thỏa thuận liên danh (trong trường hợp liên danh);

c) Bảo lãnh dự thầu;

d) Tư cách hợp lệ của nhà thầu.

4. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu đối với gói thầu mua sắm hàng hóa bao gồm:

a) Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó phải quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là

đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu. Cụ thể như sau:

- Kinh nghiệm thực hiện các hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự; năng lực sản xuất hàng hóa;

- Năng lực tài chính: Tổng tài sản, tổng nợ phải trả, tài sản ngắn hạn, nợ ngắn hạn, doanh thu, lợi nhuận, giá trị hợp đồng đang thực hiện dở dang và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá năng lực về tài chính của nhà thầu;

- Cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ cán bộ chuyên môn có liên quan đến việc thực hiện các dịch vụ liên quan (nếu có yêu cầu);

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại Điểm này cần căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung nêu tại Điểm này thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm.

b) Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật:

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Trường hợp sử dụng phương pháp chấm điểm thì phải quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng tiêu chuẩn tổng quát. Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các yếu tố về khả năng đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng, thời hạn giao hàng, vận chuyển, lắp đặt, bảo hành, cung cấp các dịch vụ sau bán hàng (nếu có), uy tín của nhà thầu thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó và các yêu cầu khác nêu trong hồ sơ mời thầu. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập hồ sơ mời thầu phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ;

- Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp, lắp đặt hàng hóa;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về cung cấp vật tư, thiết bị thay thế và các dịch vụ liên quan khác (nếu có) trong suốt quá trình sử dụng của hàng hóa;

- Khả năng thích ứng về mặt địa lý, môi trường;

- Tác động đối với môi trường và biện pháp giải quyết;

- Các yếu tố về điều kiện thương mại, thời gian thực hiện, đào tạo chuyển giao công nghệ, cung cấp các dịch vụ sau bán hàng;

- Tiến độ cung cấp hàng hóa;

- Yếu tố thân thiện môi trường;

- Uy tín của nhà thầu thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó;

- Các yếu tố cần thiết khác.

c) Xác định giá thấp nhất (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất):

- Xác định giá dự thầu;

- Sửa lỗi;

- Hiệu chỉnh sai lệch;

- Trừ giá trị giảm giá (nếu có);

- Chuyển đổi giá dự thầu sang một loại đồng tiền chung (nếu có);

- Xác định giá trị ưu đãi (nếu có);

- So sánh giữa các hồ sơ dự thầu để xác định giá thấp nhất.

d) Tiêu chuẩn xác định giá đánh giá (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá):

Công thức xác định giá đánh giá:

$G_{ĐG} = G \pm \Delta_G + \Delta_{ƯĐ}$

Trong đó:

- G = (giá dự thầu ± giá trị sửa lỗi ± giá trị hiệu chỉnh sai lệch) - giá trị giảm giá (nếu có);

- Δ_G là giá trị các yếu tố được quy về một mặt bằng cho cả vòng đời sử dụng của hàng hóa bao gồm:

+ Thời gian giao hàng;

+ Tiến độ thanh toán;

+ Chi phí cho các hạng mục vật tư, phụ tùng thay thế trong thời gian đầu;

+ Khả năng sẵn sàng cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế và các dịch vụ sau bán hàng cho hàng hóa được chào trong hồ sơ dự thầu tại địa điểm dự án

+ Chi phí vòng đời sử dụng;

+ Hiệu suất và công suất của thiết bị;

+ Đấu thầu bền vững (nếu có);

+ Các yếu tố khác (nếu có).

- $\Delta_{ƯĐ}$ là giá trị phải cộng thêm đối với đối tượng không được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 5 của Nghị định này.

5. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu đối với gói thầu xây lắp bao gồm:

a) Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó phải quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu. Cụ thể như

sau:

- Kinh nghiệm thực hiện các gói thầu tương tự về quy mô, tính chất kỹ thuật, điều kiện địa lý, địa chất, hiện trường (nếu có);

- Năng lực kỹ thuật: Số lượng, trình độ cán bộ chuyên môn chủ chốt, và số lượng thiết bị thi công chủ yếu có khả năng huy động để thực hiện gói thầu (nếu có yêu cầu);

- Năng lực tài chính: Tổng tài sản, tổng nợ phải trả, doanh thu, giá trị hợp đồng đang thực hiện dở dang, việc thực hiện nghĩa vụ thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá về năng lực tài chính của nhà thầu;

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại Điểm này cần căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung nêu tại Điểm này thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm.

b) Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Trường hợp sử dụng phương pháp chấm điểm thì phải quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng tiêu chuẩn tổng quát. Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các nội dung về khả năng đáp ứng các yêu cầu về hồ sơ thiết kế, bảng tổng hợp khối lượng công việc mời thầu, uy tín của nhà thầu thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó và các yêu cầu khác nêu trong hồ sơ mời thầu. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập hồ sơ mời thầu phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công;

Trừ trường hợp do tính chất của gói thầu mà hồ sơ mời thầu yêu cầu nhà thầu phải thực hiện theo đúng biện pháp thi công nêu trong hồ sơ mời thầu, trong hồ sơ mời thầu cần quy định nhà thầu được đề xuất biện pháp thi công khác với biện pháp thi công nêu trong hồ sơ mời thầu.

- Tiến độ thi công;

- Cách thức quản lý dự án bao gồm: Năng lực, kinh nghiệm của nhân sự quan trọng, tổ chức quản lý dự án, tổ chức quản lý hiện trường;

- Các biện pháp bảo đảm chất lượng;

- Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì;

- Các yếu tố thân thiện môi trường (nếu có) như: việc sử dụng các vật tư, vật liệu; biện pháp tổ chức thi công; dây chuyền, công nghệ thi công và các yếu tố khác (nếu có);

- Uy tín của nhà thầu thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó;

- Các yếu tố cần thiết khác.

c) Xác định giá thấp nhất (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất) thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều này;

d) Tiêu chuẩn xác định giá đánh giá (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá):

Công thức xác định giá đánh giá:

$G_{ĐG} = G \pm \Delta_G + \Delta_{UĐ}$

Trong đó:

- G = (giá dự thầu ± giá trị sửa lỗi ± giá trị hiệu chỉnh sai lệch) - giá trị giảm giá (nếu có);

- Δ_G là giá trị các yếu tố được quy về một mặt bằng cho cả vòng đời sử dụng của công trình bao gồm:

+ Tiến độ hoàn thành công trình;

+ Chi phí vòng đời trong suốt quá trình sử dụng của công trình;

+ Chi phí lãi vay (nếu có);

+ Đấu thầu bền vững (nếu có);

+ Các yếu tố khác (nếu có).

- $\Delta_{UĐ}$ là giá trị phải cộng thêm đối với đối tượng không được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 của Nghị định này.

6. Đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn và gói thầu hỗn hợp:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này để xác định tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm; tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; xác định giá thấp nhất (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất) hoặc tiêu chuẩn xác định giá đánh giá (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá) cho phù hợp.

7. Không sử dụng phương pháp đánh giá kết hợp giữa kỹ thuật và giá đối với gói thầu áp dụng phương thức lựa chọn nhà thầu một giai đoạn một túi hồ sơ.

8. Đối với gói thầu chia phần, trong hồ sơ mời thầu phải nêu rõ điều kiện chào thầu, biện pháp và giá trị bảo đảm dự thầu cho từng phần hoặc nhiều phần và phương pháp đánh giá đối với từng phần hoặc nhiều phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình.

9. Quy định về nhãn hiệu, xuất xứ của hàng hóa:

a) Trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu, trong hồ sơ mời thầu không được nêu yêu cầu về nhãn hiệu, xuất xứ cụ thể của hàng hóa.

b) Hồ sơ mời thầu có thể quy định về xuất xứ của hàng hóa như sau:

- Xuất xứ theo các nước, vùng lãnh thổ theo địa lý (Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Đại Dương, Châu Phi, Châu Á hoặc các vùng địa lý khác);

- Xuất xứ theo nhóm nước từ một nhóm quốc gia, vùng lãnh thổ nhưng tối thiểu phải bao gồm 07 quốc gia, vùng lãnh thổ có sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu. Trường hợp hàng hóa cần mua có xuất xứ từ ít hơn 07 quốc gia, vùng lãnh thổ, chủ đầu tư báo cáo người có thẩm quyền quyết định việc quy định về số lượng quốc gia, vùng lãnh thổ xuất xứ của hàng hóa đó.

Trường hợp hồ sơ mời thầu có quy định về xuất xứ và không có xuất xứ Việt Nam thì các hàng hóa xuất xứ Việt Nam vẫn được xem xét, đánh giá;

c) Trường hợp không thể mô tả chi tiết hàng hóa theo đặc tính kỹ thuật, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ thì được nêu nhãn hiệu, catalô của một sản phẩm cụ thể để tham khảo, minh họa cho yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa nhưng phải ghi kèm theo cụm từ "hoặc tương đương" sau nhãn hiệu, catalô đồng thời phải quy định rõ nội hàm tương đương với hàng hóa đó về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ và các nội dung khác (nếu có) để tạo thuận lợi cho nhà thầu trong quá trình chuẩn bị hồ sơ dự thầu.

d) Trường hợp hàng hóa của gói thầu là hàng hóa đặc thù, phức tạp cần gắn với trách nhiệm của nhà sản xuất trong việc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng như bảo hành, bảo trì, sửa chữa, cung cấp phụ tùng, vật tư thay thế, dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật và các dịch vụ liên quan khác thì trong hồ sơ mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu nộp Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc Giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc các tài liệu khác có giá trị tương đương (gọi chung là Giấy phép bán hàng). Trường hợp hàng hóa của gói thầu là hàng hóa thông thường, thông dụng, sẵn có trên thị trường, đã được tiêu chuẩn hóa và được bảo hành theo quy định của nhà sản xuất, trong hồ sơ mời thầu không được yêu cầu nhà thầu phải nộp Giấy phép bán hàng.

10. Quy định về sử dụng lao động:

a) Đối với đấu thầu quốc tế, khi lập hồ sơ mời thầu phải quy định sử dụng lao động trong nước đối với những vị trí công việc mà lao động trong nước đáp ứng được và có khả năng cung cấp, đặc biệt là lao động phổ thông. Chỉ được sử dụng lao động nước ngoài khi lao động trong nước không đáp ứng yêu cầu. Nhà thầu không tuân thủ quy định về việc sử dụng lao động khi thực hiện hợp đồng, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu tại Việt Nam theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 126 của Nghị định này;

b) Đối với những gói thầu cần sử dụng nhiều lao động phổ thông, hồ sơ mời thầu phải yêu cầu nhà thầu đề xuất phương án sử dụng lao động địa phương nơi triển khai thực hiện dự án, gói thầu;

c) Chủ đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tuân thủ quy định tại điểm a khoản này trong quá trình lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, ký kết và thực hiện hợp đồng;

d) Hồ sơ dự thầu của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu về sử dụng lao động quy định tại điểm a khoản này sẽ bị loại.

11. Quy định về tùy chọn mua thêm (nếu có):

Trường hợp trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu có quy định về tùy chọn mua thêm thì hồ sơ mời thầu phải nêu rõ nội dung này và giá trị tối đa của tùy chọn mua thêm.

Điều 23. Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu

1. Hồ sơ mời thầu phải được thẩm định theo quy định tại Điều 131 của Nghị định này trước khi phê duyệt.

2. Việc phê duyệt hồ sơ mời thầu phải căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu.

Điều 24. Tổ chức lựa chọn nhà thầu

1. Mời thầu:

Bên mời thầu đăng tải thông báo mời thầu, kèm theo hồ sơ mời thầu và các tài liệu liên quan (nếu có) lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 và khoản 4 của Luật Đấu thầu.

2. Phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu:

a) Hồ sơ mời thầu được phát hành trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia cho các nhà thầu tham gia đấu thầu rộng rãi, đấu giá ngược theo quy trình thông thường hoặc cho các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn;

b) Trường hợp sửa đổi hồ sơ mời thầu sau khi phát hành, bên mời thầu phải đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo hồ sơ mời thầu sửa đổi hoặc các nội dung sửa đổi hồ sơ mời thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

c) Trường hợp cần làm rõ hồ sơ mời thầu, tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tối thiểu 03 ngày làm việc (đối với đấu thầu trong nước), 05 ngày làm việc (đối với đấu thầu quốc tế) trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Việc làm rõ hồ sơ mời thầu được bên mời thầu thực hiện theo một hoặc các hình thức sau đây:

- Gửi văn bản làm rõ cho các nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu không được nêu tên của nhà thầu có đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu;

- Trong trường hợp cần thiết, bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong hồ sơ mời thầu. Thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; tất cả các nhà thầu quan tâm có thể tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho bên mời thầu. Bên mời thầu phải lập biên bản ghi lại các nội dung trong

hội nghị tiền đấu thầu và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu được coi là văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu;

- Nội dung làm rõ hồ sơ mời thầu không được trái với nội dung của hồ sơ mời thầu đã duyệt. Trường hợp sau khi làm rõ hồ sơ mời thầu dẫn đến phải sửa đổi hồ sơ mời thầu thì việc sửa đổi hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này;

d) Quyết định sửa đổi, văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu là một phần của hồ sơ mời thầu.

3. Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu:

a) Nhà thầu chịu trách nhiệm trong việc chuẩn bị và nộp hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

Bên mời thầu tiếp nhận và quản lý các hồ sơ dự thầu đã nộp theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Hồ sơ dự thầu hoặc bất kỳ tài liệu nào được nhà thầu gửi đến bên mời thầu sau thời điểm đóng thầu để sửa đổi, bổ sung hồ sơ dự thầu đã nộp đều không hợp lệ và không được xem xét, trừ tài liệu nhà thầu gửi đến để làm rõ hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của bên mời thầu hoặc tài liệu làm rõ, bổ sung nhằm chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu;

b) Chủ đầu tư, bên mời thầu, tổ chuyên gia không được tiết lộ thông tin trong hồ sơ dự thầu của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ các thông tin được công khai khi mở thầu;

c) Khi muốn sửa đổi hoặc rút hồ sơ dự thầu đã nộp, nhà thầu phải có văn bản đề nghị gửi đến bên mời thầu. Bên mời thầu chỉ chấp thuận việc sửa đổi hoặc rút hồ sơ dự thầu của nhà thầu nếu nhận được văn bản đề nghị trước thời điểm đóng thầu.

4. Mở thầu:

a) Việc mở thầu phải được tiến hành công khai và bắt đầu ngay trong vòng 02 giờ kể từ thời điểm đóng thầu. Chỉ tiến hành mở các hồ sơ dự thầu mà bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở thầu, không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các nhà thầu. Việc mở thầu được thực hiện đối với từng hồ sơ dự thầu theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây:

- Kiểm tra niêm phong;

- Mở hồ sơ và đọc rõ các thông tin về: Tên nhà thầu; số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ; giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu; giá trị giảm giá (nếu có); thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu; thời gian thực hiện hợp đồng; giá trị, hiệu lực của bảo đảm dự thầu; các thông tin khác liên quan;

b) Biên bản mở thầu: Các thông tin nêu tại điểm b khoản này phải được ghi vào biên bản mở thầu. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở thầu. Biên bản này phải được gửi

cho các nhà thầu tham dự thầu và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm mở thầu;

c) Đại diện của bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu; các nội dung đề xuất về tài chính và các nội dung quan trọng khác của từng hồ sơ dự thầu.

Điều 25. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu

1. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu phải căn cứ vào tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu và các yêu cầu khác trong hồ sơ mời thầu, căn cứ vào hồ sơ dự thầu đã nộp, các tài liệu giải thích, làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu để bảo đảm lựa chọn được nhà thầu có đủ năng lực và kinh nghiệm, có giải pháp khả thi để thực hiện gói thầu.

2. Trường hợp nhân sự chủ chốt (trừ nhân sự chủ chốt thực hiện phần công việc tư vấn (E) trong gói thầu EPC, EP, EC, chìa khóa trao tay), thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu đề xuất trong hồ sơ dự thầu không đáp ứng yêu cầu, thì bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị.

3. Trường hợp hợp đồng tương tự mà nhà thầu đề xuất trong hồ sơ dự thầu không đáp ứng yêu cầu, bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung, thay thế hợp đồng tương tự khác để đánh giá trong một khoảng thời gian phù hợp.

4. Đối với gói thầu chia phần, việc đánh giá hồ sơ dự thầu và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá); tổng điểm tổng hợp cao nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.

5. Việc đánh giá được thực hiện trên bản chụp, nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu bị loại, nhà thầu bi coi là có hành vi gian lận và bị xử lý theo quy định tại Điều 126 của Nghị định này.

6. Sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung:

a) Sai khác là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu; đặt điều kiện là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu; bỏ sót nội dung là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu;

b) Với điều kiện hồ sơ dự thầu đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu thì bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong hồ sơ dự thầu;

c) Với điều kiện hồ sơ dự thầu đáp ứng cơ bản hồ sơ mời thầu, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai khác không nghiêm trọng trong hồ sơ dự thầu liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu; nếu không đáp ứng yêu cầu nêu trên của bên mời thầu thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu sẽ bị loại.

Điều 26. Làm rõ hồ sơ dự thầu

1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của bên mời thầu. Trường hợp hồ sơ dự thầu của nhà thầu thiếu tài liệu về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm.

2. Trường hợp sau khi đóng thầu, nếu nhà thầu phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính được coi như một phần của hồ sơ dự thầu.

3. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của hồ sơ dự thầu đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.

4. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu giữa bên mời thầu và nhà thầu có hồ sơ dự thầu cần phải làm rõ được thực hiện trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Nội dung làm rõ hồ sơ dự thầu là một phần của hồ sơ dự thầu.

Điều 27. Sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch

1. Sửa lỗi là việc sửa lại những sai sót trong hồ sơ dự thầu bao gồm lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Đối với hợp đồng theo đơn giá, trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi;

b) Trường hợp tổng giá trị của các hạng mục không chính xác do lỗi trong khi cộng trừ giá trị của các hạng mục thì giá trị của các hạng mục là cơ sở cho việc sửa lỗi;

c) Trường hợp không nhất quán giữa giá dự thầu ghi bằng số và giá dự thầu ghi bằng chữ thì giá dự thầu ghi bằng chữ là cơ sở cho việc sửa lỗi, trừ trường hợp giá ghi bằng chữ không có nghĩa; trường hợp giá dự thầu ghi bằng chữ có sai sót về lỗi số học thì giá ghi bằng số là cơ sở cho việc sửa lỗi sau khi được chuẩn xác (nếu có) theo điểm a và điểm b khoản này;

d) Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá tương ứng thì đơn giá được xác định bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bằng cách nhân số lượng với đơn giá; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định theo cách nêu trên khác với số lượng nêu trong hồ sơ mời thầu thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều này, trừ trường hợp đối với gói thầu xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói;

đ) Lỗi nhầm đơn vị tính: Sửa lại cho phù hợp với yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

2. Hiệu chỉnh sai lệch về phạm vi cung cấp đối với gói thầu hoặc phần công việc (đối với gói thầu chia phần) xây lắp áp dụng loại hợp đồng trọn gói:

Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong hồ sơ mời thầu. Không tiến hành hiệu chỉnh trong trường hợp phạm vi công việc mà nhà thầu đề xuất trong hồ sơ dự thầu khác so với yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó nằm ngoài phạm vi yêu cầu trong hồ sơ mời thầu (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc nằm ngoài phạm vi yêu cầu trong hồ sơ mời thầu sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

3. Hiệu chỉnh sai lệch về phạm vi cung cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này gồm:

a) Hiệu chỉnh sai lệch thiếu đối với phạm vi công việc: Bảng tổng hợp giá dự thầu của nhà thầu thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu; khối lượng, số lượng của từng hạng mục công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu của nhà thầu thiếu so với khối lượng, số lượng yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu của hạng mục công việc đó;

b) Hiệu chỉnh sai lệch thừa đối với phạm vi công việc: Bảng tổng hợp giá dự thầu của nhà thầu thừa hạng mục công việc so với yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu; khối lượng, số lượng của từng hạng mục công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu của nhà thầu thừa so với khối lượng, số lượng yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu của hạng mục công việc đó;

c) Hiệu chỉnh sai lệch thiếu về phạm vi cung cấp:

- Trường hợp hồ sơ dự thầu của nhà thầu chào thiếu hạng mục công việc hoặc chào thiếu khối lượng, số lượng của hạng mục công việc thì phải cộng thêm

giá trị của phần chào thiếu vào giá dự thầu;

- Trường hợp hồ sơ dự thầu của nhà thầu có đơn giá của hạng mục công việc hoặc khối lượng, số lượng chào thiếu thì giá trị phần chào thiếu được xác định trên cơ sở đơn giá tương ứng trong hồ sơ dự thầu của nhà thầu đó làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch;

- Trường hợp trong hồ sơ dự thầu của nhà thầu không có đơn giá của hạng mục công việc hoặc khối lượng, số lượng chào thiếu thì giá trị phần chào thiếu được xác định trên cơ sở đơn giá tương ứng có giá trị cao nhất trong các đơn giá của các hồ sơ dự thầu khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch;

- Trường hợp trong hồ sơ dự thầu của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá thì lấy đơn giá trong dự toán làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

d) Hiệu chỉnh sai lệch thừa về phạm vi cung cấp:

Trường hợp hồ sơ dự thầu của nhà thầu chào thừa thì hạng mục công việc, khối lượng, số lượng chào thừa và giá trị của phần chào thừa sẽ bị trừ đi trong giá dự thầu khi so sánh, xếp hạng hồ sơ dự thầu.

4. Việc hiệu chỉnh sai lệch chỉ nhằm mục đích so sánh, xếp hạng hồ sơ dự thầu.

5. Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

6. Sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, bên mời thầu gửi văn bản thông báo kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch cho từng nhà thầu có lỗi, sai lệch thông qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày bên mời thầu gửi thành công thông báo, nhà thầu phải gửi cho bên mời thầu văn bản chấp thuận kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo thông báo của bên mời thầu thông qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo thông báo của bên mời thầu thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu đó bị loại và nhà thầu không được hoàn trả giá trị của bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch của bên mời thầu là không phù hợp, chính xác.

Điều 28. Kiểm tra và đánh giá hồ sơ dự thầu

1. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu, bao gồm:

a) Kiểm tra các thành phần của hồ sơ dự thầu bao gồm: Đơn dự thầu; thỏa thuận liên danh (nếu có); giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ dự thầu;

b) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết hồ sơ dự thầu đối với đấu thầu không qua mạng.

2. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu:

Hồ sơ dự thầu của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc hồ sơ dự thầu;

b) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu; thời gian ký đơn dự thầu phải phù hợp với thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu; không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho chủ đầu tư, bên mời thầu. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Hiệu lực của hồ sơ dự thầu đáp ứng yêu cầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu;

d) Có bảo đảm dự thầu với giá trị và thời hạn hiệu lực đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh, Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

đ) Không có tên trong hai hoặc nhiều hồ sơ dự thầu với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh);

e) Có thỏa thuận liên danh (trong trường hợp liên danh) được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có);

g) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 của Điều 5 của Luật Đấu thầu;

h) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu;

i) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có hồ sơ dự thầu hợp lệ được xem xét, đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ mời thầu;

b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá về kỹ thuật.

4. Đánh giá về kỹ thuật và tài chính:

a) Việc đánh giá về kỹ thuật thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định trong hồ sơ mời thầu;

b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được xem xét xác định giá thấp nhất (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất), giá đánh giá (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá). Nhà thầu có giá thấp nhất (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất), giá đánh giá (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá) được xếp hạng thứ nhất. Trường hợp chỉ có một nhà thầu đạt yêu cầu về kỹ thuật, được xem xét, đánh giá về tài chính thì không phải xác định danh sách xếp hạng nhà thầu;

c) Trường hợp không áp dụng thương thảo hợp đồng và nhà thầu có sai lệch thiếu xếp hạng thứ nhất, đồng thời trong hồ sơ dự thầu của nhà thầu này không có đơn giá của phần sai lệch thiếu thì đơn giá trúng thầu của phần sai lệch thiếu sẽ lấy theo đơn giá tương ứng có giá trị thấp nhất trong: các hồ sơ dự thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật, đơn giá trong dự toán gói thầu, đơn giá hình thành giá gói thầu (trong trường hợp không có dự toán gói thầu);

d) Trường hợp nhà thầu có sai lệch thiếu xếp hạng thứ nhất và được mời thương thảo hợp đồng, đồng thời trong hồ sơ dự thầu của nhà thầu này không có đơn giá của phần sai lệch thiếu thì khi thương thảo hợp đồng phải lấy đơn giá tương ứng có giá trị thấp nhất trong: các hồ sơ dự thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật, đơn giá trong dự toán gói thầu, đơn giá hình thành giá gói thầu (trong trường hợp không có dự toán gói thầu) để làm cơ sở thương thảo.

5. Trường hợp không áp dụng thương thảo hợp đồng, tổ chuyên gia lập báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu gửi bên mời thầu xem xét, trình chủ đầu tư thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này. Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu phải nêu rõ các nội dung sau đây:

a) Kết quả đánh giá đối với từng hồ sơ dự thầu;

b) Danh sách nhà thầu được xem xét, xếp hạng và thứ tự xếp hạng nhà thầu. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được đề nghị trúng thầu;

c) Danh sách nhà thầu không đáp ứng yêu cầu và bị loại; lý do loại bỏ nhà thầu;

d) Tên nhà thầu được đề nghị trúng thầu, giá đề nghị trúng thầu, loại hợp đồng, thời gian thực hiện hợp đồng;

đ) Nhận xét về tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu. Trường hợp chưa bảo đảm cạnh tranh,

công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế, phải nêu rõ lý do và đề xuất biện pháp xử lý;

e) Những nội dung của hồ sơ mời thầu chưa phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến có cách hiểu không rõ hoặc khác nhau trong quá trình thực hiện hoặc có thể dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu (nếu có) và đề xuất biện pháp xử lý;

g) Những nội dung cần lưu ý (nếu có).

6. Trên cơ sở báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu lập tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gửi chủ đầu tư thẩm định, phê duyệt theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này. Tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng, tổ chuyên gia lập báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu gửi bên mời thầu xem xét, mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo hợp đồng. Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu phải bao gồm các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 5 Điều này.

Điều 29. Thương thảo hợp đồng

1. Trường hợp gói thầu có áp dụng thương thảo hợp đồng, nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời đến thương thảo hợp đồng. Trường hợp nhà thầu được mời đến thương thảo hợp đồng nhưng không đến thương thảo hoặc từ chối thương thảo hợp đồng thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu.

2. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây:

a) Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu;

b) Hồ sơ dự thầu và các tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu (nếu có) của nhà thầu;

c) Hồ sơ mời thầu.

3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:

a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá đã xác định tại bước đánh giá về tài chính quy định tại khoản 4 Điều 28 Nghị định này, trừ trường hợp nhà thầu tự nguyện giảm giá.

4. Nội dung thương thảo hợp đồng:

a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa hồ sơ mời thầu và hồ sơ dự thầu, giữa các nội dung khác nhau trong hồ sơ dự thầu có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;

b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong hồ sơ dự thầu (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong hồ sơ mời thầu có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế;

c) Thương thảo về nhân sự chủ chốt:

Nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt đã đề xuất hoặc đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 25 của Nghị định này, trừ trường hợp do thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp này, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu;

d) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;

đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.

5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có).

6. Sau khi hoàn thành thương thảo hợp đồng, bên mời thầu lập tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gửi chủ đầu tư thẩm định, phê duyệt theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này. Tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây:

a) Kết quả đánh giá đối với từng hồ sơ dự thầu;

b) Danh sách nhà thầu được xem xét, xếp hạng và thứ tự xếp hạng nhà thầu;

c) Kết quả thương thảo hợp đồng (nếu có);

d) Danh sách nhà thầu không đáp ứng yêu cầu và bị loại; lý do loại bỏ nhà thầu;

đ) Tên nhà thầu được đề nghị trúng thầu, giá đề nghị trúng thầu, loại hợp đồng, thời gian thực hiện hợp đồng;

e) Nhận xét về tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu. Trường hợp chưa bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế, phải nêu rõ lý do và đề xuất biện pháp xử lý;

g) Những nội dung của hồ sơ mời thầu chưa phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến có cách hiểu không rõ hoặc khác nhau trong quá trình thực hiện hoặc có thể dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu (nếu có) và đề xuất biện pháp xử lý;

h) Những nội dung cần lưu ý (nếu có).

7. Trường hợp nhà thầu có tham gia thương thảo nhưng không tiến hành thương thảo theo đúng nguyên tắc và nội dung quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này hoặc đã tiến hành thương thảo nhưng không ký biên bản thương thảo

hợp đồng để nhằm mục đích rút khỏi việc trúng thầu hoặc gây bất lợi cho chủ đầu tư thì nhà thầu bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu.

8. Nhà thầu được quyền từ chối thương thảo và được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong trường hợp bên mời thầu, chủ đầu tư không tiến hành thương thảo theo đúng nguyên tắc và nội dung quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 30. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu

1. Trên cơ sở báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu trình kết quả lựa chọn nhà thầu, trong đó nêu rõ ý kiến của bên mời thầu về các nội dung đánh giá của tổ chuyên gia.

2. Kết quả lựa chọn nhà thầu phải được thẩm định theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 132 của Nghị định này trước khi phê duyệt.

3. Kết quả lựa chọn nhà thầu phải được phê duyệt bằng văn bản và căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu.

4. Trường hợp lựa chọn được nhà thầu trúng thầu, văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tên nhà thầu trúng thầu;

b) Giá trúng thầu;

c) Loại hợp đồng;

d) Thời gian thực hiện hợp đồng;

đ) Các nội dung cần lưu ý (nếu có).

5. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu, trong văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc văn bản quyết định hủy thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu và trách nhiệm của các bên liên quan khi hủy thầu.

6. Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, bên mời thầu phải đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 4 Điều 8 của Luật Đấu thầu; gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu bao gồm:

a) Thông tin quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều này;

b) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu;

c) Kế hoạch hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn.

Điều 31. Hoàn thiện hợp đồng

1. Chủ đầu tư, bên mời thầu mời nhà thầu trúng thầu đến hoàn thiện hợp đồng. Việc thương thảo, hoàn thiện hợp đồng để ký kết hợp đồng với nhà thầu trúng thầu phải dựa trên cơ sở sau đây:

a) Mẫu hợp đồng đã điền đủ các thông tin cụ thể của gói thầu;

b) Kết quả lựa chọn nhà thầu được duyệt;

c) Biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có);

d) Các yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu;

đ) Các nội dung nêu trong hồ sơ dự thầu và giải thích làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu trúng thầu (nếu có);

e) Các nội dung cần được hoàn thiện hợp đồng giữa chủ đầu tư, bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu.

2. Kết quả hoàn thiện hợp đồng là cơ sở để chủ đầu tư và nhà thầu tiến hành ký kết hợp đồng.

3. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng hoặc không ký hợp đồng thì nhà thầu sẽ không được nhận lại giá trị của bảo đảm dự thầu.

Điều 32. Quản lý thực hiện hợp đồng

1. Quản lý thực hiện hợp đồng bao gồm các nội dung quản lý: tiến độ thực hiện; quản lý chất lượng, quản lý chi phí và các nội dung khác của hợp đồng. Chủ đầu tư có trách nhiệm quản lý việc thực hiện hợp đồng.

2. Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, yêu cầu giao hàng toàn bộ hoặc từng phần, thông báo giao hàng được thực hiện trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Đối với mua sắm tập trung, đơn hàng bao gồm số lượng, thời gian cần giao hàng của các đơn vị sử dụng được thực hiện trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trường hợp cần thiết, ngoài việc yêu cầu đơn hàng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, đơn vị sử dụng có thể liên hệ trực tiếp với nhà thầu hoặc gửi văn bản cho nhà thầu. Nhà thầu phải xác nhận từng đơn hàng trong thời hạn tối đa là 03 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia về đơn hàng. Trường hợp nhà thầu không đồng ý đơn hàng thì phải nêu rõ lý do.

3. Đối với gói thầu xây lắp, cung cấp dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, chủ đầu tư có trách nhiệm cập nhật tiến độ hoàn thành dịch vụ lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

4. Trong quá trình thực hiện và sau khi hoàn thành hợp đồng, chủ đầu tư có trách nhiệm đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia về tiến độ, chất lượng, chi phí và các vấn đề phát sinh. Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, chủ đầu tư còn phải đánh giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia về chất lượng sử dụng của hàng hóa do nhà thầu cung cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định này.

Mục 2
PHƯƠNG THỨC MỘT GIAI ĐOẠN HAI TÚI HỒ SƠ

Điều 33. Quy trình chi tiết

1. Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu, bao gồm:

a) Lựa chọn danh sách ngắn (nếu cần thiết);

b) Lập hồ sơ mời thầu;

c) Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu.

2. Tổ chức lựa chọn nhà thầu, bao gồm:

a) Mời thầu;

b) Phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu;

c) Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu;

d) Mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật.

3. Đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, bao gồm:

a) Kiểm tra, đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

b) Đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

4. Mở và đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính, bao gồm:

a) Mở hồ sơ đề xuất về tài chính của các nhà thầu đáp ứng yêu câu về kỹ thuật;

b) Kiểm tra, đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về tài chính;

c) Đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về tài chính và xếp hạng nhà thầu.

5. Thương thảo hợp đồng (nếu có).

6. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.

7. Hoàn thiện, ký kết hợp đồng.

Điều 34. Lập hồ sơ mời thầu

1. Trường hợp gói thấu áp dụng lựa chọn danh sách ngắn thì thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

2. Căn cứ lập hồ sơ mời thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này.

3. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu bao gồm tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm; tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; xác định giá thấp nhất (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tiêu chuẩn xác định giá đánh giá (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá); xác định điểm giá và tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp (đối với trường hợp áp dụng phương pháp kết hợp

giữa kỹ thuật và giá). Đối với gói thầu đã thực hiện sơ tuyển, trong hồ sơ mời thầu không cần quy định tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu song cần yêu cầu nhà thầu cập nhật thông tin về năng lực của nhà thầu. Trong hồ sơ mời thầu không được nêu bất cứ điều kiện nào nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

4. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm; tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 và điểm a, điểm b khoản 5 Điều 22 của Nghị định này.

5. Xác định giá thấp nhất (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất) thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 4 và điểm c khoản 5 Điều 22 của Nghị định này.

6. Tiêu chuẩn xác định giá đánh giá (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá) thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 4 và điểm d khoản 5 Điều 22 của Nghị định này.

7. Tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp (đối với trường hợp áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá) thực hiện theo quy định tại Điều 35 Nghị định này.

8. Về nhãn hiệu, xuất xứ của hàng hóa theo quy định tại khoản 9 Điều 22 của Nghị định này.

9. Về sử dụng lao động theo quy định tại khoản 10 Điều 22 của Nghị định này.

10. Về tùy chọn mua thêm theo quy định tại khoản 11 Điều 22 của Nghị định này.

11. Đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn và gói thầu hỗn hợp:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này để xác định tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm; tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; xác định giá thấp nhất (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tiêu chuẩn xác định giá đánh giá (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá); xác định điểm giá và tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp (đối với trường hợp áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá) cho phù hợp.

Điều 35. Tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp

1. Tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp áp dụng đối với phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá trên cơ sở xác định điểm tổng hợp.

Điểm tổng hợp được xác định như sau:

$$\text{Điểm tổng hợp}_{\text{đang xét}} = \frac{G_{thấp\ nhất}}{G_{đang\ xét}} K + \frac{Điểm\ kỹ\ thuật_{đang\ xét}}{Điểm\ kỹ\ thuật_{cao\ nhất}} T$$

Trong đó:

- Điểm kỹ thuật$_{\text{đang xét}}$: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật;

- Điểm kỹ thuật cao nhất: Là số điểm kỹ thuật cao nhất trong số các hồ sơ dự thầu đáp ứng về kỹ thuật;

- $G_{\text{thấp nhất}}$: là giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch trừ đi giảm giá thấp nhất của các hồ sơ dự thầu đáp ứng về kỹ thuật;

- $G_{\text{đang xét}}$: là giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch trừ đi giảm giá của hồ sơ dự thầu đang xét;

- K: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong thang điểm tổng hợp;

- T: Tỷ trọng điểm về giá quy định trong thang điểm tổng hợp;

- K + T = 100%. Tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K) và về giá (T) phải được xác định cụ thể trong hồ sơ mời thầu.

2. Tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp được xây dựng trên cơ sở kết hợp giữa kỹ thuật và giá. Tùy theo quy mô, tính chất của từng gói thầu cần xác định tỷ trọng điểm về kỹ thuật và tỷ trọng điểm về giá cho phù hợp bảo đảm tỷ trọng điểm về kỹ thuật cộng với tỷ trọng điểm về giá bằng 100%, cụ thể như sau:

a) Đối với gói thầu xây lắp: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K) từ 10% đến 20%, tỷ trọng điểm về giá (T) từ 80% đến 90%;

b) Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K) từ 10% đến 30%, tỷ trọng điểm về giá (T) từ 70% đến 90%;

c) Đối với gói thầu mua thuốc: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K) từ 20% đến 30%, tỷ trọng điểm về giá (T) từ 70% đến 80%.

3. Trường hợp cần ưu tiên về yếu tố kỹ thuật so với yếu tố về giá, chủ đầu tư trình người có thẩm quyền xem xét, quyết định tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K) và tỷ trọng điểm về giá (T) nhưng đảm bảo tỷ trọng điểm về kỹ thuật không vượt quá 50%.

Điều 36. Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu

1. Hồ sơ mời thầu phải được thẩm định theo quy định tại Điều 131 của Nghị định này trước khi phê duyệt.

2. Việc phê duyệt hồ sơ mời thầu phải bằng văn bản và căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu.

Điều 37. Tổ chức lựa chọn nhà thầu

1. Mời thầu:

a) Thông báo mời thầu được áp dụng đối với trường hợp không tiến hành thủ tục lựa chọn danh sách ngắn và được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 của Luật Đấu thầu;

b) Gửi thư mời thầu đến các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn.

2. Phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu:

Việc phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 24 của Nghị định này.

3. Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu:

Việc chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 24 của Nghị định này.

4. Mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật:

a) Mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật: Việc mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật phải được tiến hành công khai và bắt đầu ngay trong vòng 02 giờ kể từ thời điểm đóng thầu. Chỉ tiến hành mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật mà bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở thầu, không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các nhà thầu;

b) Việc mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được thực hiện đối với từng hồ sơ dự thầu theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây:

- Kiểm tra niêm phong;

- Mở hồ sơ và đọc rõ các thông tin về: Tên nhà thầu; số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ đề xuất về kỹ thuật; đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật; thời gian có hiệu lực của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật; thời gian thực hiện hợp đồng; giá trị, hiệu lực của bảo đảm dự thầu; các thông tin khác liên quan;

c) Biên bản mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật: Các thông tin nêu tại điểm b khoản này phải được ghi vào biên bản mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật. Biên bản mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật phải được ký xác nhận bởi đại diện của bên mời thầu và nhà thầu tham dự lễ mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật. Biên bản này phải được gửi cho các nhà thầu tham dự thầu;

d) Đại diện của bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu; các nội dung quan trọng của từng hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

đ) Hồ sơ đề xuất về tài chính của tất cả các nhà thầu phải được bên mời thầu niêm phong trong một túi riêng biệt và được đại diện của bên mời thầu, nhà thầu tham dự lễ mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật ký niêm phong.

Điều 38. Nguyên tắc đánh giá, làm rõ hồ sơ dự thầu, sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch

1. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

2. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Nghị định này.

3. Việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này.

Điều 39. Kiểm tra và đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật

1. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, bao gồm:

a) Kiểm tra các thành phần của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

b) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về kỹ thuật đối với đấu thầu không qua mạng.

2. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật:

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc hồ sơ đề xuất kỹ thuật;

b) Có đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu; thời gian ký đơn dự thầu phải phù hợp với thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Hiệu lực của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu;

d) Có bảo đảm dự thầu với giá trị và thời hạn hiệu lực đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh, Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

đ) Không có tên trong hai hoặc nhiều hồ sơ đề xuất kỹ thuật với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh);

e) Có thỏa thuận liên danh hợp lệ (trong trường hợp liên danh) được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có);

g) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu;

h) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu;

i) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả

nghiêm trọng theo quy định pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật hợp lệ được xem xét, đánh giá về năng lực và kinh nghiệm. Đối với gói thầu đã thực hiện sơ tuyển, không tiến hành đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu.

3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ mời thầu;

b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá về kỹ thuật;

c) Đối với gói thầu có sơ tuyển, nhà thầu đã vượt qua bước sơ tuyển, có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật hợp lệ, có năng lực được cập nhật đáp ứng yêu cầu của gói thầu được xem xét, đánh giá về kỹ thuật.

4. Đánh giá về kỹ thuật:

a) Việc đánh giá về kỹ thuật thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ mời thầu;

b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được xem xét, đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính.

5. Căn cứ kết quả đánh giá về kỹ thuật, bên mời thầu phải gửi thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu, trong đó mời các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến mở hồ sơ đề xuất về tài chính.

Điều 40. Mở hồ sơ đề xuất về tài chính

1. Kiểm tra niêm phong túi đựng các hồ sơ đề xuất về tài chính đối với đấu thầu không qua mạng.

2. Mở hồ sơ đề xuất về tài chính đối với đấu thầu không qua mạng:

a) Chỉ tiến hành mở hồ sơ đề xuất về tài chính của nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở hồ sơ đề xuất về tài chính, không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các nhà thầu;

b) Việc mở hồ sơ đề xuất về tài chính được thực hiện đối với từng hồ sơ đề xuất về tài chính theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và theo trình tự sau đây:

- Kiểm tra niêm phong;

- Mở hồ sơ và đọc rõ các thông tin về: Tên nhà thầu; số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ đề xuất về tài chính; đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính; thời gian có hiệu lực của hồ sơ đề xuất về tài chính; giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu; giá trị giảm giá (nếu có); điểm kỹ thuật của các hồ sơ dự thầu được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật; các thông tin khác liên quan.

3. Biên bản mở hồ sơ đề xuất về tài chính:

a) Các thông tin nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được ghi vào biên bản mở hồ sơ đề xuất về tài chính. Biên bản mở hồ sơ đề xuất về tài chính phải được ký xác nhận bởi đại diện của bên mời thầu và nhà thầu tham dự mở hồ sơ đề xuất về tài chính. Biên bản này phải được gửi cho các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật;

b) Đại diện của bên mời thầu phải ký xác nhận vào tất cả các trang bản gốc của hồ sơ đề xuất về tài chính.

Điều 41. Kiểm tra, đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính

1. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về tài chính, bao gồm:

a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ đề xuất về tài chính;

b) Kiểm tra các thành phần của hồ sơ đề xuất về tài chính, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính; bảng giá tổng hợp, bảng giá chi tiết; các thành phần khác thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về tài chính.

2. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về tài chính:

Hồ sơ đề xuất về tài chính của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc hồ sơ đề xuất về tài chính;

b) Có đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu; thời gian ký đơn dự thầu phải phù hợp với thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu; không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho chủ đầu tư. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Hiệu lực của hồ sơ đề xuất về tài chính đáp ứng yêu cầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu.

Nhà thầu có hồ sơ đề xuất về tài chính hợp lệ sẽ được đánh giá chi tiết về tài chính và xếp hạng nhà thầu;

3. Đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về tài chính và xếp hạng nhà thầu:

a) Việc đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về tài chính và xếp hạng nhà thầu thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ mời thầu. Thư giảm giá không được công khai trong biên bản mở hồ sơ đề xuất tài chính sẽ không được xem xét, đánh giá;

b) Sau khi lựa chọn được danh sách xếp hạng nhà thầu, tổ chuyên gia lập báo cáo gửi bên mời thầu xem xét. Trong báo cáo phải nêu rõ các nội dung sau

đây:

- Danh sách nhà thầu được xem xét, xếp hạng và thứ tự xếp hạng;

- Danh sách nhà thầu không đáp ứng yêu cầu và bị loại; lý do loại bỏ nhà thầu;

- Nhận xét về tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu. Trường hợp chưa bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế, phải nêu rõ lý do và đề xuất biện pháp xử lý;

- Những nội dung của hồ sơ mời thầu chưa phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến có cách hiểu không rõ hoặc khác nhau trong quá trình thực hiện hoặc có thể dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu (nếu có); đề xuất biện pháp xử lý.

Điều 42. Thương thảo hợp đồng; trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu,hoàn thiện và quản lý thực hiện hợp đồng

1. Trường hợp gói thầu có áp dụng thương thảo hợp đồng, nhà thầu xếp hạng thứ nhất được bên mời thầu mời đến thương thảo hợp đồng.

2. Việc thương thảo hợp đồng (nếu có) thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Nghị định này.

3. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này.

4. Việc hoàn thiện và quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại các điều 31 và 32 của Nghị định này.

Chương III

QUY TRÌNH ĐẤU THẦU RỘNG RÃI, HẠN CHẾ ĐỐI VỚI GÓI THẦU MUA SẮM HÀNG HÓA, XÂY LẮP, HỖN HỢP THEO PHƯƠNG THỨC HAI GIAI ĐOẠN

Mục 1

PHƯƠNG THỨC HAI GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ

Điều 43. Chuẩn bị đấu thầu giai đoạn một

1. Việc áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn đối với trường hợp đấu thầu rộng rãi và đấu thầu hạn chế thực hiện theo quy định tại Điều 21 của Nghị định này.

2. Lập hồ sơ mời thầu giai đoạn một:

a) Hồ sơ mời thầu được lập căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 22 của Nghị định này;

b) Hồ sơ mời thầu giai đoạn một bao gồm các nội dung sau đây: Thông tin tóm tắt về dự án, gói thầu; chỉ dẫn việc chuẩn bị và nộp hồ sơ dự thầu giai đoạn một; yêu cầu kỹ thuật của gói thầu căn cứ thiết kế cơ sở hoặc thông số kỹ thuật đã được phê duyệt; tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật của gói thầu. Trong hồ sơ mời thầu phải cho phép nhà thầu được đề xuất phương án thay thế cho phương án kỹ thuật đã nêu trong hồ sơ mời thầu. Hồ sơ mời thầu không yêu cầu nhà thầu đề xuất về giá dự thầu và bảo đảm dự thầu.

3. Thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu:

a) Hồ sơ mời thầu phải được thẩm định theo quy định tại Điều 131 của Nghị định này trước khi phê duyệt;

b) Việc phê duyệt hồ sơ mời thầu phải căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu.

Điều 44. Tổ chức đấu thầu giai đoạn một

1. Việc mời thầu giai đoạn một thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 24 của Nghị định này.

2. Sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu:

Việc sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 24 của Nghị định này.

3. Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu:

Việc chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 24 của Nghị định này.

4. Mở thầu:

Việc mở thầu thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 24 của Nghị định này.

Biên bản mở thầu giai đoạn một không bao gồm các thông tin về bảo đảm dự thầu, giá dự thầu và giá trị giảm giá của các nhà thầu.

Điều 45. Đánh giá hồ sơ đề xuất kỹ thuật giai đoạn một. Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu đấu thầu giai đoạn một

1. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

2. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Nghị định này.

3. Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu đấu thầu giai đoạn một thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này.

Điều 46. Chuẩn bị, tổ chức đấu thầu giai đoạn hai

1. Trao đổi về hồ sơ dự thầu giai đoạn một:

Bên mời thầu mời từng nhà thầu có hồ sơ đề xuất kỹ thuật đã được phê duyệt đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu giai đoạn một để làm rõ các nội dung về hồ sơ đề xuất kỹ thuật. Việc làm rõ hồ sơ đề xuất về kỹ thuật bao gồm các yêu cầu cần điều chỉnh về kỹ thuật so với đề xuất của nhà thầu tại giai đoạn một và các ý kiến góp ý về nội dung của hồ sơ mời thầu, phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu. Nội dung làm rõ nêu trên được bên mời thầu và từng nhà thầu lập thành biên bản. Bên mời thầu phải bảo đảm thông tin trong hồ sơ dự thầu giai đoạn một của các nhà thầu không bị tiết lộ.

Trên cơ sở nội dung làm rõ đề xuất về kỹ thuật với từng nhà thầu, bên mời thầu tổng hợp, báo cáo chủ đầu tư các nội dung cần điều chỉnh, bổ sung về chỉ dẫn nhà thầu, tiêu chuẩn đánh giá, yêu cầu kỹ thuật, điều kiện hợp đồng và các nội dung khác của hồ sơ mời thầu giai đoạn một. Chủ đầu tư có trách nhiệm xem xét, quyết định các nội dung điều chỉnh, bổ sung trên cơ sở đề xuất của bên mời thầu.

2. Lập hồ sơ mời thầu giai đoạn hai:

a) Căn cứ lập hồ sơ mời thầu:

Ngoài các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 22 của Nghị định này, khi lập hồ sơ mời thầu giai đoạn hai, phải căn cứ vào nội dung đã được chủ đầu tư quyết định điều chỉnh, bổ sung về chỉ dẫn nhà thầu, tiêu chuẩn đánh giá, yêu cầu kỹ thuật, điều kiện hợp đồng và các nội dung khác của hồ sơ mời thầu giai đoạn một.

b) Nội dung hồ sơ mời thầu:

Hồ sơ mời thầu phải quy định về tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu bao gồm: Chỉ dẫn nhà thầu, tùy chọn mua thêm (nếu có); Bảng dữ liệu đấu thầu; Tiêu chuẩn đánh giá về tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu; năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu; kỹ thuật; tài chính, thương mại; uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu, thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó và chất lượng hàng hóa tương tự đã sử dụng; Biểu mẫu mời thầu và dự thầu; Phạm vi cung cấp, yêu cầu về kỹ thuật; Điều kiện và biểu mẫu hợp đồng; Các hồ sơ, bản vẽ và nội dung khác (nếu có).

Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, hồ sơ mời thầu phải nêu rõ phạm vi công việc và yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt.

3. Thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu:

a) Hồ sơ mời thầu phải được thẩm định theo quy định tại Điều 131 của Nghị định này trước khi phê duyệt;

b) Việc phê duyệt hồ sơ mời thầu phải bằng văn bản và căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu.

4. Tổ chức đấu thầu:

a) Việc phát hành hồ sơ mời thầu giai đoạn hai được bên mời thầu thực hiện trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia cho các nhà thầu trong danh sách đạt yêu cầu giai đoạn một.

Việc sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu giai đoạn hai thực hiện theo quy định tại

khoản 2 Điều 24 của Nghị định này;

b) Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu:

Việc chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 24 của Nghị định này;

5. Mở thầu:

Việc mở thầu thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 24 của Nghị định này.

Điều 47. Đánh giá hồ sơ dự thầu giai đoạn hai

1. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

2. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Nghị định này.

3. Việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này.

4. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu và thương thảo hợp đồng (nếu có) giai đoạn hai thực hiện theo quy định tại Điều 28 và Điều 29 của Nghị định này.

Điều 48. Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện và ký kết hợp đồng

1. Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này.

2. Hoàn thiện, quản lý thực hiện hợp đồng:

Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có), hồ sơ dự thầu, hồ sơ mời thầu và các tài liệu liên quan khác. Việc quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 31 và Điều 32 Nghị định này.

Mục 2
PHƯƠNG THỨC HAI GIAI ĐOẠN HAI TÚI HỒ SƠ

Điều 49. Chuẩn bị đấu thầu giai đoạn một

1. Việc áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn đối với trường hợp đấu thầu rộng rãi và đấu thầu hạn chế thực hiện theo quy định tại Điều 21 của Nghị định này.

2. Lập hồ sơ mời thầu giai đoạn một:

a) Hồ sơ mời thầu được lập căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 22 của Nghị định này;

b) Hồ sơ mời thầu giai đoạn một bao gồm các nội dung sau đây: Thông tin tóm tắt về dự án, gói thầu; chỉ dẫn việc chuẩn bị và nộp hồ sơ dự thầu giai đoạn một; yêu cầu kỹ thuật của gói thầu căn cứ thiết kế cơ sở hoặc thông số kỹ thuật đã được phê duyệt; tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật của gói thầu. Trong hồ sơ mời thầu phải cho phép nhà thầu được đề xuất phương án thay thế cho phương án kỹ thuật đã nêu trong hồ sơ mời thầu. Hồ sơ mời thầu không yêu cầu nhà thầu đề xuất về giá dự thầu và bảo đảm dự thầu.

3. Thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu:

a) Hồ sơ mời thầu phải được thẩm định theo quy định tại Điều 131 của Nghị định này trước khi phê duyệt;

b) Việc phê duyệt hồ sơ mời thầu phải căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu.

Điều 50. Tổ chức đấu thầu giai đoạn một

1. Việc mời thầu giai đoạn một thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 24 của Nghị định này.

2. Sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu:

Việc sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 24 của Nghị định này.

3. Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu:

Việc chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 24 của Nghị định này.

4. Mở thầu:

a) Việc mở thầu thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 24 của Nghị định này;

b) Biên bản mở thầu giai đoạn một không bao gồm các thông tin về bảo đảm dự thầu, giá dự thầu và giá trị giảm giá của các nhà thầu.

Điều 51. Đánh giá hồ sơ đề xuất kỹ thuật giai đoạn một. Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu đấu thầu giai đoạn một

1. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

2. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Nghị định này.

3. Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu đấu thầu giai đoạn một thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này.

Điều 52. Chuẩn bị, tổ chức đấu thầu giai đoạn hai

1. Trao đổi về hồ sơ dự thầu giai đoạn một:

Bên mời thầu mời từng nhà thầu có hồ sơ đề xuất kỹ thuật đã được phê duyệt đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu giai đoạn một để làm rõ các nội dung về hồ sơ đề xuất kỹ thuật. Việc làm rõ hồ sơ đề xuất về kỹ thuật bao gồm các yêu cầu cần điều chỉnh về kỹ thuật so với đề xuất của nhà thầu tại giai đoạn một và các ý kiến góp ý về nội dung của hồ sơ mời thầu, phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu. Nội dung làm rõ nêu trên được bên mời thầu và từng nhà thầu lập thành biên bản. Bên mời thầu phải bảo đảm thông tin trong hồ sơ dự thầu giai đoạn một của các nhà thầu không bị tiết lộ.

Trên cơ sở nội dung làm rõ đề xuất về kỹ thuật với từng nhà thầu, bên mời thầu tổng hợp, báo cáo chủ đầu tư các nội dung cần điều chỉnh, bổ sung về chỉ dẫn nhà thầu, tiêu chuẩn đánh giá, yêu cầu kỹ thuật, điều kiện hợp đồng và các nội dung khác của hồ sơ mời thầu giai đoạn một. Chủ đầu tư có trách nhiệm xem xét, quyết định các nội dung điều chỉnh, bổ sung trên cơ sở đề xuất của bên mời thầu.

2. Lập hồ sơ mời thầu giai đoạn hai:

a) Căn cứ lập hồ sơ mời thầu:

Ngoài các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 22 của Nghị định này, khi lập hồ sơ mời thầu giai đoạn hai, phải căn cứ vào nội dung đã được chủ đầu tư quyết định điều chỉnh, bổ sung về chỉ dẫn nhà thầu, tiêu chuẩn đánh giá, yêu cầu kỹ thuật, điều kiện hợp đồng và các nội dung khác của hồ sơ mời thầu giai đoạn một;

b) Nội dung hồ sơ mời thầu:

Hồ sơ mời thầu phải quy định về tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu bao gồm: Chỉ dẫn nhà thầu, tùy chọn mua thêm (nếu có); Bảng dữ liệu đấu thầu; Tiêu chuẩn đánh giá về tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu; năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu; kỹ thuật; tài chính, thương mại; uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu, thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó và chất lượng hàng hóa tương tự đã sử dụng; Biểu mẫu mời thầu và dự thầu; Phạm vi cung cấp, yêu cầu về kỹ thuật; Điều kiện và biểu mẫu hợp đồng; Các hồ sơ, bản vẽ và nội dung khác (nếu có).

Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, hồ sơ mời thầu phải nêu rõ phạm vi công việc và yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt.

3. Thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu:

a) Hồ sơ mời thầu phải được thẩm định theo quy định tại Điều 131 của Nghị định này trước khi phê duyệt;

b) Việc phê duyệt hồ sơ mời thầu phải bằng văn bản và căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu.

4. Tổ chức đấu thầu:

a) Việc phát hành hồ sơ mời thầu giai đoạn hai được bên mời thầu thực hiện trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia cho các nhà thầu trong danh sách đạt yêu cầu giai đoạn một.

Việc sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu giai đoạn hai thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 24 của Nghị định này;

b) Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu:

Việc chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 24 của Nghị định này. Nhà thầu nộp hồ sơ dự thầu bao gồm đề xuất đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về tài chính riêng biệt theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu giai đoạn hai, trong đó có giá dự thầu và bảo đảm dự thầu. Hồ sơ đề xuất tài chính được chào tương ứng theo phương án đề xuất kỹ thuật chính của nhà thầu; trường hợp nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế thì phải gửi kèm theo phần đề xuất tài chính cho phương án thay thế này.

5. Mở hồ sơ đề xuất kỹ thuật:

Việc mở thầu thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 37 của Nghị định này.

Điều 53. Đánh giá hồ sơ đề xuất kỹ thuật giai đoạn hai

1. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

2. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Nghị định này.

Điều 54. Trình, thẩm định, phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật giai đoạn hai

1. Trình, thẩm định, phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật giai đoạn hai thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 132 của Nghị định này.

2. Bên mời thầu thông báo/đăng tải danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tiến hành mở hồ sơ đề xuất về tài chính đối với các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

Điều 55. Đánh giá hồ sơ đề xuất tài chính giai đoạn hai

1. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

2. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Nghị định này.

3. Việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định tại Điều 27

của Nghị định này.

4. Việc đánh giá hồ sơ đề xuất tài chính và thương thảo hợp đồng (nếu có) giai đoạn hai thực hiện theo quy định tại Điều 41 và Điều 42 của Nghị định này.

Điều 56. Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng

1. Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này.

2. Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng:

Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có), hồ sơ dự thầu, hồ sơ mời thầu và các tài liệu liên quan khác. Việc quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 31 và Điều 32 Nghị định này.

CHƯƠNG IV
QUY TRÌNH ĐẤU THẦU RỘNG RÃI, HẠN CHẾ ĐỐI VỚI GÓI THẦU CUNG CẤP DỊCH VỤ TƯ VẤN

Mục 1
NHÀ THẦU LÀ TỔ CHỨC

Điều 57. Quy trình chi tiết

1. Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu, bao gồm:

a) Lựa chọn danh sách ngắn (nếu cần thiết);

b) Lập hồ sơ mời thầu;

c) Trình, thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu.

2. Tổ chức lựa chọn nhà thầu, bao gồm:

a) Mời thầu;

b) Phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu;

c) Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu;

d) Mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật.

3. Đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, bao gồm:

a) Kiểm tra, đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

b) Đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

c) Phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

4. Mở và đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính, bao gồm:

a) Mở hồ sơ đề xuất về tài chính của các nhà thầu đạt yêu cầu về kỹ thuật;

b) Kiểm tra, đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về tài chính;

c) Đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về tài chính;

d) Xếp hạng nhà thầu.

5. Thương thảo hợp đồng.

6. Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu và giải thích lý do nhà thầu không trúng thầu theo yêu cầu của nhà thầu (nếu có).

7. Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng.

Điều 58. Lựa chọn danh sách ngắn

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, có thể áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn nhằm lựa chọn các nhà thầu có đủ năng lực và kinh nghiệm theo yêu cầu của gói thầu để mời tham gia đấu thầu. Việc áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn do người có thẩm quyền quyết định và phải được ghi rõ trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

1. Đối với đấu thầu rộng rãi:

a) Lập hồ sơ mời quan tâm:

- Hồ sơ mời quan tâm bao gồm các nội dung sau đây: Thông tin tóm tắt về dự án, gói thầu; chỉ dẫn việc chuẩn bị và nộp hồ sơ quan tâm; tiêu chuẩn về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu;

- Sử dụng phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ quan tâm, trong đó phải quy định mức điểm yêu cầu tối thiểu không thấp hơn 60% tổng số điểm và điểm đánh giá của từng nội dung về năng lực, kinh nghiệm không thấp hơn 50% điểm tối đa của nội dung đó;

b) Hồ sơ mời quan tâm phải được thẩm định theo quy định tại Điều 131 của Nghị định này trước khi phê duyệt;

c) Việc phê duyệt hồ sơ mời quan tâm phải căn cứ vào tờ trình đề nghị phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ mời quan tâm;

d) Thông báo mời quan tâm thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 của Luật Đấu thầu;

đ) Phát hành hồ sơ mời quan tâm:

Hồ sơ mời quan tâm được phát hành miễn phí trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia cho các nhà thầu tới trước thời điểm đóng thầu;

e) Tiếp nhận và quản lý hồ sơ quan tâm:

Bên mời thầu tiếp nhận và quản lý các hồ sơ quan tâm đã nộp theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi công khai kết quả sơ tuyển;

g) Mở và đánh giá hồ sơ quan tâm:

- Hồ sơ quan tâm nộp theo thời gian và địa điểm quy định trong hồ sơ mời quan tâm sẽ được mở ngay sau thời điểm đóng thầu. Việc mở hồ sơ quan tâm phải được ghi thành biên bản và gửi biên bản mở thầu cho các nhà thầu nộp hồ sơ quan tâm. Hồ sơ quan tâm được gửi đến sau thời điểm đóng thầu sẽ không được mở, không hợp lệ và bị loại;

- Việc đánh giá hồ sơ quan tâm thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ mời quan tâm. Hồ sơ quan tâm của nhà thầu có số điểm được đánh giá không thấp hơn mức điểm yêu cầu tối thiểu được đưa vào danh sách ngắn; hồ sơ quan tâm của nhà thầu có số điểm cao nhất được xếp thứ nhất; trường hợp có nhiều hơn 06 nhà thầu đạt yêu cầu thì lựa chọn 06 nhà thầu xếp hạng cao nhất vào danh sách ngắn;

h) Trình, thẩm định và phê duyệt kết quả mời quan tâm:

- Trên cơ sở báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, bên mời thầu trình phê duyệt kết quả mời quan tâm, trong đó nêu rõ ý kiến của bên mời thầu về các nội dung đánh giá của tổ chuyên gia;

- Kết quả mời quan tâm phải được thẩm định theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 132 của Nghị định này trước khi phê duyệt;

- Kết quả mời quan tâm phải được phê duyệt bằng văn bản và căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm;

- Trường hợp lựa chọn được danh sách ngắn, văn bản phê duyệt kết quả mời quan tâm phải bao gồm tên các nhà thầu được lựa chọn vào danh sách ngắn và các nội dung cần lưu ý (nếu có). Trường hợp không lựa chọn được danh sách ngắn, văn bản phê duyệt kết quả mời quan tâm phải nêu rõ lý do không lựa chọn được danh sách ngắn;

i) Công khai danh sách ngắn: Danh sách ngắn phải được đăng tải theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 của Luật Đấu thầu và gửi thông báo đến các nhà thầu nộp hồ sơ quan tâm.

2. Đối với đấu thầu hạn chế:

a) Xác định, phê duyệt danh sách ngắn: Xác định, phê duyệt danh sách ngắn gồm tối thiểu 03 nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu của gói thầu và có nhu cầu tham dự thầu;

b) Công khai danh sách ngắn: Sau khi phê duyệt, danh sách ngắn phải được đăng tải theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 của Luật Đấu thầu.

3. Các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn không được liên danh với nhau để tham dự thầu.

Điều 59. Lập hồ sơ mời thầu:

1. Căn cứ lập hồ sơ mời thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 22 của Nghị định này.

2. Hồ sơ mời thầu phải bao gồm đầy đủ các nội dung cần thiết để nhà thầu lập hồ sơ dự thầu và không được nêu bất cứ điều kiện nào nhằm hạn chế sự tham

gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

3. Hồ sơ mời thầu phải quy định nội dung đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu, bao gồm:

a) Đơn dự thầu, thành phần của hồ sơ dự thầu;

b) Thỏa thuận liên danh (trong trường hợp liên danh);

c) Tư cách hợp lệ của nhà thầu.

4. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu bao gồm: tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; xác định giá thấp nhất (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tiêu chuẩn xác định giá cố định (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá cố định); xác định điểm giá và tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp (đối với trường hợp áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá).

5. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật: Sử dụng phương pháp chấm điểm để đánh giá, cụ thể như sau:

a) Kinh nghiệm và năng lực nhà thầu: Từ 10% đến 20% tổng số điểm. Không yêu cầu điểm tối thiểu đối với nội dung này đối với đấu thầu trong nước. Đối với đấu thầu quốc tế, kinh nghiệm và năng lực nhà thầu chiếm tỷ trọng 10% tổng số điểm;

b) Giải pháp và phương pháp luận để thực hiện gói thầu: Từ 30% đến 40% tổng số điểm;

c) Nhân sự thực hiện gói thầu: Từ 50% đến 60% tổng số điểm;

d) Tùy theo tính chất của gói thầu, hồ sơ mời thầu có thể yêu cầu về chuyển giao công nghệ với tỷ trọng điểm từ 0% đến 10% tổng số điểm;

đ) Tổng tỷ trọng điểm của nội dung quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này bằng 100%;

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có điểm về kỹ thuật không thấp hơn 70% (80% đối với gói thầu tư vấn có yêu cầu kỹ thuật cao, đặc thù) tổng số điểm và điểm của từng nội dung yêu cầu về giải pháp và phương pháp luận, về nhân sự, chuyển giao công nghệ (nếu có) không thấp hơn 60% (70% đối với gói thầu tư vấn có yêu cầu kỹ thuật cao, đặc thù) điểm tối đa của nội dung đó.

6. Xác định giá thấp nhất (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất) thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 22 của Nghị định này.

7. Xác định giá cố định (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá cố định):

a) Xác định giá dự thầu;

b) Sửa lỗi;

c) Hiệu chỉnh sai lệch;

d) Trừ giá trị giảm giá (nếu có);

đ) Chuyển đổi giá dự thầu sang một đồng tiền chung (nếu có);

e) Xác định giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu đã được xác định cụ thể và cố định trong hồ sơ mời thầu.

8. Tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp (đối với trường hợp áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá):

a) Xác định điểm giá:

Sử dụng thang điểm thống nhất với thang điểm về kỹ thuật. Điểm giá được xác định như sau:

$$\text{Điểm giá}_{\text{đang xét}} = \frac{G_{\text{thấp nhất}} \text{ x (thang điểm kỹ thuật)}}{G_{\text{đang xét}}}$$

Trong đó:

+ Điểm giá$_{\text{đang xét}}$: Điểm giá của hồ sơ đề xuất về tài chính đang xét;

+ $G_{\text{thấp nhất}}$: Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất trong số các nhà thầu được đánh giá chi tiết về tài chính;

+ $G_{\text{đang xét}}$: Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hồ sơ đề xuất về tài chính đang xét.

b) Tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp:

Điểm tổng hợp được xác định theo công thức sau đây:

Điểm tổng hợp$_{\text{đang xét}}$ = K x Điểm kỹ thuật$_{\text{đang xét}}$ + G x Điểm giá$_{\text{đang xét}}$

Trong đó:

+ Điểm kỹ thuật$_{\text{đang xét}}$: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật;

+ Điểm giá$_{\text{đang xét}}$: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về giá;

+ K: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong thang điểm tổng hợp, chiếm tỷ lệ từ 70% đến 80%;

+ G: Tỷ trọng điểm về giá quy định trong thang điểm tổng hợp, chiếm tỷ lệ từ 20% đến 30%;

+ K + G = 100%.

Điều 60. Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu

1. Hồ sơ mời thầu phải được thẩm định theo quy định tại Điều 131 của Nghị định này trước khi phê duyệt.

2. Việc phê duyệt hồ sơ mời thầu phải bằng văn bản và căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu.

Điều 61. Tổ chức lựa chọn nhà thầu

1. Mời thầu:

a) Trường hợp gói thầu không áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn, thông báo mời thầu được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 của Luật Đấu thầu;

b) Gửi thư mời thầu đến các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn.

2. Phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu:

Việc phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 24 của Nghị định này.

3. Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu:

Việc chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 24 của Nghị định này.

4. Mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật:

Việc mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 37 của Nghị định này nhưng không bao gồm nội dung về bảo đảm dự thầu.

Điều 62. Nguyên tắc đánh giá

1. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu phải căn cứ vào tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu và các yêu cầu khác trong hồ sơ mời thầu, căn cứ vào hồ sơ dự thầu đã nộp, các tài liệu giải thích, làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu để bảo đảm lựa chọn được nhà thầu có đủ năng lực và kinh nghiệm, có giải pháp khả thi để thực hiện gói thầu.

2. Trường hợp hợp đồng tương tự mà nhà thầu đề xuất trong hồ sơ dự thầu không đáp ứng yêu cầu, bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung, thay thế hợp đồng tương tự khác để đánh giá trong một khoảng thời gian phù hợp.

3. Việc đánh giá được thực hiện trên bản chụp, nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu bị loại.

4. Sai sót, đặt điều kiện, bỏ sót nội dung

a) Với điều kiện hồ sơ dự thầu đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu thì bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong hồ sơ dự thầu;

b) Với điều kiện hồ sơ dự thầu đáp ứng cơ bản hồ sơ mời thầu, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong hồ sơ dự thầu liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được

liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu; nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của bên mời thầu thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu có thể sẽ bị loại.

Điều 63. Làm rõ hồ sơ dự thầu

Việc làm rõ hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Nghị định này.

Điều 64. Sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch

1. Trường hợp trong hồ sơ đề xuất về tài chính nhà thầu không chào giá cho một hoặc nhiều hạng mục công việc đã nêu trong hồ sơ đề xuất về kỹ thuật theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu thì nhà thầu được coi là đã chào giá cho các hạng mục công việc này và phân bổ chi phí vào các phần công việc khác của gói thầu.

2. Đối với hợp đồng theo thời gian:

a) Trường hợp tổng giá trị của các hạng mục không chính xác do lỗi trong khi cộng trừ giá trị của các hạng mục thì giá trị của các hạng mục là cơ sở cho việc sửa lỗi;

b) Trường hợp có lỗi trong khi cộng trừ các giá trị ở cột thành tiền để tính toán giá dự thầu thì các giá trị ở cột thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi;

c) Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp không nhất quán giữa giá dự thầu ghi bằng số và giá dự thầu ghi bằng chữ thì giá dự thầu ghi bằng chữ là cơ sở cho việc sửa lỗi; trường hợp giá dự thầu ghi bằng chữ có sai sót về lỗi số học thì giá ghi bằng số là cơ sở cho việc sửa lỗi sau khi được chuẩn xác (nếu có) theo điểm a và điểm b khoản này;

d) Trường hợp có sự khác biệt giữa đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về tài chính về số lượng nhân sự tham gia thực hiện gói thầu, số ngày công, hạng mục chi phí ngoài lương và số lượng trong từng hạng mục, số lượng các yếu tố đầu vào khác thì nội dung thuộc đề xuất về kỹ thuật sẽ là cơ sở cho việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch. Việc hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp này được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

- Trường hợp trong hồ sơ dự thầu của nhà thầu có sai lệch mà có đơn giá thì lấy đơn giá này, không có đơn giá thì lấy mức đơn giá chào cao nhất đối với nội dung này trong số các hồ sơ dự thầu khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong hồ sơ dự thầu của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá thì lấy đơn giá trong dự toán làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch;

- Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá tương ứng trong

hồ sơ dự thầu của nhà thầu này; trường hợp hồ sơ dự thầu của nhà thầu không có đơn giá thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch;

- Việc hiệu chỉnh sai lệch chỉ nhằm so sánh các hồ sơ dự thầu. Trường hợp nhà thầu có hồ sơ dự thầu được hiệu chỉnh sai lệch xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng, khi thương thảo hợp đồng phải lấy mức đơn giá thấp nhất trong số các đơn giá sau để thương thảo: đơn giá thấp nhất của các hồ sơ dự thầu khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật, đơn giá trong dự toán, đơn giá hình thành giá gói thầu.

3. Đối với hợp đồng trọn gói:

Trường hợp áp dụng hợp đồng trọn gói, giá dự thầu mà nhà thầu đề xuất trong đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo phạm vi công việc nêu trong hồ sơ mời thầu, không tiến hành sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch. Trường hợp không nhất quán giữa giá dự thầu ghi bằng số và giá dự thầu ghi bằng chữ trong đơn dự thầu thì lấy giá dự thầu bằng chữ, trừ trường hợp giá ghi bằng chữ không có nghĩa.

4. Đối với hợp đồng theo đơn giá:

Việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này.

5. Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

6. Sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này, bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu biết về việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch đối với hồ sơ dự thầu của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của bên mời thầu, nhà thầu phải có văn bản thông báo cho bên mời thầu về việc chấp thuận kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo thông báo của bên mời thầu. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo thông báo của bên mời thầu thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu đó sẽ bị loại, trừ trường hợp việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch của Bên mời thầu là không phù hợp, chính xác.

Điều 65. Kiểm tra và đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật

1. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật:

Việc kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Nghị định này, trừ nội dung kiểm tra tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu.

2. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật:

Việc đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 39 của Nghị định này, trừ nội dung đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu. Nhà thầu có hồ sơ dự thầu hợp lệ được xem xét, đánh giá về kỹ thuật.

3. Đánh giá về kỹ thuật:

a) Việc đánh giá về kỹ thuật thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ mời thầu;

b) Đối với một vị trí nhân sự chủ chốt, hồ sơ dự thầu chào thừa hoặc thiếu số lượng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu thì không đáp ứng về kỹ thuật;

c) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc đạt điểm kỹ thuật cao nhất (đối với phương pháp dựa trên kỹ thuật) được xem xét, đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính.

4. Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc nhà thầu đạt điểm kỹ thuật cao nhất (đối với phương pháp dựa trên kỹ thuật) phải được phê duyệt bằng văn bản và căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật. Bên mời thầu phải thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc nhà thầu đạt điểm kỹ thuật cao nhất (đối với phương pháp dựa trên kỹ thuật) đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu, trong đó mời các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc nhà thầu đạt điểm kỹ thuật cao nhất (đối với phương pháp dựa trên kỹ thuật) đến mở hồ sơ đề xuất về tài chính.

Điều 66. Mở, kiểm tra và đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính

1. Việc mở hồ sơ đề xuất về tài chính được thực hiện theo quy định tại Điều 40 của Nghị định này.

2. Việc kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về tài chính được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 41 của Nghị định này.

3. Việc đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính được thực hiện theo quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 41 của Nghị định này.

Điều 67. Thương thảo hợp đồng

1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện trên cơ sở quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 29 của Nghị định này.

2. Nội dung thương thảo hợp đồng:

a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa hồ sơ mời thầu và hồ sơ dự thầu, giữa các nội dung khác nhau trong hồ sơ dự thầu với nhau dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;

b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong hồ sơ dự thầu (nếu có), bao gồm cả thương thảo về các đề xuất thay đổi hoặc phương

án thay thế của nhà thầu nếu trong hồ sơ mời thầu có quy định cho phép nhà thầu chào phương án thay thế;

c) Thương thảo về nhân sự:

Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu, trừ trường hợp do thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng thì nhà thầu mới được thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm các nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu;

d) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;

đ) Thương thảo về các chi phí liên quan đến dịch vụ tư vấn trên cơ sở phù hợp với yêu cầu của gói thầu và điều kiện thực tế;

e) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.

3. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có).

4. Trường hợp thương thảo không thành công, bên mời thầu báo cáo chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì bên mời thầu báo cáo chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu.

Điều 68. Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng

Việc trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại các điều 30, 31 và 32 của Nghị định này.

Mục 2

NHÀ THẦU LÀ CÁ NHÂN

Điều 69. Lựa chọn tư vấn cá nhân

1. Tư vấn cá nhân có thể bao gồm một hoặc một nhóm chuyên gia. Trường hợp tư vấn là nhóm chuyên gia thì các chuyên gia phải cử đại diện để giao dịch với bên mời thầu, chủ đầu tư. Đối với nhóm chuyên gia, trường hợp trúng thầu, tất cả các thành viên trong nhóm chuyên gia phải trực tiếp ký vào văn bản hợp đồng.

2. Việc áp dụng quy trình lựa chọn nhà thầu tư vấn cá nhân rút gọn được

thực hiện cho các gói thầu tư vấn cá nhân có giá gói thầu không quá 200 triệu đồng.

3. Đối với gói thầu trên 200 triệu, việc lựa chọn tư vấn cá nhân thực hiện theo quy trình thông thường quy định tại các điều 70, 71 của Nghị định này. Đối với gói thầu không quá 200 triệu việc lựa chọn tư vấn cá nhân thực hiện theo quy trình rút gọn quy định tại các điều 72, 73 của Nghị định này.

Điều 70. Lập, trình và phê duyệt điều khoản tham chiếu theo quy trình thông thường

1. Bên mời thầu tổ chức lập điều khoản tham chiếu, dự thảo hợp đồng đối với vị trí tư vấn cá nhân cần tuyển chọn trình chủ đầu tư phê duyệt. Nội dung điều khoản tham chiếu bao gồm:

a) Mô tả tóm tắt về dự án;

b) Yêu cầu về phạm vi, khối lượng, chất lượng và thời gian thực hiện hợp đồng;

c) Yêu cầu về năng lực, trình độ của chuyên gia tư vấn;

d) Các điều kiện và địa điểm thực hiện hợp đồng;

đ) Các nội dung cần thiết khác (nếu có).

2. Căn cứ hồ sơ do bên mời thầu trình, chủ đầu tư xem xét, phê duyệt điều khoản tham chiếu.

Điều 71. Đăng tải thông báo mời thầu và đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học của tư vấn cá nhân; ký kết hợp đồng; đăng tải kết quả lựa chọn tư vấn cá nhân theo quy trình thông thường

1. Sau khi điều khoản tham chiếu được phê duyệt, bên mời thầu gửi đăng tải thông báo mời thầu kèm theo điều khoản tham chiếu lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trong đó nêu rõ thời hạn và địa chỉ nhận hồ sơ lý lịch khoa học.

Trường hợp cần làm rõ nội dung điều khoản tham chiếu, tư vấn cá nhân cần gửi văn bản đến bên mời thầu trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Bên mời thầu đăng tải nội dung cần làm rõ và ý kiến làm rõ về điều khoản tham chiếu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời gian tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trong văn bản làm rõ điều khoản tham chiếu không được nêu tên của tư vấn cá nhân có đề nghị làm rõ.

Trường hợp sửa đổi điều khoản tham chiếu sau khi phát hành, bên mời thầu phải đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Nội dung đăng tải bao gồm quyết định sửa đổi kèm theo điều khoản tham chiếu sửa đổi hoặc các nội dung sửa đổi điều khoản tham chiếu.

2. Nộp hồ sơ lý lịch khoa học:

Tư vấn cá nhân chuẩn bị hồ sơ lý lịch khoa học theo yêu cầu nêu trong điều khoản tham chiếu và đề xuất kỹ thuật (nếu có) và nộp trực tiếp cho bên mời thầu theo thời gian, địa chỉ trong thư mời và trong thông báo mời thầu.

3. Đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học:

Căn cứ nội dung của điều khoản tham chiếu, bên mời thầu đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học của từng tư vấn cá nhân. Tư vấn cá nhân có tư cách hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật Đấu thầu; có hồ sơ lý lịch khoa học và đề xuất kỹ thuật (nếu có) tốt nhất, đáp ứng yêu cầu của điều khoản tham chiếu sẽ được bên mời thầu mời vào thương thảo, hoàn thiện hợp đồng.

4. Thương thảo, hoàn thiện hợp đồng.

5. Việc phê duyệt kết quả lựa chọn tư vấn cá nhân phải bằng văn bản và căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học của các tư vấn cá nhân, kết quả thương thảo hợp đồng. Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn tư vấn cá nhân, kết quả thương thảo hợp đồng và nội dung của điều khoản tham chiếu.

6. Việc đăng tải kết quả lựa chọn tư vấn cá nhân được thực hiện trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 của Luật Đấu thầu.

Điều 72. Lập, trình và phê duyệt điều khoản tham chiếu, danh sách tư vấn cá nhân theo quy trình rút gọn

1. Việc lập, trình và phê duyệt điều khoản tham chiếu được thực hiện theo quy định tại Điều 70 của Nghị định này.

2. Bên mời thầu xác định danh sách tối thiểu 03 tư vấn cá nhân trình chủ đầu tư phê duyệt.

3. Căn cứ hồ sơ do bên mời thầu trình, chủ đầu tư xem xét, phê duyệt điều khoản tham chiếu và danh sách tư vấn cá nhân.

Điều 73. Gửi thư mời và đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học của tư vấn cá nhân; phê duyệt, ký kết hợp đồng; đăng tải kết quả lựa chọn tư vấn cá nhân theo quy trình rút gọn

1. Sau khi điều khoản tham chiếu và danh sách tư vấn cá nhân được phê duyệt, bên mời thầu gửi thư mời và điều khoản tham chiếu đến các tư vấn cá nhân có tên trong danh sách, trong đó nêu rõ thời hạn và địa chỉ nhận hồ sơ lý lịch khoa học.

2. Nộp hồ sơ lý lịch khoa học:

Tư vấn cá nhân chuẩn bị hồ sơ lý lịch khoa học theo yêu cầu nêu trong điều khoản tham chiếu và đề xuất kỹ thuật (nếu có) nộp trực tiếp cho bên mời thầu theo thời gian, địa chỉ trong thư mời.

3. Việc đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học của tư vấn cá nhân; thương thảo hoàn thiện hợp đồng, phê duyệt và ký kết hợp đồng, đăng tải thông báo kết quả

lựa chọn tư vấn cá nhân được thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 71 của Nghị định này.

Chương V

QUY TRÌNH CHỈ ĐỊNH THẦU, CHÀO HÀNG CẠNH TRANH, MUA SẮM TRỰC TIẾP, TỰ THỰC HIỆN, LỰA CHỌN NHÀ THẦU TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT VÀ LỰA CHỌN NHÀ THẦU GÓI THẦU CÓ SỰ THAM GIA THỰC HIỆN CỦA CỘNG ĐỒNG

Mục 1. CHỈ ĐỊNH THẦU

Điều 74. Quy trình chỉ định thầu thông thường áp dụng trong trường hợp chỉ có một nhà thầu được xác định để nhận hồ sơ yêu cầu

1. Quy trình này áp dụng đối với gói thầu quy định tại các điểm d, đ, e, g, h, i, k và l khoản 1 Điều 23 của Luật Đấu thầu và chủ đầu tư quyết định gửi hồ sơ yêu cầu cho một nhà thầu.

2. Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu:

a) Lập hồ sơ yêu cầu:

Việc lập hồ sơ yêu cầu phải căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 22 của Nghị định này.

Nội dung hồ sơ yêu cầu bao gồm: thông tin tóm tắt về dự án, gói thầu; chỉ dẫn việc chuẩn bị và nộp hồ sơ đề xuất; tiêu chuẩn về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu; tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật và xác định giá chỉ định thầu. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm và đánh giá về kỹ thuật. Trong hồ sơ yêu cầu được nêu ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ cụ thể của hàng hóa.

b) Thẩm định và phê duyệt hồ sơ yêu cầu và xác định nhà thầu dự kiến chỉ định thầu:

- Hồ sơ yêu cầu phải được thẩm định theo quy định tại Điều 131 của Nghị định này trước khi phê duyệt;

- Việc phê duyệt hồ sơ yêu cầu phải bằng văn bản và căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ yêu cầu;

- Nhà thầu được dự kiến chỉ định thầu và nhận hồ sơ yêu cầu khi có tư cách hợp lệ theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g và h khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu và có đủ năng lực, kinh nghiệm thực hiện gói thầu.

3. Tổ chức lựa chọn nhà thầu:

a) Hồ sơ yêu cầu được phát hành cho nhà thầu dự kiến chỉ định;

b) Nhà thầu chuẩn bị và nộp hồ sơ đề xuất theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu.

4. Đánh giá hồ sơ đề xuất và thương thảo về các đề xuất của nhà thầu:

a) Việc đánh giá hồ sơ đề xuất phải được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ yêu cầu. Trong quá trình đánh giá, bên mời thầu mời nhà thầu đến thương thảo, làm rõ hoặc sửa đổi, bổ sung các nội dung thông tin cần thiết của hồ sơ đề xuất nhằm chứng minh sự đáp ứng của nhà thầu theo yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, tiến độ, khối lượng, chất lượng, giải pháp kỹ thuật và biện pháp tổ chức thực hiện gói thầu;

b) Nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây: có hồ sơ đề xuất hợp lệ; có năng lực, kinh nghiệm và đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu; có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được duyệt.

5. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả chỉ định thầu

Việc trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả chỉ định thầu theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này.

6. Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng:

Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả chỉ định thầu, biên bản thương thảo hợp đồng, hồ sơ đề xuất, hồ sơ yêu cầu và các tài liệu liên quan khác.

Điều 75. Quy trình chỉ định thầu thông thường áp dụng trong trường hợp chủ đầu tư gửi hồ sơ yêu cầu cho nhiều hơn một nhà thầu

1. Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa thuộc các trường hợp quy định tại các điểm d, e, k và l khoản 1 Điều 23 của Luật Đấu thầu, chủ đầu tư quyết định chọn một nhà thầu dự kiến chỉ định và gửi hồ sơ yêu cầu cho nhà thầu đó theo quy trình nêu tại Điều 72 của Nghị định này hoặc xác định, phê duyệt danh sách dự kiến chỉ định gồm tối thiểu 03 nhà thầu để nhận hồ sơ yêu cầu. Các nhà thầu có tên trong danh sách nhận hồ sơ yêu cầu không được liên danh với nhau để tham dự thầu. Trường hợp chủ đầu tư quyết định chọn một nhà thầu dự kiến chỉ định và gửi hồ sơ yêu cầu cho nhà thầu đó thì áp dụng Điều 74 của Nghị định này.

2. Lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ yêu cầu:

a) Lập hồ sơ yêu cầu:

Việc lập hồ sơ yêu cầu phải căn cứ theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này.

Nội dung hồ sơ yêu cầu bao gồm: thông tin tóm tắt về dự án, gói thầu; chỉ dẫn việc chuẩn bị và nộp hồ sơ đề xuất; tiêu chuẩn về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu; tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật và xác định giá thấp nhất. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm và đánh giá về kỹ thuật. Trong hồ sơ yêu cầu được nêu/phải nêu rõ ký, mã hiệu nhãn hiệu, xuất xứ cụ thể của hàng hóa, các yêu cầu về kỹ thuật, dịch vụ có liên quan (nếu có).

b) Thẩm định và phê duyệt hồ sơ yêu cầu:

- Hồ sơ yêu cầu phải được thẩm định theo quy định tại Điều 131 của Nghị

định này trước khi phê duyệt;

- Việc phê duyệt hồ sơ yêu cầu phải bằng văn bản và căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ yêu cầu.

3. Tổ chức lựa chọn nhà thầu:

a) Hồ sơ yêu cầu được phát hành cho các nhà thầu có tên trong danh sách được nhận hồ sơ yêu cầu;

b) Nhà thầu chuẩn bị và nộp hồ sơ đề xuất theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu.

4. Đánh giá và hoàn thiện hồ sơ đề xuất:

a) Mở thầu:

Việc mở thầu thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 24 của Nghị định này.

b) Căn cứ vào biên bản mở thầu, Bên mời thầu xếp hạng nhà thầu theo giá dự thầu thấp nhất, không phải phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu trong trường hợp này;

c) Đánh giá và hoàn thiện hồ sơ đề xuất:

- Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu xếp hạng thứ nhất;

- Đánh giá về kỹ thuật của nhà thầu xếp hạng thứ nhất;

Trường hợp hồ sơ đề xuất của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng về kỹ thuật thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu hoàn thiện hồ sơ đề xuất để đáp ứng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu xếp hạng thứ nhất không thể hoàn thiện hồ sơ đề xuất của mình để đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu, bên mời thầu đánh giá hồ sơ đề xuất của nhà thầu xếp hạng tiếp theo. Trường hợp hồ sơ đề xuất của nhà thầu xếp hạng tiếp theo không đáp ứng thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu hoàn thiện hồ sơ đề xuất để đáp ứng hồ sơ yêu cầu hoặc quyết định hủy thầu.

5. Thương thảo hợp đồng:

Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Nghị định này.

6. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả chỉ định thầu:

Việc trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả chỉ định thầu thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này.

7. Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng:

Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả chỉ định thầu, biên bản thương thảo hợp đồng, hồ sơ đề xuất, hồ sơ yêu cầu và các tài liệu liên quan khác.

Điều 76. Quy trình chỉ định thầu rút gọn

1. Việc áp dụng chỉ định thầu đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, linh kiện, phụ kiện, phương

tiện, xây lắp cần triển khai ngay để phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh hoặc duy trì hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp cấp bách, tránh gây nguy hại đến tính mạng, sức khỏe người dân thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

2. Đối với gói thầu quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 23 của Luật Đấu thầu.

Chủ đầu tư hoặc cơ quan trực tiếp có trách nhiệm quản lý gói thầu xác định và giao cho nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm thực hiện ngay gói thầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bắt đầu thực hiện gói thầu, các bên phải hoàn thiện thủ tục chỉ định thầu bao gồm các bước sau: Chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu trong đó xác định yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, thời gian thực hiện, chất lượng công việc cần đạt được và giá trị tương ứng để thương thảo, hoàn thiện hợp đồng. Trên cơ sở kết quả thương thảo hợp đồng, chủ đầu tư hoặc cơ quan trực tiếp có trách nhiệm quản lý gói thầu phê duyệt kết quả chỉ định thầu, ký kết hợp đồng với nhà thầu được chỉ định thầu và quản lý thực hiện hợp đồng. Việc công khai kết quả chỉ định thầu theo quy định tại khoản 6 Điều 30 của Nghị định này.

3. Đối với gói thầu trong hạn mức chỉ định thầu theo quy định tại điểm m khoản 1 Điều 23 của Luật Đấu thầu:

a) Chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu:

Bên mời thầu căn cứ vào mục tiêu, phạm vi công việc, dự toán được duyệt để chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu được chủ đầu tư dự kiến có đủ khả năng thực hiện gói thầu. Nội dung dự thảo hợp đồng bao gồm các yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, thời gian thực hiện, chất lượng công việc cần đạt được, giá trị tương ứng và các nội dung cần thiết khác;

b) Hoàn thiện hợp đồng, trình, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu:

Trên cơ sở dự thảo hợp đồng, bên mời thầu và nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu tiến hành thương thảo, hoàn thiện hợp đồng làm cơ sở để phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng. Việc công khai kết quả chỉ định thầu theo quy định tại khoản 6 Điều 30 của Nghị định này

c) Ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng:

Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, biên bản thương thảo hợp đồng và các tài liệu liên quan khác.

Mục 2

CHÀO HÀNG CẠNH TRANH, MUA SẮM TRỰC TIẾP, TỰ THỰC HIỆN

Điều 77. Quy trình chào hàng cạnh tranh

1. Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu:

a) Việc lập hồ sơ mời thầu phải căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 22 của Nghị định này. Nội dung hồ sơ mời thầu bao gồm các nội dung thông tin tóm tắt về dự án, gói thầu; chỉ dẫn nhà thầu; bảng dữ liệu đấu thầu; tiêu chuẩn đánh giá về tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu; năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu; tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật và đánh giá theo phương pháp giá thấp nhất hoặc phương pháp giá đánh giá;

b) Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu:

- Hồ sơ mời thầu được thẩm định theo quy định tại Điều 131 của Nghị định này trước khi phê duyệt;

- Việc phê duyệt hồ sơ mời thầu căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu.

2. Tổ chức lựa chọn nhà thầu:

a) Bên mời thầu đăng tải thông báo mời kèm theo hồ sơ mời thầu đã được phê duyệt trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 4 Điều 8 của Luật Đấu thầu;

b) Việc sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 24 của Nghị định này;

c) Nhà thầu nộp hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu; mỗi nhà thầu chỉ được nộp một hồ sơ dự thầu;

d) Bên mời thầu tiến hành mở thầu trong khoảng thời gian 02 giờ kể từ thời điểm đóng thầu. Biên bản mở thầu bao gồm các nội dung: Tên nhà thầu; giá dự thầu; thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu; giá trị, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu; thời gian thực hiện hợp đồng và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp trừ dự án, gói thầu có chứa thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Luật Đấu thầu.

3. Đánh giá hồ sơ dự thầu:

a) Bên mời thầu đánh giá các hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Nhà thầu được đánh giá đáp ứng yêu cầu khi có hồ sơ dự thầu; đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm; tất cả yêu cầu về kỹ thuật đều được đánh giá là "Đạt";

b) Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất đối với phương pháp giá thấp nhất hoặc có giá đánh giá thấp nhất đối với phương pháp giá đánh giá sẽ được xếp hạng thứ nhất.

4. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu:

Việc trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này.

5. Hoàn thiện và ký kết hợp đồng:

Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, hồ sơ dự thầu và các tài liệu liên quan khác.

Điều 78. Quy trình Mua sắm trực tiếp

1. Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu:

a) Lập hồ sơ yêu cầu:

Việc lập hồ sơ yêu cầu phải căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 22 của Nghị định này. Hồ sơ yêu cầu bao gồm các nội dung thông tin tóm tắt về dự án, gói thầu; yêu cầu nhà thầu cập nhật thông tin về năng lực; yêu cầu về tiến độ cung cấp và cam kết cung cấp hàng hóa bảo đảm kỹ thuật, chất lượng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu trước đó; yêu cầu về đơn giá của hàng hóa. Trường hợp hàng hóa thuộc gói thầu áp dụng mua sắm trực tiếp là một trong nhiều loại hàng hóa thuộc gói thầu tương tự đã ký hợp đồng trước đó thì quy mô của hàng hóa áp dụng mua sắm trực tiếp phải nhỏ hơn 130% quy mô của hàng hóa cùng loại thuộc gói thầu tương tự đã ký hợp đồng trước đó.

b) Thẩm định và phê duyệt hồ mời thầu:

- Hồ sơ yêu cầu phải được thẩm định theo quy định tại Điều 131 của Nghị định này trước khi phê duyệt;

- Việc phê duyệt hồ sơ yêu cầu căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu.

2. Hồ sơ yêu cầu được phát hành cho nhà thầu đã được lựa chọn trước đó. Trường hợp nhà thầu này không có khả năng tiếp tục thực hiện gói thầu mua sắm trực tiếp thì chủ đầu tư lựa chọn nhà thầu có tên trong danh sách xếp hạng của gói thầu trước đó hoặc nhà thầu khác nếu đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật Đấu thầu. Trường hợp áp dụng mua sắm trực tiếp với nhà thầu khác nhà thầu trúng thầu trước đó thì phải bảo đảm cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này.

3. Nhà thầu chuẩn bị và nộp hồ sơ đề xuất theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu.

4. Đánh giá hồ sơ đề xuất và thương thảo về các đề xuất của nhà thầu:

a) Đánh giá hồ sơ đề xuất:

- Kiểm tra các nội dung về kỹ thuật và đơn giá;

- Cập nhật thông tin về năng lực của nhà thầu;

- Đánh giá tiến độ thực hiện, biện pháp cung cấp hàng hóa, giải pháp kỹ thuật và biện pháp tổ chức thực hiện gói thầu;

- Các nội dung khác (nếu có).

b) Trong quá trình đánh giá, bên mời thầu được mời nhà thầu đến thương thảo, làm rõ các nội dung thông tin cần thiết của hồ sơ đề xuất nhằm chứng minh sự đáp ứng của nhà thầu theo yêu cầu về năng lực, tiến độ, chất lượng, giải pháp kỹ thuật và biện pháp tổ chức thực hiện gói thầu;

c) Bên mời thầu phải bảo đảm đơn giá của các phần việc thuộc gói thầu áp dụng mua sắm trực tiếp không được vượt đơn giá của các phần việc tương ứng thuộc gói thầu tương tự đã ký hợp đồng trước đó, đồng thời phù hợp với giá cả thị trường tại thời điểm thương thảo hợp đồng.

4. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả mua sắm trực tiếp:

a) Kết quả lựa chọn nhà thầu phải được thẩm định theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 132 của Nghị định này trước khi phê duyệt;

b) Việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu phải căn cứ vào tờ trình phê duyệt và báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Kết quả lựa chọn nhà thầu phải được thông báo bằng văn bản cho tất cả các nhà thầu tham gia nộp hồ sơ đề xuất và công khai theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này.

5. Hoàn thiện và ký kết hợp đồng:

Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả mua sắm trực tiếp, biên bản thương thảo hợp đồng, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ đề xuất và các tài liệu liên quan khác.

Điều 79. Quy trình tự thực hiện

1. Chuẩn bị phương án tự thực hiện và dự thảo thỏa thuận giao việc:

Hồ sơ về phương án tự thực hiện được lập bao gồm yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc, giá trị, thời gian thực hiện, chất lượng công việc cần thực hiện và dự thảo hợp đồng hoặc thỏa thuận giao việc. Trường hợp gói thầu do đơn vị hạch toán phụ thuộc thực hiện thì trong phương án thực hiện phải bao gồm dự thảo hợp đồng. Trường hợp tổ chức trực tiếp quản lý, sử dụng gói thầu không có đơn vị hạch toán phụ thuộc thì trong phương án thực hiện phải bao gồm dự thảo thỏa thuận giao việc cho một đơn vị thuộc mình thực hiện.

2. Hoàn thiện phương án tự thực hiện:

Thương thảo, hoàn thiện những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất trong phương án tự thực hiện, dự thảo thỏa thuận giao việc và các nội dung cần thiết khác.

3. Phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.

4. Ký kết thỏa thuận giao việc, quản lý việc thực hiện gói thầu:

Tổ chức trực tiếp quản lý, sử dụng gói thầu tiến hành ký kết hợp đồng với đơn vị phụ thuộc hoặc ký thỏa thuận giao việc với đơn vị được giao để tự thực hiện gói thầu. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định các nội dung công việc thuộc gói thầu phải được giám sát khi thực hiện, tổ chức trực tiếp quản lý, sử dụng gói thầu lựa chọn theo quy định của Luật Đấu thầu một nhà thầu tư vấn giám sát độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với mình để giám sát quá trình thực hiện gói thầu.

Mục 3

LỰA CHỌN NHÀ THẦU TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 80. Hồ sơ, quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với các trường hợp quy định tại điểm a, b, c và i khoản 1 Điều 29 của Luật Đấu thầu

1. Đối với trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 29 của Luật Đấu thầu:

a) Đơn vị mua sắm lập hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Y tế xem xét, quyết định phương án lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt;

b) Bộ trưởng Bộ Y tế giao cho cơ quan, đơn vị chức năng để thẩm định trước khi xem xét, quyết định;

c) Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt phương án lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt bao gồm những nội dung sau:

- Thông tin cơ bản về dự án gói thầu bao gồm: tên dự án, gói thầu; nguồn vốn, tổng mức đầu tư của dự án, giá gói thầu; thời gian dự kiến thực hiện; các nội dung cần thiết khác;

- Các điều kiện đặc thù về quy trình, thủ tục, tiêu chí lựa chọn nhà thầu, điều kiện ký kết và thực hiện hợp đồng;

- Dự thảo phương án lựa chọn nhà thầu bao gồm: quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu; điều kiện ký kết, thực hiện hợp đồng và các nội dung liên quan khác để đáp ứng các điều kiện đặc thù của gói thầu, dự án, bảo đảm lựa chọn được nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm, giải pháp thực hiện khả thi, hiệu quả.

2. Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 29 của Luật Đấu thầu

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổ chức thẩm định;

b) Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt phương án lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt bao gồm nội dung sau:

- Nội dung quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

- Ý kiến của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an về các yếu tố cần bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới, lãnh thổ đối với gói thầu, dự án.

c) Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phương án lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

d) Trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ tịch

tỉnh quyết định triển khai thực hiện lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

3. Đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 29 của Luật Đấu thầu:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập hồ sơ trình Chính phủ đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổ chức thẩm định;

b) Hồ sơ trình thẩm định phương án lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt bao gồm nội dung quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Trên cơ sở hồ sơ trình thẩm định phương án lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt và báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định việc bổ sung trường hợp áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt.

4. Thời gian thẩm định phương án lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này là 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt.

5. Việc đăng tải các thông tin trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 của Luật Đấu thầu.

Điều 81. Hồ sơ, quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với quy định tại điểm d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 29 của Luật đấu thầu

1. Bộ trưởng, Thủ tưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định ban hành quy định về lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại các điểm d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 29 của Luật Đấu thầu, bao gồm: danh mục các trường hợp áp dụng lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại các điểm d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 29 của Luật Đấu thầu thuộc phạm vi mình quản lý và quy trình lựa chọn tương ứng theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này.

2. Trên cơ sở quyết định của Bộ trưởng, Thủ tưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều này, người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu chịu trách tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này.

3. Quy trình lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 29 của Luật Đấu thầu:

a) Cơ quan, đơn vị chủ trì giải quyết vụ kiện xây dựng các tiêu chí, điều khoản tham chiếu, cơ chế kiểm soát tổ chức hành nghề luật sư, luật sư, xác định danh sách (không ít hơn 03) tổ chức hành nghề luật sư, luật sư dự kiến được thuê, chỉ lựa chọn vào danh sách các tổ chức hành nghề luật sư, luật sư danh tiếng, nhiều kinh nghiệm, ưu tiên các tổ chức hành nghề luật sư, luật sư đã tham gia tranh tụng và thắng nhiều vụ kiện quốc tế;

b) Cơ quan, đơn vị chủ trì giải quyết vụ kiện tổ chức đàm phán hợp đồng dịch vụ pháp lý với tổ chức hành nghề luật sư, luật sư chiếm ưu thế nhất trên cơ sở các tiêu chí, điều khoản tham chiếu và cơ chế kiểm soát tổ chức hành nghề luật sư, luật sư trong vụ kiện;

c) Cơ quan, đơn vị chủ trì giải quyết vụ kiện phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn tổ chức hành nghề luật sư, luật sư;

d) Cơ quan, đơn vị chủ trì giải quyết vụ kiện hoàn thiện, ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý với tổ chức hành nghề luật sư, luật sư.

4. Quy trình lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại điểm đ, e, g và h Khoản 1 Điều 29 của Luật Đấu thầu, trừ gói thầu mua vé máy bay cho các đoàn đi công tác trong nước và quốc tế:

a) Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

b) Thương thảo hợp đồng với nhà thầu được xác định có đủ năng lực, kinh nghiệm;

c) Phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

d) Hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà thầu; nội dung hợp đồng phải bảo đảm đầy đủ các nội dung liên quan đến yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, thời gian thực hiện, chất lượng công việc cần đạt được và giá trị hợp đồng.

5. Quy trình lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với gói thầu mua vé máy bay cho đoàn đi công tác trong nước và quốc tế theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 29 của Luật Đấu thầu:

a) Đối với đoàn đi công tác quốc tế:

- Căn cứ kế hoạch công tác và hành trình bay được duyệt, cơ quan, đơn vị được giao kinh phí và nhiệm vụ mua vé máy bay lấy tối thiểu 02 báo giá của 02 đại lý bán vé máy bay khác nhau (hoặc báo giá của 01 đại lý bán vé máy bay cho ít nhất 02 hãng hàng không khác nhau, trong đó có ít nhất 1 đại lý chính hãng của hàng không quốc gia Việt Nam) với cùng hành trình bay để xem xét, so sánh và lựa chọn đơn vị cung cấp vé máy bay trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu sau: Đường bay trực tiếp, phù hợp với lịch công tác; tổng các khoản chi tiền vé (bao gồm các khoản thuế và phụ phí), tiền đi đường, tiền chờ đợi tại sân bay thấp nhất;

- Người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao kinh phí và nhiệm vụ mua vé máy bay ký hợp đồng với nhà cung cấp bảo đảm nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Trường hợp thay đổi đường bay ở nước ngoài do nhu cầu công tác thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao kinh phí quyết định việc mua vé trên cơ sở đề nghị của trưởng đoàn công tác;

b) Đối với đoàn đi công tác trong nước:

Người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao kinh phí và nhiệm vụ mua vé máy bay ký hợp đồng với nhà cung cấp bảo đảm nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

c) Việc mua vé máy bay cho các đoàn đi công tác trong nước và quốc tế không phải lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

Mục 4
LỰA CHỌN NHÀ THẦU GÓI THẦU CÓ SỰ THAM GIA THỰC HIỆN CỦA CỘNG ĐỒNG

Điều 82. Tư cách hợp lệ của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, nhóm thợ tại địa phương khi thực hiện gói thầu có sự tham gia thực hiện của cộng đồng

1. Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, nhóm thợ tại địa phương được coi là có tư cách hợp lệ để tham gia thực hiện các gói thầu quy định tại Điều 27 của Luật Đấu thầu khi người dân thuộc cộng đồng dân cư hoặc tổ hợp tác, nhóm thợ hoặc các hội viên của tổ chức đoàn thể sinh sống, cư trú trên địa bàn triển khai gói thầu và được hưởng lợi từ gói thầu.

2. Người đại diện của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, nhóm thợ phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật, không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, được cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, nhóm thợ lựa chọn để thay mặt cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, nhóm thợ ký kết hợp đồng.

Điều 83. Quy trình lựa chọn nhà thầu là cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ

1. Sau khi có kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, Chủ đầu tư dự thảo hợp đồng trong đó bao gồm các yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, chất lượng, tiến độ công việc cần đạt được, giá hợp đồng, quyền và nghĩa vụ của các bên.

2. Chủ đầu tư niêm yết thông báo công khai về việc mời tham gia thực hiện gói thầu tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và thông báo trên các phương tiện truyền thông cấp xã, các nơi sinh hoạt cộng đồng để các cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể và tổ hợp tác, nhóm thợ trên địa bàn biết. Thông báo cần ghi rõ thời gian họp bàn về phương án thực hiện gói thầu.

3. Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, nhóm thợ quan tâm nhận dự thảo hợp đồng để nghiên cứu và chuẩn bị hồ sơ năng lực bao gồm: Họ tên, độ tuổi, năng lực và kinh nghiệm phù hợp với tính chất gói thầu của các thành viên tham gia thực hiện gói thầu.

4. Chủ đầu tư tổ chức xem xét, đánh giá lựa chọn ra cộng đồng dân cư hoặc tổ chức đoàn thể hoặc tổ hợp tác, nhóm thợ tốt nhất và mời đại diện vào đàm phán và ký kết hợp đồng.

Trường hợp chỉ có một cộng đồng dân cư hoặc tổ chức đoàn thể hoặc tổ

hợp tác, nhóm thợ quan tâm thì xem xét giao cho cộng đồng dân cư hoặc tổ chức đoàn thể hoặc tổ hợp tác, nhóm thợ đó thực hiện. Trường hợp không thể giao cho cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể thực hiện hoặc không có cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể quan tâm thì giao cho tổ hợp tác, nhóm thợ thực hiện.

5. Thời gian tối đa từ khi thông báo công khai về việc mời tham gia thực hiện gói thầu đến khi ký kết hợp đồng là 30 ngày.

6. Chủ đầu tư công khai kết quả lựa chọn cộng đồng dân cư hoặc tổ chức đoàn thể hoặc tổ, nhóm thợ được lựa chọn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và thông báo trên các phương tiện truyền thông cấp xã.

Điều 84. Tạm ứng, thanh toán và giám sát, nghiệm thu gói thầu

1. Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, nhóm thợ được chủ đầu tư tạm ứng, thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản thông qua người đại diện của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, nhóm thợ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức giám sát việc thực hiện gói thầu, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức đoàn thể có trách nhiệm tham gia giám sát việc thực hiện của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, nhóm thợ.

3. Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu gói thầu hoàn thành. Các thành phần tham gia nghiệm thu bao gồm:

a) Đại diện chủ đầu tư;

b) Đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ hợp tác, nhóm thợ;

c) Đại diện cộng đồng dân cư hưởng lợi công trình;

d) Các thành phần có liên quan khác do chủ đầu tư quyết định.

Chương VI

MUA SẮM TẬP TRUNG, MUA SẮM THUỘC DỰ TOÁN MUA SẮM, MUA THUỐC, VẬT TƯ Y TẾ VÀ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG

Mục 1

MUA SẮM TẬP TRUNG

Điều 85. Nguyên tắc trong mua sắm tập trung

1. Việc mua sắm tập trung phải được thực hiện thông qua đơn vị mua sắm tập trung thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 53 của Luật Đấu thầu. Trường hợp đơn vị mua sắm tập trung không đủ năng lực thì đơn vị mua sắm tập trung thuê tư vấn đấu thầu thực hiện việc lựa

chọn nhà thầu.

2. Đối với những hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục phải áp dụng mua sắm tập trung, đơn vị có nhu cầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ phải ký kết hợp đồng với nhà thầu đã được lựa chọn thông qua mua sắm tập trung trên cơ sở thỏa thuận khung. Trường hợp ký kết hợp đồng với nhà thầu khác không được lựa chọn thông qua mua sắm tập trung thì không được thanh toán.

Điều 86. Trách nhiệm trong mua sắm tập trung

1. Đơn vị mua sắm tập trung thực hiện trách nhiệm của chủ đầu tư quy định tại Điều 78 của Luật Đấu thầu.

2. Cấp trên của đơn vị mua sắm tập trung thực hiện trách nhiệm của người có thẩm quyền quy định tại Điều 77 của Luật Đấu thầu.

Điều 87. Quy trình mua sắm tập trung tổng quát

1. Quy trình mua sắm tập trung tổng quát:

Việc mua sắm tập trung thực hiện theo quy trình đấu thầu rộng rãi quy định tại Điều 18, Điều 30 của Nghị định này, bao gồm các bước sau:

a) Xác định khối lượng mua sắm:

Việc xác định khối lượng cầu mua sắm tập trung căn cứ vào danh mục hàng hóa, dịch vụ của các đơn vị sử dụng hàng hóa, dịch vụ gửi nhu cầu đến đơn vị mua sắm tập trung hoặc đơn vị mua sắm tập trung tự xác định căn cứ khối lượng và số lượng sử dụng thực tế của kỳ mua sắm trước đó.

Việc tổng hợp nhu cầu mua sắm tập trung của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Y tế;

b) Lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

Thực hiện theo quy định nêu tại các điều 37, 38 và 39 của Luật Đấu thầu;

c) Tổ chức lựa chọn nhà thầu:

Thực hiện theo quy định nêu tại Điều 21 của Nghị định này.

Trường hợp cần lựa chọn nhiều hơn 1 nhà thầu trúng thầu trong 01 phần hoặc 01 gói thầu không chia phần, trong hồ sơ mời thầu phải nêu rõ điều kiện chào thầu, phương pháp đánh giá, xếp hạng nhà thầu bao gồm cả quy định cho phép nhà thầu chào thầu theo khả năng cung cấp hàng hóa, dịch vụ phù hợp với gói thầu để các nhà thầu tính toán phương án tham dự thầu theo khả năng của mình;

d) Đánh giá hồ sơ dự thầu:

Thực hiện theo quy định nêu tại các điều 25, 26, 27 và 28 của Nghị định này;

đ) Trình thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu và giải thích lý do trong trường hợp nhà thầu có yêu cầu:

Thực hiện theo quy định nêu tại Điều 30 của Nghị định này;

e) Hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung:

Đơn vị mua sắm tập trung và nhà thầu trúng thầu hoàn thiện nội dung thỏa thuận khung theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này, làm cơ sở ký kết thỏa thuận khung. Trường hợp một nhà thầu trúng nhiều phần của gói thầu hoặc trúng nhiều gói thầu khác nhau, nhà thầu phải nộp cam kết bảo đảm nhà thầu có đủ năng lực và kinh nghiệm để hoàn thành công việc theo chất lượng và tiến độ thực hiện; bản cam kết này là một phần của hợp đồng;

g) Hoàn thiện, ký kết và thực hiện hợp đồng với nhà thầu trúng thầu:

Trường hợp đơn vị mua sắm tập trung trực tiếp ký kết hợp đồng với nhà thầu trúng thầu thì không tiến hành ký kết thỏa thuận khung theo quy định tại điểm e khoản này. Nhà thầu đã ký kết thỏa thuận khung phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực cho đơn vị có nhu cầu mua sắm. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có thể lập riêng cho từng đơn vị có nhu cầu mua sắm hoặc cho tổng số phần mà nhà thầu ký hợp đồng theo mẫu được quy định trong hồ sơ mời thầu;

h) Quyết toán, thanh lý hợp đồng.

2. Căn cứ quy mô, tính chất, gói có thể chia thành nhiều phần để tổ chức đấu thầu lựa chọn một hoặc nhiều nhà thầu trúng thầu.

3. Đối với gói thầu cần lựa chọn nhiều hơn 1 nhà thầu trúng thầu trong 1 phần hoặc 1 gói thầu không chia phần, căn cứ kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu chủ đầu tư thực hiện xếp hạng nhà thầu như sau:

a) Căn cứ khả năng cung cấp hàng hóa, dịch vụ của từng nhà thầu trong thỏa thuận khung, chủ đầu tư tổ chức đánh giá lựa chọn tổ hợp các nhà thầu theo thứ tự xếp hạng từ cao xuống thấp theo tiêu chuẩn đánh giá nêu trong hồ sơ mời thầu. Việc lựa chọn danh sách nhà thầu trúng thầu phải đảm bảo tổng số lượng hàng hóa mà các nhà thầu trúng thầu chào thầu bằng số lượng hang hóa nêu trong hồ sơ mời thầu, đồng thời bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá); tổng điểm tổng hợp của gói thầu cao nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt;

b) Đơn vị sử dụng ký hợp đồng (hoặc đơn vị mua sắm tập trung ký hợp đồng) với nhà thầu theo thứ tự ưu tiên trong danh sách xếp hạng nhà thầu. Trường hợp nhà thầu xếp hạng cao hơn không đồng ý ký hợp đồng thì đơn vị sử dụng, đơn vị mua sắm tập trung được ký hợp đồng với nhà thầu xếp hạng liền kề;

c) Trường hợp nhà thầu xếp hạng cao hơn từ chối cung cấp hàng hóa mà không có lý do chính đáng, không thuộc trường hợp bất khả kháng, vi phạm thỏa thuận khung, hợp đồng thì việc xử lý vi phạm hợp đồng thực hiện theo hợp đồng.

Điều 88. Nội dung thỏa thuận khung

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, đơn vị mua sắm tập trung quy định cụ thể nội dung chi tiết của thỏa thuận khung trong hồ sơ mời thầu cho phù hợp nhưng phải bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi cung cấp hàng hóa, dịch vụ; bảng kê số lượng hàng hóa, dịch vụ;

2. Thời gian, địa điểm giao hàng, cung cấp dịch vụ dự kiến;

3. Điều kiện bàn giao hàng hóa, dịch vụ; tạm ứng, thanh toán, thanh lý hợp đồng;

4. Mức giá tương ứng với từng loại hàng hóa, dịch vụ;

5. Điều kiện bảo hành, bảo trì; đào tạo, hướng dẫn sử dụng hàng hóa, dịch vụ;

6. Trách nhiệm của nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ;

7. Trách nhiệm của đơn vị trực tiếp ký hợp đồng mua sắm, sử dụng hàng hóa, dịch vụ;

8. Trách nhiệm của đơn vị mua sắm tập trung;

9. Thời hạn có hiệu lực của thỏa thuận khung;

10. Xử phạt do vi phạm hợp đồng;

11. Các nội dung liên quan khác.

Mục 2
MUA SẮM THUỘC DỰ TOÁN MUA SẮM

Điều 89. Thẩm quyền quyết định mua sắm

1. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công tại cơ quan, đơn vị thực hiện theo quy định của pháp luật về tài sản, tài sản công.

2. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ khác (không phải là tài sản công) như sau:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, người đứng đầu cơ quan khác ở trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản tại cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản tại cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

c) Thủ trưởng đơn vị dự toán các cấp quyết định việc mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ đối với nội dung, danh mục dự toán mua sắm có giá trị thuộc phạm vi được cơ quan có thẩm quyền phân cấp; đồng thời được quyết định mua sắm các nội dung, danh mục dự toán mua sắm có giá trị không quá 200 triệu đồng trong phạm vi dự toán đã được cơ quan có thẩm quyền giao;

d) Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập quyết định việc mua sắm tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

Điều 90. Quy trình thực hiện mua sắm

1. Việc lựa chọn nhà thầu thuộc dự toán mua sắm được thực hiện theo quy định về lựa chọn nhà thầu nêu tại Chương III, Chương IV, Chương V của Nghị định này.

2. Đối với các hàng hóa thuộc danh mục do Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức hoặc quyết định việc phân cấp quy định tiêu chuẩn, định mức, điều kiện xét duyệt trúng thầu là giá đề nghị trúng thầu của từng hàng hóa đảm bảo không vượt định mức của từng hàng hóa đó theo Quyết định của người có thẩm quyền ban hành.

Mục 3

MUA THUỐC, HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM, THIẾT BỊ Y TẾ

Điều 91. Lựa chọn nhà thầu theo số lượng dịch vụ kỹ thuật quy định tại điểm b khoản 1 Điều 55 của Luật Đấu thầu

1. Việc lựa chọn nhà thầu cung cấp trọn gói thiết bị, hóa chất, vật tư xét nghiệm, dịch vụ đi kèm (không bao gồm nhân công vận hành) được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 55 của Luật Đấu thầu. Hồ sơ mời thầu phải bao gồm các nội dung sau:

a) Yêu cầu về kỹ thuật đối với thiết bị; yêu cầu đối với phần mềm chạy thiết bị, việc hiệu chỉnh thiết bị;

b) Yêu cầu hóa chất, vật tư xét nghiệm phải đảm bảo thời hạn sử dụng còn lại đáp ứng ít nhất 70% tổng thời hạn sử dụng tại thời điểm cung cấp cho chủ đầu tư;

c) Yêu cầu nhà thầu liệt kê tất cả hóa chất, vật tư xét nghiệm và các vật tư cần thiết đi kèm để thực hiện mỗi dịch vụ kỹ thuật; quy cách đóng gói cho các hàng hóa này;

d) Biểu giá tổng hợp dự thầu được xây dựng căn cứ vào số lượng dịch vụ kỹ thuật dự kiến và đơn giá do nhà thầu chào cho từng dịch vụ kỹ thuật. Đơn giá này là chi phí trọn gói để thực hiện gói thầu tính cho mỗi dịch vụ kỹ thuật, bao gồm chi phí về thiết bị, hóa chất, vật tư xét nghiệm; dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng,

thay thế linh kiện; lắp đặt, đào tạo, hướng dẫn sử dụng; hóa chất, vật tư xét nghiệm phục vụ công tác thử nghiệm chất lượng dịch vụ kỹ thuật và hiệu chỉnh thiết bị; thiết bị dự phòng; hóa chất, vật tư xét nghiệm mẫu và các chi phí liên quan khác để thực hiện gói thầu. Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ chi phí nào khác ngoài chi phí trọn gói tính theo số lượng dịch vụ kỹ thuật và đơn giá trong hợp đồng;

đ) Yêu cầu đối với nhà thầu về việc lưu kho, lưu trữ hóa chất, vật tư xét nghiệm để đảm bảo việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật được diễn ra liên tục không bị gián đoạn;

e) Yêu cầu đối với công tác lắp đặt và thử nghiệm chất lượng, thông số của dịch vụ kỹ thuật;

g) Yêu cầu về bảo hành, bảo dưỡng, bao gồm bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

h) Yêu cầu về thiết bị dự phòng, việc bố trí thiết bị dự phòng tại cơ sở y tế (nếu cần thiết);

i) Các nội dung cần thiết khác.

2. Nhà thầu phải phân bổ tất cả chi phí thực hiện gói thầu quy định tại điểm d khoản 1 Điều này vào đơn giá cho từng dịch vụ kỹ thuật. Nhà thầu không được thanh toán cho bất kỳ chi phí nào khác ngoài chi phí tính theo số lượng dịch vụ kỹ thuật và đơn giá trong hợp đồng.

3. Gói thầu có thể chia thành các phần tương ứng với một hoặc một số loại dịch vụ kỹ thuật.

4. Thời gian thực hiện hợp đồng không quá 60 tháng. Trường hợp hai bên thống nhất áp dụng tùy chọn mua thêm, chủ đầu tư báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc sửa đổi hợp đồng để gia hạn tương ứng thời gian thực hiện hợp đồng cho phần công việc bổ sung nhưng không quá 18 tháng.

5. Trường hợp hết thời gian thực hiện hợp đồng mà số lượng dịch vụ kỹ thuật nêu trong hợp đồng chưa được thực hiện hết thì chủ đầu tư có thể báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng nhưng không quá 12 tháng.

6. Trong mọi trường hợp, việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này phải đảm bảo tổng thời gian gia hạn hợp đồng không vượt quá 18 tháng.

Điều 92. Mua thuốc, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế

1. Chỉ định thầu rút gọn áp dụng đối với việc mua thuốc đã có trong danh mục thuốc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc trong năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa có kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc không lựa chọn được nhà thầu trúng thầu, cần mua gấp nhằm đáp ứng nhu cầu phục vụ hoạt động chuyên môn trong trường hợp cấp bách.

2. Trường hợp thuốc thuộc danh mục mua sắm tập trung thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc trong năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa có kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc không lựa chọn được nhà thầu trúng thầu

hoặc nhà thầu đã trúng thầu nhưng vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục cung cấp thuốc, cần mua gấp nhằm đáp ứng nhu cầu phục vụ hoạt động chuyên môn trong trường hợp cấp bách thì được áp dụng các hình thức khác theo quy định của Luật này gồm: chỉ định thầu rút gọn, mua sắm trực tiếp, đấu giá ngược, chào hàng cạnh tranh, đấu thầu rộng rãi và được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán.

3. Bộ Y tế có trách nhiệm tổ chức mua thuốc tập trung cấp quốc gia và chủ trì đàm phán giá. Trường hợp áp dụng đàm phán giá, nhà thầu được mời vào đàm phán phải đáp ứng tư cách hợp lệ quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g, h và i khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu.

Điều 93. Thanh toán chi phí mua thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân sử dụng thuốc thuộc danh mục thuốc do quỹ bảo hiểm y tế chi trả để phục vụ công tác khám chữa bệnh, công tác phòng chống dịch bệnh thì được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo đơn giá của thuốc cùng tên thương mại hoặc của thuốc tương tự cùng hoạt chất, nồng độ, hàm lượng, dạng bào chế, đường dùng, đơn vị tính đã trúng thầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập tuyến tỉnh, tuyến trung ương hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cùng cấp chuyên môn kỹ thuật trên cùng địa bàn. Trường hợp thuốc sử dụng không có giá trúng thầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập tuyến tỉnh, tuyến trung ương hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cùng cấp chuyên môn kỹ thuật trên cùng địa bàn thì được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo đơn giá của thuốc cùng tên thương mại hoặc thuốc tương tự cùng hoạt chất, nồng độ, hàm lượng, dạng bào chế, đường dùng, đơn vị tính trúng thầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập tuyến tỉnh, tuyến trung ương hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cùng cấp chuyên môn kỹ thuật trên địa bàn lân cận.

Đối với hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân được thanh toán theo đúng giá mặt hàng hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế theo đơn giá đã trúng thầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập tuyến tỉnh, tuyến trung ương hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cùng cấp chuyên môn kỹ thuật trên cùng địa bàn. Trường hợp không có giá trúng thầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập tuyến tỉnh, tuyến trung ương hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cùng cấp chuyên môn kỹ thuật trên cùng địa bàn thì được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo đúng giá mặt hàng hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế theo đơn giá đã trúng thầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trên địa bàn lân cận.

Chương VII

LỰA CHỌN NHÀ THẦU QUA MẠNG

Mục 1

ĐẤU THẦU QUA MẠNG

Điều 94. Kết nối Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia với các hệ thống khác

1. Kết nối với Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã

a) Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tiếp nhận thông tin về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh phục vụ việc đăng ký tham gia, hoạt động của nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia sử dụng thông tin về tình trạng pháp lý, báo cáo tài chính và các thông tin khác của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh lưu giữ tại Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã trong việc đánh giá hồ sơ dự thầu và xét duyệt trúng thầu;

c) Thông tin về tình trạng pháp lý, báo cáo tài chính và các thông tin khác của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh lưu giữ tại Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã được chia sẻ là dữ liệu được cập nhật mới nhất theo thời gian thực;

d) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm xây dựng, quản lý, hướng dẫn thực hiện kết nối.

2. Kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế

a) Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trao đổi thông tin thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và thông tin báo cáo tài chính của tổ chức, doanh nghiệp, hộ kinh doanh thành lập, hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Luật Quản lý thuế phục vụ việc đánh giá hồ sơ dự thầu và xét duyệt trúng thầu đối với nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Thông tin về nghĩa vụ nộp thuế và thông tin báo cáo tài chính của tổ chức, doanh nghiệp, hộ kinh doanh được chia sẻ là dữ liệu được cập nhật mới nhất theo thời gian thực;

c) Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm triển khai kết nối Hệ thống thông tin quản lý thuế với Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; quản lý thông tin tiếp nhận theo đúng quy định quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

3. Kết nối với Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc

a) Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trao đổi các thông tin về hợp đồng, trạng thái, tiến độ thực hiện, bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành, tiến độ thanh toán của hợp đồng phục vụ quản lý thực hiện hợp đồng, thanh toán hợp đồng và quản lý năng lực kinh nghiệm của nhà thầu;

b) Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm xây dựng, quản lý, hướng dẫn thực hiện kết nối đối với hệ thống thông tin được giao làm cơ quan chủ quản; quản lý thông tin tiếp nhận theo đúng quy định quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

4. Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia được kết nối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Cổng thông tin và các Hệ thống khác để đơn giản hoá quy trình đấu thầu, quản lý hợp đồng, thanh toán hợp đồng.

Điều 95. Quy trình lựa chọn nhà thầu qua mạng

1. Việc lập, thẩm định hồ sơ mời thầu được thực hiện theo quy định tại Điều 22, Điều 23, Điều 34, Điều 35, Điều 36 của Nghị định này. Việc phê duyệt hồ sơ mời thầu được thực hiện trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

2. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ mời thầu được thực hiện theo quy định tại các Điều 22, Điều 34, Điều 35 của Nghị định này.

3. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 6 Điều 22 của Nghị định này. Việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Nghị định này.

4. Lộ trình lựa chọn nhà thầu qua mạng từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2004 như sau:

a) Tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng đối với toàn bộ (100%) gói thầu thuộc dự án đầu tư áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh trong nước thuộc lĩnh vực hàng hóa, xây lắp, dịch vụ phi tư vấn, dịch vụ tư vấn có giá gói thầu không quá 500 tỷ đồng, trừ gói thầu hỗn hợp, gói thầu áp dụng phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ, hai giai đoạn hai túi hồ sơ;

b) Việc tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng trong năm phải bảo đảm tổng số lượng gói thầu đạt tối thiểu 95% số lượng gói thầu và tối thiểu 90% tổng giá trị gói thầu áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh trong nước trừ gói thầu hỗn hợp, gói thầu áp dụng phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ, hai giai đoạn hai túi hồ sơ;

c) Tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng đối với toàn bộ (100%) gói thầu thuộc dự toán mua sắm áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh trong nước, trừ gói thầu hỗn hợp, gói thầu áp dụng phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ, hai giai đoạn hai túi hồ sơ;

d) Tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng đối với toàn bộ gói thầu áp dụng đấu giá ngược, nội dung mua sắm áp dụng mua sắm trực tuyến.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm quy định chi tiết quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu qua mạng phù hợp với quy định tại các khoản 1, 2 và 3 của Điều này; quy định chi tiết các trường hợp không đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia quy định tại khoản 5 Điều 50 của Luật Đấu thầu; quy định lộ trình áp dụng lựa chọn qua mạng đối với các hình thức ngoài các hình thức lựa chọn nhà thầu nêu tại khoản 4 Điều này khi thấy cần thiết, phù hợp với tính năng và sự phát triển của Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Mục 2
ĐẤU GIÁ NGƯỢC

Điều 96. Hình thức đấu giá ngược

1. Đấu giá ngược là quá trình lặp đi lặp lại trong khoảng thời gian nhất định việc các nhà thầu đưa ra mức giá dự thầu mới, các yếu tố khác ngoài giá có thể định lượng được làm cơ sở cho việc xếp hạng hoặc xếp hạng lại hồ sơ dự thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Các yếu tố khác ngoài giá được phép thay đổi phải định lượng được và được quy định trong hồ sơ mời thầu. Hồ sơ dự thầu được so sánh, xếp hạng theo các tiêu chuẩn đánh giá trong hồ sơ mời thầu, bao gồm tiêu chuẩn đánh giá cho các yếu tố ngoài giá này.

2. Đấu giá ngược bao gồm đấu giá ngược theo quy trình thông thường và đấu giá ngược theo quy trình rút gọn.

Điều 97. Điều kiện áp dụng đấu giá ngược

1. Đấu giá ngược theo quy trình thông thường áp dụng trong các trường hợp:

a) Gói thầu dịch vụ phi tư vấn thông dụng, đơn giản, đã được tiêu chuẩn hóa;

b) Gói thầu mua sắm hàng hóa mà hàng hóa đó có thông số kỹ thuật cụ thể, rõ ràng; hàng hóa được tiêu chuẩn hóa, đơn giản và thường có sẵn có trên thị trường; có sự cạnh tranh giữa các nhà cung cấp; tiêu chuẩn đánh giá quan trọng nhất là giá, không có hoặc ít có yếu tố tác động của chi phí vòng đời;

c) Nhóm hàng hóa, dịch vụ có thể áp dụng đấu giá ngược bao gồm:

- Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu xây dựng cơ bản (quặng sắt, cốt liệu đường, vật liệu xây dựng, ống đồng và các nguyên liệu khác);

- Thiết bị công nghệ thông tin đã được chuẩn hóa gồm máy tính, hộp mực, các modem và các thiết bị khác;

- Giấy in, giấy photocopy, thiết bị y tế đơn giản, bóng đèn;

- Năng lượng, điện, than hoặc khí đốt;

- Hóa chất;

- Dịch vụ vận chuyển, dịch vụ vệ sinh, dịch vụ bảo trì.

2. Đấu giá ngược theo quy trình rút gọn được áp dụng trong các trường hợp:

a) Gói thầu đối với dự toán mua sắm có giá trị không quá 300 triệu đồng;

b) Gói thầu thuộc dự án đầu tư của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và dự án đầu tư theo Luật Đầu tư công, bao gồm: gói thầu phi tư vấn, hàng hóa có giá gói thầu trong hạn mức không quá 01 tỷ đồng;

c) Gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ phi tư vấn phải mua từ hãng sản xuất, đại lý của hãng sản xuất do cần bảo đảm tính tương thích về công nghệ, bản

quyền với các trang thiết bị, máy móc, phần mềm, dịch vụ sẵn có hoặc do các điều kiện bảo hành của nhà thầu, hãng sản xuất mà không thể mua được từ hãng sản xuất khác và có nhiều nhà thầu có khả năng cung cấp.

Điều 98. Nguyên tắc đấu giá ngược

1. Nhà thầu có thể liên tục thay đổi mức giá, các yếu tố khác ngoài giá (nếu có) của mình trong thời gian đấu giá ngược. Mức giá các yếu tố khác ngoài giá (nếu có) do các nhà thầu chào được công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia nhưng tên nhà thầu không được công khai. Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tự động xếp hạng và công khai thứ tự xếp hạng của nhà thầu trong thời gian đấu giá ngược; số lượng nhà thầu tham gia; thời gian còn lại của quá trình đấu giá ngược.

2. Trường hợp giá dự thầu là yếu tố duy nhất được phép chào lại và gói thầu đánh giá theo phương pháp giá thấp nhất mà có nhiều nhà thầu cùng chào giá thấp nhất thì nhà thầu chào giá đầu tiên thấp nhất trúng thầu.

3. Trường hợp không sử dụng phương pháp giá thấp nhất, Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tự động xếp hạng nhà thầu theo tiêu chuẩn đánh giá trong hồ sơ mời thầu mà có nhiều nhà thầu cùng xếp hạng thứ nhất thì nhà thầu xếp hạng thứ nhất đầu tiên trúng thầu.

4. Thời gian đấu giá ngược tối thiểu là 03 ngày làm việc, thời điểm kết thúc đấu giá ngược phải nằm trong khung giờ hành chính.

5. Các mức giá không được cao hơn giá gói thầu và không được cao hơn giá nhà thầu chào trước đó. Trường hợp giá dự thầu ban đầu của nhà thầu vượt giá gói thầu và không có nhà thầu nào tham gia đấu giá ngược, chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 133 trong đó chào lại giá thông qua đấu giá ngược.

Điều 99. Quy trình đấu giá ngược thông thường

1. Việc tổ chức đấu giá ngược theo quy trình thông thường được thực hiện tại bước đánh giá về tài chính, làm căn cứ để so sánh hồ sơ dự thầu và xếp hạng nhà thầu.

2. Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu:

Việc chuẩn bị lựa chọn nhà thầu bao gồm lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu được thực hiện theo quy định tại Điều 22, Điều 23 của Nghị định này. Đối với gói thầu dưới 05 tỷ, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 05 ngày làm việc kể từ ngày đầu tiên hồ sơ mời thầu được phát hành đến ngày có thời điểm đóng thầu.

Ngoài ra, hồ sơ mời thầu còn phải bao gồm tối thiểu các thông tin sau liên quan đến quá trình đấu giá ngược:

- Thông báo về việc áp dụng đấu giá ngược trong quá trình lựa chọn nhà thầu;

- Thời gian tổ chức đấu giá ngược;

- Các yếu tố khác ngoài giá mà nhà thầu được phép thay đổi (nếu có) và công thức quy đổi để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

3. Tổ chức lựa chọn nhà thầu:

Việc tổ chức lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Nghị định này.

4. Đánh giá các hồ sơ dự thầu và tổ chức đấu giá ngược:

a) Bên mời thầu đánh giá các hồ sơ dự thầu được nộp theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này;

b) Khi đăng tải danh sách nhà thầu đạt kỹ thuật lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, chủ đầu tư phải kê khai các thông tin sau đây:

- Thời điểm bắt đầu đấu giá ngược;

- Nguyên tắc xếp hạng nhà thầu, bao gồm cả công thức toán học được sử dụng trong quá trình đấu giá ngược để tự động xếp hạng nhà thầu trên cơ sở mức giá nhà thầu chào cùng với các yếu tố khác trong phiên đấu giá ngược;

- Các thông tin sẽ được công bố cho nhà thầu trong quá trình tổ chức đấu giá ngược;

- Thời điểm kết thúc đấu giá ngược;

- Thông tin truy cập vào phiên đấu giá ngược;

- Thông tin liên hệ của bên mời thầu;

- Các thông tin khác liên quan đến quy trình đấu giá ngược;

Chủ đầu tư gửi thông báo mời tham gia đấu giá ngược trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia đến các nhà thầu có hồ sơ dự thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật;

c) Nhà thầu quyết định việc tham gia đấu giá ngược theo thông báo của bên mời thầu. Trường hợp nhà thầu được mời tham gia đấu giá ngược nhưng quyết định không tham gia thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu sẽ tiếp tục được đánh giá về tài chính căn cứ theo hồ sơ dự thầu đã nộp trước thời điểm đóng thầu;

d) Nhà thầu tham gia đấu giá ngược trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

5. Ghi nhận kết quả đấu giá ngược:

a) Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia ghi nhận giá chào cuối cùng của từng nhà thầu tại điểm kết thúc đấu giá ngược và danh sách xếp hạng nhà thầu;

b) Việc xét duyệt trúng thầu theo quy định tại các điều 60, 61 của Luật Đấu thầu căn cứ vào giá dự thầu và các yếu tố ngoài giá (nếu có) tại thời điểm kết thúc đấu giá ngược của nhà thầu xếp thứ nhất;

6. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu:

Việc trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này.

7. Hoàn thiện và ký kết hợp đồng:

Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có), hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu và các tài liệu liên quan khác.

Điều 100. Quy trình đấu giá ngược rút gọn

1. Chuẩn bị và gửi thông báo mời tham gia đấu giá ngược:

Thông báo mời tham gia đấu giá ngược phải nêu các thông tin sau đây:

a) Chủ đầu tư nêu cụ thể về xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác, hãng sản xuất của hàng hóa, thời gian giao hàng, bảo hành và các nội dung cần thiết khác (nếu có) đối với gói thầu mua sắm hàng hóa; phạm vi công việc, yêu cầu kỹ thuật, thời gian thực hiện, thời gian hoàn thành dịch vụ và các nội dung cần thiết khác (nếu có) đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn;

b) Thời điểm bắt đầu đấu giá ngược; nguyên tắc xếp hạng nhà thầu; các thông tin sẽ được công bố cho nhà thầu trong quá trình tổ chức đấu giá ngược; thời điểm kết thúc đấu giá ngược; thông tin truy cập vào phiên đấu giá ngược; thông tin liên hệ của bên mời thầu; các thông tin khác liên quan đến quy trình đấu giá ngược;

c) Không nêu yêu cầu về bảo đảm dự thầu.

2. Sau khi chủ đầu tư phê duyệt thông báo mời tham gia đấu giá ngược, bên mời thầu đăng tải thông báo mời tham gia đấu giá ngược trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Thời gian từ khi bắt đầu đấu giá ngược tới khi kết thúc thời điểm chào giá ngược tối thiểu là 03 ngày làm việc.

3. Nhà thầu tham gia đấu giá ngược trực tiếp trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia để chào giá cho các nội dung xác định trong thông báo mời tham gia đấu giá ngược và được chào giá theo thời hạn quy định trong thông báo.

4. Để tham gia đấu giá ngược, nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu đáp ứng các yêu cầu trong thông báo mời tham giá đấu giá ngược. Trường hợp nhà thầu trúng thầu, nếu nhà thầu không thực hiện đúng theo các yêu cầu nêu trong thông báo mời tham giá đấu giá ngược thì nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và bị khóa tài khoản trong vòng 6 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư).

5. Ghi nhận kết quả đấu giá ngược:

a) Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia ghi nhận giá chào cuối cùng của từng nhà thầu tại điểm kết thúc đấu giá ngược và danh sách xếp hạng nhà thầu;

b) Việc xét duyệt trúng thầu theo quy định tại các điều 60, 61 của Luật Đấu thầu căn cứ vào giá dự thầu tại thời điểm kết thúc đấu giá ngược của nhà thầu xếp thứ nhất.

6. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu:

Việc trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này.

7. Hoàn thiện và ký kết hợp đồng:

Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có), hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu và các tài liệu liên quan khác.

Mục 3

MUA SẮM TRỰC TUYẾN (E-SHOPPING)

Điều 101. Hình thức mua sắm trực tuyến (e-shopping)

1. Mua sắm trực tuyến (e-shopping) là việc mua trực tiếp hàng hóa, dịch vụ từ nhà thầu đã trúng thầu mua sắm tập trung trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

2.

Phương án 1: Mua sắm trực tuyến (e-shopping) áp dụng trong trường hợp cơ quan có nhu cầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ đã có kết quả đấu thầu mua sắm tập trung.

Phương án 2: Mua sắm trực tuyến (e-shopping) áp dụng đối với gói thầu thuộc dự toán mua sắm có giá gói thầu trong hạn mức từ trên 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng; gói thầu thuộc dự án đầu tư của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và dự án đầu tư theo Luật Đầu tư công, bao gồm: gói thầu phi tư vấn, hàng hóa có giá gói thầu trong hạn mức không quá 01 tỷ đồng.

Điều 102. Quy trình mua sắm trực tuyến (e-shopping)

1. Đơn vị đã thực hiện mua hàng hóa, dịch vụ thông qua thỏa thuận khung trước đó tự cập nhật kết quả trúng thầu lên catalô, đính kèm quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu/hợp đồng ký kết với nhà thầu và tự chịu trách nhiệm về thông tin mà mình đăng tải.

Thông tin đăng tải bao gồm: danh mục hàng hóa, dịch vụ kèm theo mức giá tương ứng với từng hàng hóa, dịch vụ, điều kiện bảo hành, bảo trì, hướng dẫn sử dụng hàng hóa, dịch vụ và các thông tin liên quan khác.

2. Căn cứ kết quả mua sắm tập trung được đơn vị đã thực hiện mua sắm tập trung đăng tải kèm theo thỏa thuận khung trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, chủ đầu tư có nhu cầu mua sắm trực tuyến đặt mua hàng hóa, dịch vụ trực tiếp trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Nội dung đặt mua đối với từng hàng hóa, dịch vụ bao gồm số lượng, khối lượng, phương thức vận chuyển (nếu có), phương thức thanh toán (nếu áp dụng), địa điểm giao hàng hoặc địa điểm thực hiện và các thông tin cần thiết khác.

3. Đối với mỗi yêu cầu đặt hàng thành công, Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tự động hiển thị thông báo xác nhận đơn hàng và gửi thông báo cho nhà thầu đã trúng thầu theo thỏa thuận khung đã ký trước đó.

4. Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hiển thị thông báo trong trường hợp nhà thầu không chấp nhận đơn hàng và gửi thông báo đến cơ quan mua sắm.

5. Phê duyệt, công khai kết quả mua sắm trực tuyến theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này.

6. Ký kết và thực hiện hợp đồng.

Nhà thầu quản lý các yêu cầu đặt hàng thành công và chịu trách nhiệm cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo yêu cầu, đảm bảo chất lượng và tiến độ.

Điều 103. Thông tin hàng hóa và dịch vụ được mua sắm trực tuyến

Trường hợp điều chỉnh giảm giá hàng hóa, dịch vụ so với quy định trong thỏa thuận khung đã ký trước đó, nhà thầu thông báo cho đơn vị mua sắm tập trung và Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tối thiểu 5 ngày trước thời điểm điều chỉnh giảm giá hàng hóa, dịch vụ.

Chương VIII
HỢP ĐỒNG

Điều 104. Hợp đồng đối với nhà thầu được lựa chọn

1. Hợp đồng được ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu là hợp đồng dân sự. Hợp đồng được xác lập bằng văn bản và được ký kết bởi đại diện theo pháp luật hoặc người được đại diện theo pháp luật ủy quyền của các bên tham gia hợp đồng. Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở pháp lý cao nhất ràng buộc trách nhiệm, nghĩa vụ của các bên và để giải quyết tranh chấp phát sinh (nếu có).

2. Khi ký kết hợp đồng, văn bản hợp đồng phải đảm bảo phù hợp với các nội dung sau:

a) Điều kiện chung của hợp đồng, điều kiện cụ thể của hợp đồng trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu;

b) Các nội dung đề xuất của nhà thầu trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất được chủ đầu tư chấp thuận và các nội dung thống nhất giữa hai bên trong quá trình thương thảo hợp đồng, thương thảo hoàn thiện hợp đồng;

c) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

d) Quy định của pháp luật.

Điều 105. Sửa đổi hợp đồng

1. Sửa đổi hợp đồng là việc chủ đầu tư, nhà thầu thống nhất sửa đổi, bổ sung một hoặc một số nội dung so với quy định trong hợp đồng đã ký. Việc sửa

đổi hợp đồng chỉ được thực hiện trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực thông qua ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng. Sửa đổi hợp đồng được áp dụng đối với tất cả loại hợp đồng quy định tại Điều 64 của Luật Đấu thầu.

2. Các bên có thể thỏa thuận trong hợp đồng về quy trình, thủ tục sửa đổi hợp đồng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 70 của Luật Đấu thầu trong các trường hợp sau đây:

a) Khi Nhà nước thay đổi các chính sách làm ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện hợp đồng;

b) Sự kiện bất khả kháng;

c) Thay đổi phương thức vận chuyển, địa điểm giao hàng, dịch vụ liên quan đối với gói thầu mua sắm hàng hóa;

d) Bổ sung khối lượng, số lượng công việc thuộc tùy chọn mua thêm ngoài khối lượng, số lượng nêu trong hợp đồng. Văn bản sửa đổi hợp đồng quy định rõ khối lượng, giá trị, thời gian giao hàng hoặc thời gian hoàn thành dịch vụ đối với công việc bổ sung và các nội dung cần thiết khác. Thời gian giao hàng hoặc thời gian hoàn thành dịch vụ cho khối lượng công việc bổ sung có thể nằm ngoài thời gian thực hiện hợp đồng ban đầu nhưng phải được người có thẩm quyền cho phép;

đ) Thay đổi về thiết kế được duyệt;

e) Một hoặc các bên đề xuất các sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho chủ đầu tư;

g) Thay đổi tiến độ hợp đồng nêu tại khoản 3 Điều 70 của Luật Đấu thầu;

h) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa các bên.

3. Bộ Xây dựng hướng dẫn đối với trường hợp sửa đổi hợp đồng do hoàn cảnh thực hiện hợp đồng có thay đổi cơ bản quy định tại điểm b khoản 1 Điều 70 của Luật Đấu thầu.

4. Các trường hợp thay đổi giá hợp đồng, khối lượng và các nội dung khác đã được quy định trong hợp đồng mà không phải ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng quy định tại khoản 5 Điều 70 của Luật Đấu thầu bao gồm:

a) Điều chỉnh trượt giá đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, hợp đồng theo thời gian, hợp đồng theo kết quả đầu ra (nếu có) theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 106 của Nghị định này;

b) Tăng, giảm khối lượng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định (đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn, việc bổ sung khối lượng thuộc tùy chọn mua thêm áp dụng sửa đổi hợp đồng theo quy định tại Điều... của Nghị định này); tăng, giảm thời gian đối với hợp đồng theo thời gian; tăng, giảm chi phí trực tiếp thực hiện đối với hợp đồng chi phí cộng phí; tăng, giảm giá trị cơ sở để tính phần trăm chi phí đối với hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm; tăng, giảm mức giảm trừ thanh toán, mức tăng giá trị thanh toán đối với hợp đồng theo kết quả đầu ra;

c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa các

bên.

Trường hợp việc thay đổi các nội dung quy định tại khoản 4 Điều này dẫn đến không đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 70 của Luật Đấu thầu thì phải báo cáo người có thẩm quyền cho phép sửa đổi hợp đồng.

Điều 106. Điều chỉnh trượt giá hợp đồng

1. Việc điều chỉnh trượt giá hợp đồng đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh được thực hiện theo quy định tại các khoản 2 và khoản 3 Điều này. Đối với hợp đồng theo thời gian, hợp đồng theo kết quả đầu ra, trượt giá hợp đồng có thể được áp dụng đối với hợp đồng có thời gian thực hiện dài hoặc trong hoàn cảnh thị trường có biến động giá lớn.

2. Việc áp dụng điều chỉnh trượt giá cần được quy định trong hồ sơ mời thầu và được hoàn thiện nội dung trong quá trình thương thảo hoàn thiện hợp đồng. Hợp đồng phải quy định nguyên tắc, thời gian tính điều chỉnh; cơ sở dữ liệu đầu vào để tính điều chỉnh; thời điểm để tính toán đơn giá gốc (thông thường xác định tại thời điểm 28 ngày trước thời điểm đóng thầu) để làm cơ sở xác định chênh lệch do trượt giá cho mỗi lần thanh toán hợp đồng. Nội dung giá hợp đồng cần bao gồm mục giá trị trượt giá tạm tính trên cơ sở dự kiến trượt giá và quy định pháp luật về quản lý chi phí để làm cơ sở thanh toán. Việc quản lý và thanh toán giá trị trượt giá theo quy định đã có trong hợp đồng không yêu cầu phải ký văn bản sửa đổi hợp đồng; trường hợp do biến động về giá, việc thanh toán các đợt tiếp theo dẫn đến giá hợp đồng vượt giá gói thầu thì chủ đầu tư phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, chấp thuận. Trường hợp được người có thẩm quyền chấp thuận, các bên ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trước khi thực hiện thanh toán.

3. Việc xác định trượt giá hợp đồng được thực hiện theo các phương pháp sau:

a) Phương pháp bù trừ trực tiếp;

b) Phương pháp điều chỉnh bằng công thức điều chỉnh trên cơ sở áp dụng chỉ số giá. Chỉ số giá để làm cơ sở tính trượt giá được xác định theo quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và nội dung thương thảo hoàn thiện hợp đồng. Nguồn chỉ số có thể quy định áp dụng theo chỉ số giá do Tổng cục Thống kê Việt Nam công bố hoặc chỉ số giá xây dựng do Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố. Đối với nội dung chi phí tính điều chỉnh trượt giá có nguồn gốc từ nước ngoài, có thể quy định áp dụng chỉ số giá được cơ quan thống kê độc lập nơi phát sinh chi phí ở nước ngoài công bố. Việc xác định phương pháp, công thức tính điều chỉnh giá phải dựa trên cơ sở khoa học, phù hợp tính chất của gói thầu và quy định cụ thể về quản lý rủi ro trượt giá trong hợp đồng. Khuyến khích vận dụng các công thức điều chỉnh đang áp dụng rộng rãi trên thị trường quốc tế như các mẫu quy định của Hiệp hội quốc tế các kỹ sư tư vấn (FIDIC), hướng dẫn của Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB);

c) Phương pháp điều chỉnh ngoài quy định tại điểm b khoản này theo quy định của pháp luật.

Điều 107. Quản lý chất lượng và nguồn gốc xuất xứ hàng hóa, dịch vụ

1. Các yêu cầu về chất lượng hàng hoá, dịch vụ phải được quy định cụ thể thông qua chỉ tiêu, thông số, quy cách kỹ thuật sản phẩm, quy trình kiểm soát chất lượng nêu trong yêu cầu kỹ thuật, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các nội dung khác trong hồ sơ mời thầu. Trên cơ sở đề xuất của nhà thầu trong hồ sơ dự thầu, các nội dung làm rõ, bổ sung trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu và nội dung thương thảo hoàn thiện hợp đồng, yêu cầu về chất lượng hàng hóa, dịch vụ được bổ sung, hoàn thiện để ký kết hợp đồng làm cơ sở thực hiện.

2. Đối với các hàng hoá quan trọng, cần yêu cầu giấy chứng nhận xuất xứ là một trong các chứng từ để thanh toán. Đối với các hàng hóa, vật tư, thiết bị khác, hợp đồng phải quy định quy trình và thủ tục để kiểm soát các chỉ tiêu chất lượng, bao gồm yêu cầu về giấy chứng nhận xuất xứ (nếu cần thiết).

Điều 108. Đồng tiền và hình thức thanh toán hợp đồng

1. Đồng tiền sử dụng để thanh toán hợp đồng phải được quy định cụ thể trong hợp đồng và phù hợp với yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và không được trái với các quy định của pháp luật.

2. Các chi phí trong nước phải được thanh toán bằng đồng Việt Nam, các chi phí bên ngoài lãnh thổ Việt Nam được thanh toán bằng đồng tiền nước ngoài, Đồng Việt Nam theo quy định trong hợp đồng.

3. Hình thức thanh toán có thể bằng tiền mặt, chuyển khoản và các hình thức khác do các bên thỏa thuận theo quy định của pháp luật và phải được ghi trong hợp đồng.

Điều 109. Tạm ứng hợp đồng

1. Tạm ứng hợp đồng là khoản kinh phí được ứng trước cho nhà thầu để triển khai thực hiện các công việc theo hợp đồng.

2. Tùy theo quy mô, tính chất của gói thầu để xác định mức tạm ứng phù hợp. Trong hợp đồng phải quy định về mức tạm ứng, thời điểm tạm ứng, bảo lãnh tạm ứng, thu hồi tạm ứng; trách nhiệm của các bên trong việc quản lý, sử dụng kinh phí tạm ứng; thu giá trị của bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp sử dụng kinh phí tạm ứng không đúng mục đích.

3. Nhà thầu chịu trách nhiệm quản lý việc sử dụng vốn tạm ứng đúng mục đích, đúng đối tượng, có hiệu quả. Nghiêm cấm việc tạm ứng mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích.

Điều 110. Thanh toán hợp đồng

1. Giá hợp đồng và các điều khoản cụ thể về thanh toán được ghi trong hợp đồng là cơ sở để thanh toán cho nhà thầu.

2. Việc thanh toán không căn cứ theo dự toán cũng như các quy định, hướng dẫn hiện hành của Nhà nước về định mức, đơn giá; không căn cứ vào đơn giá trong hóa đơn tài chính đối với các yếu tố đầu vào của nhà thầu như vật tư, máy móc, thiết bị và các yếu tố đầu vào khác.

3. Trong một hợp đồng có nhiều loại hợp đồng khác nhau thì áp dụng nguyên tắc thanh toán tương ứng với từng loại hợp đồng.

Điều 111. Thanh toán đối với loại hợp đồng trọn gói

1. Nguyên tắc thanh toán:

Việc thanh toán được thực hiện theo tỷ lệ phần trăm giá hợp đồng hoặc giá công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc tương ứng với giai đoạn thanh toán được các bên thỏa thuận trong hợp đồng, khi thanh toán không yêu cầu có xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết.

2. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng trọn gói bao gồm:

a) Biên bản nghiệm thu công việc để xác định khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có). Biên bản xác nhận công việc này là xác nhận hoàn thành công trình, hạng mục công trình, công việc của công trình phù hợp với thiết kế mà không cần xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết;

b) Bảng xác định giá trị cho những công việc phát sinh theo văn bản sửa đổi hợp đồng (nếu có) có xác nhận của đại diện chủ đầu tư, đại diện tư vấn giám sát (nếu có) và đại diện nhà thầu;

c) Văn bản đề nghị thanh toán của nhà thầu kèm theo các hồ sơ, tài liệu bao gồm cả bảng tính toán giá trị yêu cầu thanh toán và tài liệu làm cơ sở tính toán, giảm trừ tạm ứng, bù trừ các khoản được xác nhận bởi đại diện chủ đầu tư, đại diện nhà thầu trong quá trình thực hiện và các nội dung khác liên quan theo quy định trong hợp đồng;

d) Đối với công việc mua sắm hàng hóa: Tùy tính chất của hàng hóa để quy định hồ sơ thanh toán cho phù hợp như hóa đơn của nhà thầu, danh mục hàng hóa đóng gói, chứng từ vận tải, đơn bảo hiểm, Giấy chứng nhận chất lượng, biên bản nghiệm thu hàng hóa, Giấy chứng nhận xuất xứ và các tài liệu, chứng từ khác liên quan.

Điều 112. Thanh toán đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định

1. Nguyên tắc thanh toán:

a) Giá trị thanh toán được tính bằng cách lấy đơn giá cố định trong hợp đồng nhân với khối lượng, số lượng công việc thực tế mà nhà thầu đã thực hiện và đã được nghiệm thu tương ứng với các mốc hoàn thành và quy định trong hợp đồng;

b) Đối với công việc xây lắp, dịch vụ, các bên cần quy định cụ thể trong hợp đồng về nội dung, quy trình xác định giá trị công việc nghiệm thu làm cơ sở thanh toán cho các giai đoạn thanh toán. Đối với lần thanh toán cuối cùng để quyết toán thanh lý hợp đồng, nhà thầu phải có báo cáo tổng thể hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ hợp đồng và được chủ đầu tư nghiệm thu hoàn thành theo đúng quy định pháp luật liên quan. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định về việc công nhận kết quả nghiệm thu hoàn thành của cơ quan nhà nước, việc thanh toán lần

cuối chỉ được thực hiện sau khi có văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận kết quả nghiệm thu hoàn thành nêu trên.

2. Hồ sơ thanh toán bao gồm:

a) Biên bản nghiệm thu công việc để xác định khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện chủ đầu tư, đại diện tư vấn giám sát (nếu có) và đại diện nhà thầu;

b) Bảng xác định giá trị cho những công việc phát sinh theo văn bản sửa đổi hợp đồng (nếu có) có xác nhận của đại diện chủ đầu tư, đại diện tư vấn giám sát (nếu có) và đại diện nhà thầu;

c) Văn bản đề nghị thanh toán của nhà thầu kèm theo các hồ sơ, tài liệu bao gồm cả bảng tính toán giá trị yêu cầu thanh toán và tài liệu làm cơ sở tính toán, giảm trừ tạm ứng, bù trừ các khoản được xác nhận bởi đại diện chủ đầu tư, đại diện nhà thầu trong quá trình thực hiện và các nội dung khác liên quan theo quy định trong hợp đồng;

d) Đối với công việc mua sắm hàng hóa: Tùy tính chất của hàng hóa để quy định hồ sơ thanh toán cho phù hợp như hóa đơn của nhà thầu, danh mục hàng hóa đóng gói, chứng từ vận tải, đơn bảo hiểm, Giấy chứng nhận chất lượng, biên bản nghiệm thu hàng hóa, Giấy chứng nhận xuất xứ và các tài liệu, chứng từ khác liên quan.

Điều 113. Thanh toán đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

1. Nguyên tắc thanh toán:

a) Giá trị thanh toán được tính bằng cách lấy đơn giá điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng nhân với khối lượng, số lượng công việc thực tế mà nhà thầu đã thực hiện và đã được nghiệm thu tương ứng với các mốc hoàn thành và quy định trong hợp đồng; trường hợp hợp đồng không điều chỉnh đơn giá mà điều chỉnh trượt giá thì giá trị thanh toán được xác định theo giá hợp đồng được điều chỉnh trượt giá theo quy định của hợp đồng;

b) Đối với công việc xây lắp, dịch vụ, các bên cần quy định cụ thể trong hợp đồng về nội dung, quy trình xác định giá trị công việc nghiệm thu làm cơ sở thanh toán cho các giai đoạn thanh toán. Đối với lần thanh toán cuối cùng để quyết toán thanh lý hợp đồng, nhà thầu phải có báo cáo tổng thể hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ hợp đồng và được chủ đầu tư nghiệm thu hoàn thành theo đúng quy định pháp luật liên quan. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định về việc công nhận kết quả nghiệm thu hoàn thành của cơ quan nhà nước, việc thanh toán lần cuối chỉ được thực hiện sau khi có văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận kết quả nghiệm thu hoàn thành nêu trên.

2. Hồ sơ thanh toán thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 115 của Nghị định này.

Điều 114. Thanh toán đối với loại hợp đồng theo thời gian

1. Nguyên tắc thanh toán:

a) Đối với mức thù lao cho chuyên gia: được tính bằng cách lấy lương của chuyên gia và các chi phí liên quan đến lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, nghỉ lễ, nghỉ tết và các chi phí khác được nêu trong hợp đồng hoặc được điều chỉnh theo quy định nhân với thời gian làm việc thực tế (theo tháng, tuần, ngày, giờ). Trường hợp thời gian làm việc thực tế của chuyên gia ít hơn hoặc nhiều hơn so với thời gian trong hợp đồng đã ký, việc thanh toán căn cứ theo thời gian làm việc thực tế mà chuyên gia đã thực hiện.

Đối với các công việc khác áp dụng đơn giá theo đơn vị thời gian, việc thanh toán căn cứ vào đơn giá nhân với thời gian làm việc, sử dụng thực tế;

b) Các khoản chi phí liên quan (ngoài chi phí lương của chuyên gia, chi phí công việc khác áp dụng đơn giá theo đơn vị thời gian quy định tại điểm a khoản này) bao gồm: Chi phí quản lý của đơn vị quản lý (nếu có); chi phí đi lại, khảo sát, thuê văn phòng làm việc, thông tin liên lạc và các chi phí khác thì thanh toán theo phương thức quy định trong hợp đồng. Đối với mỗi khoản chi phí này, trong hợp đồng cần quy định rõ phương thức thanh toán như thanh toán theo thực tế dựa vào hóa đơn, chứng từ hợp lệ do nhà thầu xuất trình hoặc thanh toán trên cơ sở đơn giá thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Hồ sơ thanh toán:

Tùy tính chất của công việc để quy định hồ sơ thanh toán cho phù hợp như biên bản nghiệm thu kết quả của công việc, văn bản đề nghị thanh toán của nhà thầu kèm theo các hồ sơ, tài liệu bao gồm cả bảng tính toán giá trị yêu cầu thanh toán và tài liệu làm cơ sở tính toán, tài liệu xác nhận tiến độ thực hiện hợp đồng và các tài liệu, chứng từ khác liên quan.

Điều 115. Thanh toán đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm

1. Nguyên tắc thanh toán:

Giá trị thanh toán được tính bằng cách lấy tỷ lệ phần trăm ghi trong hợp đồng nhân với giá trị công trình được nghiệm thu.

2. Hồ sơ thanh toán:

Tùy tính chất của công việc để quy định hồ sơ thanh toán cho phù hợp như văn bản đề nghị thanh toán của nhà thầu kèm theo các hồ sơ, tài liệu bao gồm cả bảng tính toán giá trị yêu cầu thanh toán và tài liệu làm cơ sở tính toán, biên bản nghiệm thu công trình, tài liệu xác nhận tiến độ thực hiện hợp đồng và các tài liệu, chứng từ khác liên quan.

Điều 116. Thanh toán đối với loại hợp đồng theo kết quả đầu ra

1. Nguyên tắc thanh toán:

Giá trị thanh toán được tính bằng cách lấy giá trị công việc thực tế đã được nghiệm thu tương ứng với giai đoạn thanh toán được các bên thỏa thuận trong hợp đồng, cộng hoặc trừ với mức giảm trừ thanh toán, mức tăng giá trị thanh toán theo quy định trong hợp đồng căn cứ theo kết quả đầu ra.

2. Hồ sơ thanh toán:

Tùy tính chất của công việc để quy định hồ sơ thanh toán cho phù hợp như biên bản nghiệm thu công việc, văn bản đề nghị thanh toán của nhà thầu kèm theo các hồ sơ, tài liệu bao gồm cả bảng tính toán giá trị yêu cầu thanh toán và tài liệu làm cơ sở tính toán, tài liệu xác nhận mức giảm trừ thanh toán, mức tăng giá trị thanh toán căn cứ kết quả đầu ra, tài liệu xác nhận tiến độ thực hiện hợp đồng và các tài liệu, chứng từ khác liên quan.

Điều 117. Thanh toán đối với loại hợp đồng theo chi phí cộng phí

1. Nguyên tắc thanh toán:

Việc thanh toán căn cứ vào các chi phí thực tế mà nhà thầu đã bỏ ra để thực hiện hợp đồng, cộng với mức lợi nhuận phù hợp cho nhà thầu trên cơ sở quy định tại hợp đồng.

2. Hồ sơ thanh toán:

Tùy tính chất của công việc để quy định hồ sơ thanh toán cho phù hợp như biên bản nghiệm thu công việc, văn bản đề nghị thanh toán của nhà thầu kèm theo các hồ sơ, tài liệu bao gồm cả bảng tính toán giá trị yêu cầu thanh toán và tài liệu làm cơ sở tính toán, tài liệu xác nhận tiến độ thực hiện hợp đồng, bản xác nhận chi phí trực tiếp, bản xác nhận các chi phí khác bao gồm chi phí quản lý, chi phí chung, lợi nhuận và các tài liệu, chứng từ khác liên quan.

Điều 118. Thanh lý hợp đồng

1. Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp sau đây:

a) Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký;

b) Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của pháp luật.

2. Việc thanh lý hợp đồng phải được hoàn tất bằng biên bản thống nhất ký giữa hai bên. Biên bản thanh lý hợp đồng có thể được lập riêng hoặc như một phần của biên bản nghiệm thu đợt cuối cùng hoặc biên bản thống nhất chấm dứt hợp đồng với nội dung phù hợp với trách nhiệm các bên đã quy định trong hợp đồng và hợp đồng sẽ được coi là đã thanh lý trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày các bên tham gia hợp đồng hoàn thành các trách nhiệm trong biên bản thanh lý hợp đồng nêu trên; đối với những hợp đồng có quy mô lớn, phức tạp thì việc thanh lý hợp đồng được thực hiện trong thời hạn 90 ngày.

Chương IX

NĂNG LỰC, KINH NGHIỆM CỦA TỔ CHUYÊN GIA, TỔ THẨM ĐỊNH

Điều 119. Điều kiện năng lực, kinh nghiệm đối với cá nhân tham gia hoạt động đấu thầu

Cá nhân tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm gồm:

1. Có chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu:

Phương án 1:

a) Cá nhân tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định đối với các gói thầu có giá gói thầu không quá 05 tỷ đồng phải có chứng chỉ nghiệp vụ đấu thầu cơ bản;

b) Cá nhân tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định đối với các gói thầu khác quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải có chứng chỉ nghiệp vụ đấu thầu chuyên sâu;

c) Trong trường hợp đặc biệt cần có ý kiến của các chuyên gia chuyên ngành thì không bắt buộc các chuyên gia này phải có chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu.

Phương án 2:

a) Cá nhân tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định phải có chứng chỉ nghiệp vụ đấu thầu cơ bản, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Cá nhân tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định phải có chứng chỉ nghiệp vụ đấu thầu chuyên sâu bao gồm:

- Cá nhân thuộc doanh nghiệp hoạt động tư vấn đấu thầu hoặc đơn vị hoạt động tư vấn đấu thầu; cá nhân hoạt động tư vấn độc lập về đấu thầu;

- Cá nhân thuộc ban quản lý dự án chuyên nghiệp: là các ban quản lý dự án chuyên ngành, ban quản lý dự án khu vực theo quy định của pháp luật về xây dựng hoặc ban quản lý dự án được thành lập để thực hiện công tác quản lý dự án chuyên nghiệp, quản lý cùng lúc nhiều dự án hoặc các dự án kế tiếp, gối đầu, hết dự án này đến dự án khác;

- Cá nhân thuộc đơn vị mua sắm tập trung chuyên trách: là đơn vị được thành lập để chuyên trách thực hiện việc mua sắm tập trung và hoạt động mua sắm mang tính thường xuyên, liên tục;

- Cá nhân thuộc phòng, ban có nhiệm vụ chính thực hiện hoạt động đấu thầu của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

c) Trong trường hợp đặc biệt cần có ý kiến của các chuyên gia chuyên ngành thì không bắt buộc các chuyên gia này phải có chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu.

2. Có tối thiểu 03 năm công tác thuộc một trong các lĩnh vực liên quan đến nội dung pháp lý, kỹ thuật, tài chính của gói thầu.

3. Có bản cam kết tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và tính liêm chính trong đấu thầu theo mẫu do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành.

Điều 120. Đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu

1. Đối tượng áp dụng:

Phương án 1.

a) Cá nhân tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định đối với các gói thầu có giá gói thầu không quá 05 tỷ đồng; cá nhân trực tiếp tham gia tổ chức lựa chọn nhà thầu thuộc chủ đầu tư, bên mời thầu; cá nhân trực tiếp tham gia tổ chức giám sát, kiểm toán, thanh tra về đấu thầu và các cá nhân khác có liên quan phải cập nhật, bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ đấu thầu cơ bản để bảo đảm thực hiện trách nhiệm quy định tại Luật Đấu thầu;

b) Cá nhân tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định đối với các gói thầu khác quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải tham gia đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đấu thầu chuyên sâu và thường xuyên cập nhật kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu để bảo đảm thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 80, Điều 81 của Luật Đấu thầu.

Phương án 2.

Cá nhân tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định; cá nhân trực tiếp tham gia tổ chức lựa chọn nhà thầu thuộc chủ đầu tư, bên mời thầu; cá nhân trực tiếp tham gia tổ chức giám sát, kiểm toán, thanh tra về đấu thầu và các cá nhân khác có liên quan phải cập nhật, đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu theo khung chương trình đào tạo, bồi dưỡng do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành để bảo đảm thực hiện trách nhiệm quy định tại Luật Đấu thầu.

2.

Phương án 1.

Các đơn vị được tổ chức đào tạo nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu gồm:

a) Các Học viện, Trường Đại học có chuyên ngành đào tạo về đấu thầu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định của pháp luật;

b) Các Hiệp hội, tổ chức nghề nghiệp có lĩnh vực hoạt động chính là đấu thầu;

c) Các đơn vị có chức năng đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về đấu thầu thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố.

Phương án 2.

Không quy định về cơ sở đào tạo, tổ chức nào có chức năng đào tạo về đấu thầu đều được tổ chức đào tạo.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chi tiết khung chương trình khóa học đào tạo nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu.

Điều 121. Điều kiện đối với giảng viên về đấu thầu

Phương án 1.

1. Giảng viên tham gia đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

a) Tốt nghiệp từ đại học trở lên thuộc các chuyên ngành pháp luật, kỹ thuật, kinh tế;

b) Có thời gian công tác từ 05 năm trở lên trong lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy chuyên ngành đấu thầu tại các Học viện, Trường Đại học hoặc cơ quan quản lý nhà nước đối với các hoạt động đấu thầu hoặc có thời gian 07 năm trở lên làm công tác thực tiễn về đấu thầu và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ đấu thầu chuyên sâu.

2. Cá nhân đáp ứng tiêu chuẩn nêu tại khoản 1 Điều này lập hồ sơ đăng ký giảng viên về đấu thầu gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đăng tải công khai các giảng viên có đủ tiêu chuẩn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trường hợp phát hiện giảng viên nào vi phạm quy định của pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xóa tên khỏi Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Phương án 2.

Không quy định điều kiện đối với giảng viên về đấu thầu.

Điều 122. Điều kiện cấp, thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu

1. Cá nhân được cấp chứng chỉ nghiệp vụ đấu thầu cơ bản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có đầy đủ hành vi dân sự, không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Đạt kỳ thi cấp chứng chỉ nghiệp vụ đấu thầu cơ bản.

2. Cá nhân được cấp chứng chỉ nghiệp vụ đấu thầu chuyên sâu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Tốt nghiệp đại học trở lên;

b) Có đầy đủ hành vi dân sự, không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Có trình độ đại học thuộc chuyên ngành phù hợp hoặc có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc về đấu thầu từ 03 năm trở lên;

d) Đạt kỳ thi cấp chứng chỉ nghiệp vụ đấu thầu chuyên sâu.

3. Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu có hiệu lực trong vòng 5 năm kể từ ngày cấp. Cá nhân được cấp chứng chỉ nghiệp vụ đấu thầu chuyên sâu được tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định đối với tất cả gói thầu.

4. Cá nhân đã được cấp chứng chỉ vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị thu hồi chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chi tiết về tổ chức thi, cấp chứng chỉ, cấp lại, thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu và chi phí tham dự thi, cấp chứng chỉ.

Điều 123. Tổ chức thi và cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu

1. Thẩm quyền tổ chức thi và cấp chứng chỉ

Căn cứ nhu cầu và khả năng, các đơn vị sau đây đăng ký tổ chức thi và cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu:

a) Hiệp hội, tổ chức nghề nghiệp có lĩnh vực hoạt động chính là đấu thầu tổ chức thi và cấp chứng chỉ cho cá nhân là hội viên, thành viên của mình;

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư giao cho cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị sự nghiệp trực thuộc có lĩnh vực hoạt động chính là đấu thầu;

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đăng tải công khai các đơn vị đủ điều kiện tổ chức thi và cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Các đơn vị này phải bảo đảm trung thực, khách quan, công bằng khi tổ chức thi và cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu, trường hợp phát hiện đơn vị nào vi phạm quy định của pháp luật về việc tổ chức thi, cấp chứng chỉ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị cấm tổ chức thi và cấp chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu và xóa tên khỏi Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức xây dựng và quản lý ngân hàng đề thi về đấu thầu; hướng dẫn quy trình, thủ tục đăng ký tổ chức thi, cấp chứng chỉ thực hiện trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Chương X
KIỂM TRA, GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG ĐẤU THẦU VÀ XỬ LÝ VI PHẠM TRONG ĐẤU THẦU

Điều 124. Kiểm tra hoạt động đấu thầu

1. Thẩm quyền kiểm tra hoạt động đấu thầu:

a) Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo việc kiểm tra hoạt động đấu thầu đối với các trường hợp sau đây:

- Dự án do mình phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư;

- Gói thầu có quy mô lớn, quan trọng cần phải kiểm tra đột xuất.

b) Bộ trưởng; Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; người đứng đầu các doanh nghiệp nhà nước chỉ đạo việc kiểm tra hoạt động đấu thầu đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình và các dự án do mình quyết định đầu tư nhằm mục đích quản lý, điều

hành và chấn chỉnh hoạt động đấu thầu bảo đảm đạt được mục tiêu đẩy nhanh tiến độ, tăng cường hiệu quả của công tác đấu thầu và kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu;

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, tổ chức kiểm tra hoạt động đấu thầu trên phạm vi cả nước như sau:

- Kiểm tra theo kế hoạch định kỳ;

- Kiểm tra đột xuất dự án, gói thầu theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

d) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện; các doanh nghiệp nhà nước chủ trì, tổ chức kiểm tra hoạt động đấu thầu khi có yêu cầu của người có thẩm quyền của cơ quan kiểm tra về công tác đấu thầu;

đ) Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì, tổ chức kiểm tra hoạt động đấu thầu tại địa phương mình.

2. Nguyên tắc tổ chức kiểm tra:

a) Tuân theo pháp luật, bảo đảm chính xác, khách quan, công khai, minh bạch và kịp thời;

b) Tiến hành độc lập song có sự phối hợp và phân định rõ thẩm quyền giữa các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra;

c) Không chồng chéo, trùng lặp về phạm vi, đơn vị được kiểm tra, nội dung và thời gian kiểm tra giữa các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra;

d) Trường hợp có sự trùng lặp về đơn vị được kiểm tra thì ưu tiên cho cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc cơ quan cấp trên.

3. Hình thức kiểm tra:

a) Kiểm tra định kỳ là việc tiến hành kiểm tra theo kế hoạch thường xuyên hàng năm được người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra phê duyệt;

b) Kiểm tra đột xuất là việc tiến hành kiểm tra theo từng vụ việc (khi có vướng mắc, kiến nghị, đề nghị, khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về đấu thầu bao gồm cả việc phát hiện thông qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia) theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.

4. Phương thức kiểm tra:

a) Kiểm tra trực tiếp:

Kiểm tra trực tiếp được tiến hành thông qua việc cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thành lập Đoàn kiểm tra để tiến hành kiểm tra trực tiếp tại cơ sở của đơn

vị được kiểm tra. Kiểm tra trực tiếp là phương thức được áp dụng chủ yếu trong việc kiểm tra hoạt động đấu thầu.

b) Yêu cầu báo cáo:

Yêu cầu báo cáo được tiến hành thông qua việc cơ quan có thẩm quyền kiểm tra hoặc đoàn kiểm tra do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thành lập yêu cầu đơn vị được kiểm tra báo cáo bằng văn bản về nội dung cần kiểm tra. Yêu cầu báo cáo là phương thức áp dụng chủ yếu trong các vụ việc cụ thể phục vụ việc chỉ đạo điều hành kịp thời của người đứng đầu cơ quan các cấp theo thẩm quyền;

c) Căn cứ nhiệm vụ cụ thể, một cuộc kiểm tra có thể được thực hiện theo một hoặc kết hợp cả hai phương thức kiểm tra nêu trên.

5. Sau khi kết thúc kiểm tra, phải có báo cáo, kết luận kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra có trách nhiệm theo dõi việc khắc phục các tồn tại (nếu có) đã nêu trong kết luận kiểm tra. Trường hợp phát hiện có sai phạm thì cần đề xuất biện pháp xử lý hoặc chuyển cơ quan thanh tra, điều tra để xử lý theo quy định.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chi tiết trình tự, thủ tục kiểm tra.

Điều 125. Giám sát hoạt động đấu thầu

1. Thẩm quyền giám sát hoạt động đấu thầu:

a) Đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ, căn cứ vào quy mô, tính chất của dự án, gói thầu, Thủ tướng Chính phủ quyết định cơ quan, đơn vị chủ trì, tổ chức việc giám sát;

b) Đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động đấu thầu thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chủ trì, tổ chức giám sát hoạt động đấu thầu đối với trường hợp Bộ trưởng; Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện là người có thẩm quyền;

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, tổ chức việc giám sát hoạt động đấu thầu đối với các dự án do địa phương quyết định đầu tư hoặc quản lý.

2. Trình tự, thủ tục giám sát hoạt động đấu thầu của người có thẩm quyền:

a) Chuẩn bị giám sát: Xác định gói thầu, nội dung, tổ chức thực hiện việc giám sát trong kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu hoặc kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Công khai tên, địa chỉ liên hệ của cá nhân hoặc đơn vị giám sát trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

b) Thực hiện giám sát: Tổ chức, cá nhân thực hiện giám sát trao đổi trực tiếp có biên bản làm việc hoặc yêu cầu các tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo bằng văn bản về các nội dung giám sát. Chủ đầu tư, bên mời thầu và tổ chức cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân thực hiện giám sát;

c) Báo cáo kết quả giám sát: Tổ chức, cá nhân thực hiện giám sát báo cáo kịp thời bằng văn bản đến người có thẩm quyền khi phát hiện hành vi, nội dung

không phù hợp quy định pháp luật về đấu thầu để có những biện pháp xử lý thích hợp, bảo đảm hiệu quả của quá trình lựa chọn nhà thầu.

3. Trách nhiệm của cá nhân hoặc đơn vị giám sát hoạt động đấu thầu:

a) Trung thực, khách quan; không gây phiền hà cho chủ đầu tư, bên mời thầu trong quá trình giám sát;

b) Yêu cầu chủ đầu tư, bên mời thầu cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan phục vụ quá trình giám sát;

c) Tiếp nhận thông tin phản ánh của nhà thầu và các tổ chức, cá nhân liên quan đến quá trình lựa chọn nhà thầu của gói thầu đang thực hiện giám sát;

d) Bảo mật thông tin theo quy định;

đ) Chịu trách nhiệm về kết quả giám sát của mình;

e) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.

Điều 126. Xử lý vi phạm trong hoạt động đấu thầu

1. Tùy theo mức độ vi phạm mà áp dụng hình thức cấm tham gia hoạt động đấu thầu đối với tổ chức, cá nhân, cụ thể như sau:

a) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 03 năm đến 05 năm đối với một trong các hành vi vi phạm các khoản 1, 2, 4 và điểm a khoản 3 Điều 16 của Luật Đấu thầu;

b) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 01 năm đến 03 năm đối với một trong các hành vi vi phạm điểm b, điểm c khoản 3, khoản 5, điểm g, h, i, k, l khoản 6, khoản 8 và khoản 9 Điều 16 của Luật Đấu thầu;

c) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 06 tháng đến 01 năm đối với một trong các hành vi vi phạm các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 6 và khoản 7 Điều 16 của Luật Đấu thầu;

d) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 01 năm đến 05 năm đối với hành vi vi phạm việc sử dụng lao động quy định tại khoản 10 Điều 19 của Nghị định này.

2. Thời hiệu xử lý vi phạm:

a) Đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu, thời hiệu xử lý vi phạm là 03 năm, kể từ ngày phát hiện ra hành vi vi phạm hoặc ngày tòa án tuyên án;

b) Đối với hành vi quy định tại các khoản 5, 6, 7 và 9 Điều 16 của Luật Đấu thầu, thời hiệu xử lý vi phạm là 04 năm, kể từ ngày phát hiện ra hành vi vi phạm hoặc ngày tòa án tuyên án.

3. Đối với cá nhân thuộc tổ chuyên gia, tổ thẩm định vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu, ngoài việc bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu quy định tại khoản 1 Điều này còn bị thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu. Việc đăng tải thông tin cá nhân bị thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn

về đấu thầu được thực hiện đồng thời với việc đăng tải quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu. Cá nhân bị thu hồi chứng chỉ chỉ được thi cấp chứng chỉ mới sau ít nhất 01 năm kể từ ngày bị thu chứng chỉ.

4. Trường hợp phải chấm dứt hợp đồng với thành viên liên danh, nhà thầu vi phạm theo quy định tại khoản 15 Điều 133 của Nghị định này, trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định chấm dứt hợp đồng với thành viên liên danh, nhà thầu vi phạm, chủ đầu tư phải đăng tải thông tin nhà thầu vi phạm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và gửi Quyết định đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi.

5. Ngoài thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 87 của Luật Đấu thầu, trường hợp vi phạm nghiêm trọng, người có thẩm quyền đề nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấm tham gia hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của Bộ, ngành, địa phương theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 87 của Luật Đấu thầu hoặc đề nghị Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấm tham gia hoạt động đấu thầu trên phạm vi toàn quốc theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 87 của Luật Đấu thầu.

6. Quy trình thực hiện việc cấm tham gia hoạt động đấu thầu:

a) Căn cứ vào hành vi vi phạm và các tài liệu chứng minh, văn bản đề nghị cấm tham gia hoạt động đấu thầu của chủ đầu tư hoặc của Đoàn thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra, người có thẩm quyền ban hành Quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản.

Trường hợp gói thầu có kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu và báo cáo kết quả giải quyết kiến nghị của hội đồng tư vấn thể hiện hành vi vi phạm nêu tại Điều 16 của Luật Đấu thầu, người có thẩm quyền có trách nhiệm xử lý vi phạm theo quy định. Trường hợp thành viên tổ chuyên gia, tổ thẩm định có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu thì các cá nhân này bị xử lý theo khoản 3 Điều này;

b) Căn cứ vào hành vi vi phạm và các tài liệu chứng minh, văn bản đề nghị cấm tham gia hoạt động đấu thầu của người có thẩm quyền, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của Bộ, ngành, địa phương trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cấm tham gia hoạt động đấu thầu của người có thẩm quyền;

c) Trên cơ sở Quyết định cấm được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trên phạm vi toàn quốc đối với tổ chức, cá nhân đang bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu tại 03 Quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu của 03 Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khác nhau.

Trong trường hợp này, thời gian cấm tham gia hoạt động đấu thầu trên phạm vi toàn quốc là 5 năm.

Chương XI
TRÁCH NHIỆM THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT TRONG LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Điều 127. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị, người đứng đầu doanh nghiệp; Hội đồng quản trị của doanh nghiệp liên doanh, công ty cổ phần và đại diện hợp pháp của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh (gộp thành nhóm doanh nghiệp)

1. Đối với dự án do mình quyết định đầu tư:

a) Phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu (nếu có), phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

b) Thực hiện công việc khác thuộc trách nhiệm của người có thẩm quyền quy định tại Điều 77 của Luật Đấu thầu.

2. Đối với dự án do mình là chủ đầu tư:

a) Phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

b) Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Thực hiện công việc khác thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư quy định tại Điều 78 của Luật Đấu thầu và theo ủy quyền.

Điều 128. Trách nhiệm của đơn vị thẩm định

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định các nội dung sau đây:

a) Kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ;

b) Phương án lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định theo quy định tại Điều 29 của Luật Đấu thầu và các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ yêu cầu.

2. Đối với dự án đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định các nội dung sau đây:

a) Kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các dự án đầu tư do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư, trừ các gói thầu quy định tại Khoản 3 Điều này;

b) Hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu thuộc dự án đầu tư do Ủy ban nhân dân cấp

tỉnh là chủ đầu tư khi được yêu cầu, trừ các gói thầu quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Đối với dự toán mua sắm, trách nhiệm thẩm định như sau:

a) Đối với gói thầu mua thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thuốc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là người có thẩm quyền thì Sở Y tế chủ trì thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

b) Đối với gói thầu thuộc dự toán mua sắm, ngoài quy định tại điểm a khoản này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là người có thẩm quyền thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính hoặc một cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân theo quy định tại khoản 2 Điều 20 và khoản 1 Điều 22 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương chịu trách nhiệm chủ trì thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

c) Đối với gói thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ trưởng cơ quan ở Trung ương thì Thủ trưởng cơ quan ở Trung ương quyết định cơ quan, tổ chức, bộ phận làm nhiệm vụ thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

d) Đối với các gói thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ mà Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực tiếp sử dụng dự toán mua sắm thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định cơ quan, tổ chức, bộ phận làm nhiệm vụ thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

đ) Trường hợp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là người có thẩm quyền ủy quyền phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thì người được ủy quyền tổ chức việc thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

4. Cơ quan, tổ chức được Bộ trưởng; Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương; người đứng đầu doanh nghiệp giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm thẩm định các nội dung sau đây:

a) Kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Bộ trưởng; Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương; người đứng đầu doanh nghiệp;

b) Hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu thuộc dự án do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, doanh nghiệp là chủ đầu tư khi được yêu cầu.

5. Bộ phận có chức năng về kế hoạch, tài chính cấp huyện chịu trách nhiệm thẩm định kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

6. Bộ phận giúp việc liên quan chịu trách nhiệm thẩm định kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, thủ trưởng các cơ quan khác ở địa phương, Hội đồng quản trị của doanh nghiệp liên doanh, công ty cổ phần và đại diện hợp pháp của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

7. Chủ đầu tư giao cho tổ chức, cá nhân thuộc cơ quan mình thực hiện thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

8. Trường hợp tổ chức, cá nhân được giao thẩm định không đủ năng lực thì tiến hành lựa chọn một tổ chức tư vấn có đủ năng lực và kinh nghiệm để thẩm định.

Điều 129.Thẩm định kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu

1. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu;

b) Dự thảo kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu;

c) Bản chụp các tài liệu: báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án, dự toán mua sắm (nếu có);

d) Tài liệu khác có liên quan.

2. Nội dung thẩm định bao gồm:

a) Kiểm tra sự phù hợp về nội dung của kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu về các nội dung: bối cảnh thực hiện dự án đối với công tác đấu thầu; đánh giá năng lực, nguồn lực và kinh nghiệm của chủ đầu tư đối với việc thực hiện các hoạt động đấu thầu của dự án; phân tích thị trường và xác định các rủi ro trong đấu thầu; mục tiêu cụ thể của hoạt động đấu thầu; nội dung kế hoạch tổng thể thực hiện lựa chọn nhà thầu cho dự án bao gồm: phân chia dự án thành các gói thầu; hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu; loại hợp đồng cùng các nguyên tắc phân chia quản lý rủi ro; tiến độ thực hiện các công việc chính, gói thầu; các nội dung khác cần lưu ý trong soạn thảo hồ sơ mời thầu, quản lý thực hiện hợp đồng so với quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan;

b) Các nội dung liên quan khác.

3. Báo cáo thẩm định bao gồm các nội dung sau đây:

a) Khái quát nội dung chính của kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, cơ sở pháp lý để lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu;

b) Nhận xét và ý kiến của đơn vị thẩm định về nội dung của kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu;

c) Đề xuất và kiến nghị của đơn vị thẩm định về kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu và về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu;

d) Các ý kiến khác (nếu có).

4. Trước khi ký báo cáo thẩm định, đơn vị thẩm định có thể tổ chức họp giữa các bên để trao đổi các nội dung nếu thấy cần thiết.

Điều 130. Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu

1. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

b) Dự thảo kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

c) Bản chụp các tài liệu: Quyết định phê duyệt dự án, dự toán mua sắm, kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu (nếu có) đối với kế hoạch lựa chọn nhà thầu được lập sau khi có quyết định phê duyệt dự án, dự toán mua sắm; báo cáo nghiên cứu khả thi và các tài liệu có liên quan đối với kế hoạch lựa chọn nhà thầu được lập đồng thời với quá trình lập dự án, dự toán mua sắm; đối với gói thầu đấu thầu trước;

d) Tài liệu khác có liên quan.

2. Nội dung thẩm định bao gồm:

Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu là việc kiểm tra, đánh giá và đưa ra ý kiến nhận xét căn cứ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan về các nội dung sau đây:

a) Việc phân chia dự án thành các gói thầu:

Việc phân chia dự án thành các gói thầu căn cứ theo tính chất kỹ thuật, trình tự thực hiện, tính đồng bộ của dự án và sự hợp lý về quy mô gói thầu;

b) Căn cứ pháp lý để lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

Về cơ sở pháp lý của việc lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu và những lưu ý cần thiết (nếu có).

Đối với gói thầu đấu thầu trước, việc lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu được thực hiện trước khi ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài theo quy định tại Điều 42 của Luật Đấu thầu;

c) Nội dung văn bản trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

- Xem xét sự phù hợp về các nội dung tại kế hoạch lựa chọn nhà thầu và về sự tuân thủ hoặc phù hợp với quy định của pháp luật đấu thầu, của pháp luật khác có liên quan cũng như yêu cầu của dự án và những lưu ý cần thiết khác (nếu có) đối với phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

- Về sự phù hợp của tổng giá trị các phần công việc đã thực hiện, phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu, phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có) so với tổng mức đầu tư của dự án, dự toán mua sắm được phê duyệt hoặc dự kiến phê duyệt.

3. Báo cáo thẩm định bao gồm các nội dung sau đây:

a) Khái quát nội dung chính của dự án, dự toán mua sắm;

b) Nhận xét và ý kiến của đơn vị thẩm định về cơ sở pháp lý, việc tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan; ý kiến thống nhất hoặc không thống nhất về nội dung dự thảo kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

c) Đề xuất và kiến nghị của đơn vị thẩm định về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Đối với các nội dung không thống nhất với dự thảo kế hoạch lựa chọn nhà thầu, đơn vị thẩm định phải đưa ra lý do cụ thể và đề xuất biện pháp giải quyết để trình người có thẩm quyền xem xét, quyết định;

d) Các ý kiến khác (nếu có).

Điều 131. Thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu

1. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu của bên mời thầu;

b) Dự thảo hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

c) Bản chụp các tài liệu: Quyết định phê duyệt dự án, dự toán mua sắm, quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

d) Tài liệu khác có liên quan.

2. Nội dung thẩm định bao gồm:

a) Kiểm tra các tài liệu là căn cứ để lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

b) Kiểm tra sự phù hợp về nội dung của hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu so với quy mô, mục tiêu, phạm vi công việc, thời gian thực hiện của dự án, gói thầu; so với hồ sơ thiết kế, dự toán của gói thầu, yêu cầu về đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa (nếu có); so với biên bản trao đổi giữa bên mời thầu với các nhà thầu tham dự thầu trong giai đoạn một (đối với gói thầu áp dụng phương thức hai giai đoạn); so với quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan;

c) Xem xét về những ý kiến khác nhau (nếu có) giữa tổ chức, cá nhân tham gia lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

d) Các nội dung liên quan khác.

3. Báo cáo thẩm định bao gồm các nội dung sau đây:

a) Khái quát nội dung chính của dự án và gói thầu, cơ sở pháp lý để lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

b) Nhận xét và ý kiến của đơn vị thẩm định về cơ sở pháp lý, việc tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan; ý kiến thống nhất hoặc không thống nhất về nội dung dự thảo hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

c) Đề xuất và kiến nghị của đơn vị thẩm định về việc phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; về biện pháp xử lý đối với trường hợp phát hiện hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan; về biện pháp giải quyết đối với những trường hợp chưa đủ cơ sở phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

d) Các ý kiến khác (nếu có).

4. Trước khi ký báo cáo thẩm định, đơn vị thẩm định có thể tổ chức họp giữa các bên để giải quyết các vấn đề còn tồn tại nếu thấy cần thiết.

Điều 132. Thẩm định kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà thầu

1. Nguyên tắc chung:

a) Kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu phải được thẩm định trước khi phê duyệt;

b) Đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ chỉ tiến hành thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Đối với gói thầu tư vấn áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ phải thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật trước khi phê duyệt;

d) Đối với gói thầu áp dụng phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ, không tiến hành thẩm định trong giai đoạn một, việc thẩm định trong giai đoạn hai thực hiện như đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ;

đ) Đối với gói thầu áp dụng phương thức hai giai đoạn hai túi hồ sơ, giai đoạn một chỉ tiến hành thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, việc thẩm định trong giai đoạn hai thực hiện như đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ và tương ứng với những nội dung được hiệu chỉnh về kỹ thuật so với giai đoạn một;

e) Không tiến hành thẩm định danh sách xếp hạng nhà thầu trước khi phê duyệt, danh sách xếp hạng nhà thầu được phê duyệt trên cơ sở đề nghị của bên mời thầu;

g) Trước khi ký báo cáo thẩm định, đơn vị thẩm định có thể tổ chức họp giữa các bên để giải quyết các vấn đề còn tồn tại nếu thấy cần thiết.

2. Thẩm định kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển:

a) Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt bao gồm:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển của bên mời thầu, trong đó phải nêu rõ ý kiến của bên mời thầu đối với các đề xuất, kiến nghị của tổ chuyên gia;

- Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển của tổ chuyên

gia;

- Bản chụp các hồ sơ, tài liệu: Hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, biên bản đóng thầu, mở thầu, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển của các nhà thầu và những tài liệu khác có liên quan.

b) Nội dung thẩm định bao gồm:

- Kiểm tra các tài liệu là căn cứ của việc mời quan tâm, tổ chức sơ tuyển;

- Kiểm tra việc tuân thủ quy định về thời gian trong quá trình mời quan tâm, tổ chức sơ tuyển;

- Kiểm tra việc đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển; việc tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan trong quá trình đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển;

- Xem xét về những ý kiến khác nhau (nếu có) giữa bên mời thầu với tổ chuyên gia; giữa các cá nhân trong tổ chuyên gia;

- Các nội dung liên quan khác.

c) Báo cáo thẩm định bao gồm các nội dung sau đây:

- Khái quát nội dung chính của dự án và gói thầu, cơ sở pháp lý đối với việc mời quan tâm, tổ chức sơ tuyển;

- Tóm tắt quá trình mời quan tâm, tổ chức sơ tuyển và đề nghị của bên mời thầu về kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển;

- Nhận xét và ý kiến của đơn vị thẩm định về cơ sở pháp lý, việc tuân thủ quy định pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan; về sự bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch trong quá trình mời quan tâm, tổ chức sơ tuyển; ý kiến thống nhất hoặc không thống nhất về kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển;

- Đề xuất và kiến nghị của đơn vị thẩm định về kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển; về biện pháp xử lý đối với trường hợp phát hiện sự không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan trong quá trình mời quan tâm, tổ chức sơ tuyển; về biện pháp giải quyết đối với những trường hợp chưa đủ cơ sở kết luận về kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển;

- Các ý kiến khác (nếu có).

3. Thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật:

a) Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt bao gồm:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật của bên mời thầu, trong đó phải nêu rõ ý kiến của bên mời thầu đối với các đề xuất, kiến nghị của tổ chuyên gia;

- Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật của tổ chuyên gia;

- Bản chụp các hồ sơ, tài liệu: Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, biên bản đóng

thầu, mở thầu, hồ sơ đề xuất về kỹ thuật của các nhà thầu và những tài liệu khác có liên quan.

b) Nội dung thẩm định bao gồm:

- Kiểm tra việc đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật; việc tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan trong quá trình đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

- Xem xét về những ý kiến khác nhau (nếu có) giữa bên mời thầu với tổ chuyên gia; giữa các cá nhân trong tổ chuyên gia;

- Các nội dung liên quan khác.

c) Báo cáo thẩm định bao gồm các nội dung sau đây:

- Tóm tắt quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu (từ khi đăng tải thông báo mời thầu đến khi trình thẩm định, phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật) và đề nghị của bên mời thầu về danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật;

- Nhận xét và ý kiến của đơn vị thẩm định về cơ sở pháp lý, việc tuân thủ quy định pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan; về sự bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch trong quá trình lựa chọn danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật; ý kiến thống nhất hoặc không thống nhất về kết quả lựa chọn danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật; đề xuất biện pháp xử lý đối với trường hợp phát hiện sự không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan trong quá trình đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật; đề xuất biện pháp giải quyết đối với những trường hợp chưa đủ cơ sở kết luận về kết quả lựa chọn danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật;

- Các ý kiến khác (nếu có).

4. Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu:

a) Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt bao gồm:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của bên mời thầu, trong đó phải nêu rõ ý kiến của bên mời thầu đối với các ý kiến, đề xuất, kiến nghị của tổ chuyên gia;

- Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của tổ chuyên gia;

- Biên bản thương thảo hợp đồng;

- Bản chụp các hồ sơ, tài liệu: Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, biên bản đóng thầu, mở thầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của các nhà thầu và những tài liệu khác có liên quan; trường hợp đã tiến hành thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật thì chỉ gửi biên bản mở hồ sơ đề xuất về tài chính và bản chụp hồ sơ đề xuất về tài chính của các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

b) Nội dung thẩm định bao gồm:

- Kiểm tra các tài liệu là căn cứ của việc tổ chức lựa chọn nhà thầu;

- Kiểm tra việc tuân thủ quy định về thời gian trong quá trình lựa chọn nhà thầu;

- Kiểm tra việc đánh giá hồ sơ dự thầu đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ, hai giai đoạn một túi hồ sơ và hai giai đoạn hai túi hồ sơ; việc tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu;

- Kiểm tra việc đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ; việc tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan trong quá trình đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Kiểm tra việc tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan trong quá trình thương thảo hợp đồng; kiểm tra sự phù hợp giữa kết quả thương thảo hợp đồng so với kết quả lựa chọn nhà thầu, danh sách xếp hạng nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng;

- Xem xét về những ý kiến khác nhau (nếu có) giữa bên mời thầu với tổ chuyên gia; giữa các cá nhân trong tổ chuyên gia;

- Các nội dung liên quan khác.

c) Báo cáo thẩm định bao gồm các nội dung sau đây:

- Khái quát về nội dung chính của dự án và gói thầu, cơ sở pháp lý đối với việc tổ chức lựa chọn nhà thầu;

- Tóm tắt toàn bộ quá trình lựa chọn nhà thầu từ khi lựa chọn danh sách ngắn (nếu có) đến khi trình thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, kèm theo các hồ sơ, tài liệu đã báo cáo theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

- Tóm tắt đề xuất, kiến nghị của bên mời thầu về kết quả lựa chọn nhà thầu;

- Nhận xét và ý kiến của đơn vị thẩm định về cơ sở pháp lý, việc tuân thủ quy định pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan; về sự bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong quá trình lựa chọn nhà thầu; ý kiến thống nhất hoặc không thống nhất về kết quả lựa chọn nhà thầu; đề xuất biện pháp xử lý đối với trường hợp phát hiện sự không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; đề xuất biện pháp giải quyết đối với những trường hợp chưa đủ cơ sở kết luận về kết quả lựa chọn nhà thầu;

- Các ý kiến khác (nếu có).

Chương XII
CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

Điều 133. Xử lý tình huống trong đấu thầu

1. Trường hợp không có nhà thầu tham dự thầu thì chủ đầu tư quyết định hủy thông báo mời thầu để mời thầu lại. Trước khi mời thầu lại cần rà soát, sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu cần thiết) để bảo đảm trong hồ sơ mời thầu không có điều kiện nào hạn chế sự tham dự thầu của nhà thầu hoặc tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

2. Trường hợp sau khi lựa chọn danh sách ngắn, có ít hơn 03 nhà thầu đáp ứng yêu cầu thì căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu xử lý theo một trong hai cách sau đây:

a) Tiến hành lựa chọn bổ sung nhà thầu vào danh sách ngắn;

b) Cho phép phát hành ngay hồ sơ mời thầu cho nhà thầu trong danh sách ngắn.

3. Trường hợp tại thời điểm đóng thầu đối với gói thầu áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh, đấu giá ngược theo quy trình thông thường, có ít hơn 03 nhà thầu nộp hồ sơ dự thầu thì phải xem xét, giải quyết trong thời hạn không quá 04 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu theo một trong hai cách sau đây:

a) Cho phép gia hạn thời điểm đóng thầu nhằm tăng thêm số lượng nhà thầu nộp hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất. Trong trường hợp này phải quy định rõ thời điểm đóng thầu mới và các thời hạn tương ứng để nhà thầu có đủ thời gian sửa đổi hoặc bổ sung hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất đã nộp theo yêu cầu mới;

b) Cho phép mở thầu ngay để tiến hành đánh giá.

4. Trường hợp có lý do cần điều chỉnh giá gói thầu hoặc nội dung gói thầu, phải điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo các quy định của pháp luật trước thời điểm mở thầu, trừ trường hợp quy định tại các khoản 5, 8, 10 và 11 Điều này.

5. Trường hợp dự toán được phê duyệt của gói thầu cao hơn hoặc thấp hơn giá gói thầu ghi trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã duyệt thì dự toán đó sẽ thay thế giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo nguyên tắc sau đây:

a) Trường hợp dự toán được duyệt cao hơn giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu nhưng bảo đảm giá trị cao hơn đó không làm vượt tổng mức đầu tư của dự án, dự toán mua sắm được duyệt thì không phải điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Trường hợp giá trị cao hơn đó làm vượt tổng mức đầu tư của dự án, dự toán mua sắm được duyệt thì phải điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu; nếu hình thức lựa chọn nhà thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã duyệt không còn phù hợp thì phải điều chỉnh hình thức lựa chọn nhà thầu;

b) Trường hợp dự toán gói thầu được duyệt thấp hơn giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu mà không làm thay đổi hình thức lựa chọn nhà thầu trong

kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã duyệt thì không phải điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu; trường hợp cần điều chỉnh hình thức lựa chọn nhà thầu cho phù hợp với giá trị mới của gói thầu theo dự toán được duyệt thì phải tiến hành điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

6. Đối với gói thầu có áp dụng thương thảo hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Đấu thầu, trường hợp nhà thầu xếp hạng thứ nhất không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không tiến hành thương thảo, không ký biên bản thương thảo, thương thảo không thành công, bên mời thầu báo cáo chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng thứ hai (nếu có) vào thương thảo.

Nội dung thương thảo căn cứ vào hồ sơ dự thầu và giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu xếp hạng thứ hai. Trường hợp thương thảo với nhà thầu xếp hạng thứ hai không thành công, bên mời thầu báo cáo chủ đầu tư xem xét, quyết định xử lý theo một trong hai phương án sau đây:

a) Mời nhà thầu xếp hạng thứ ba (nếu có) vào thương thảo. Nội dung thương thảo căn cứ vào hồ sơ dự thầu và giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu xếp hạng thứ ba. Trường hợp thương thảo với nhà thầu xếp hạng thứ ba không thành công, bên mời thầu báo cáo chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu.

b) Hủy thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu.

7. Trường hợp nhà thầu xếp hạng thứ nhất có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) vượt giá gói thầu và ít nhất 01 nhà thầu trong danh sách xếp hạng có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) không vượt giá gói thầu thì được phép mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất vào đàm phán về giá nhưng phải bảo đảm giá sau đàm phán không được vượt giá gói thầu được duyệt. Trường hợp đàm phán không thành công, được mời nhà thầu xếp hạng thứ hai vào đàm phán. Trường hợp đàm phán với nhà thầu xếp hạng thứ hai không thành công, chủ đầu tư quyết định xử lý theo một trong hai cách sau đây:

a) Mời nhà thầu xếp hạng thứ ba (nếu có) vào đàm phán. Trường hợp đàm phán không thành công, chủ đầu tư quyết định hủy thầu để tổ chức đấu thầu lại;

b) Hủy thầu để tổ chức đấu thầu lại.

8. Trường hợp giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và nằm trong danh sách xếp hạng đều vượt giá gói thầu đã duyệt thì chủ đầu tư được xem xét, quyết định xử lý tình huống một lần theo một trong các cách sau đây:

a) Cho phép các nhà thầu này được chào lại giá dự thầu nếu giá gói thầu đã bao gồm đầy đủ các yếu tố cấu thành chi phí thực hiện gói thầu;

b) Cho phép đồng thời với việc các nhà thầu chào lại giá dự thầu, bên mời

thầu báo cáo chủ đầu tư xem xét lại giá gói thầu, nội dung hồ sơ mời thầu đã duyệt, nếu cần thiết.

Trường hợp cho phép các nhà thầu được chào lại giá dự thầu thì cần quy định rõ thời gian chuẩn bị và nộp hồ sơ chào lại giá dự thầu nhưng không quá 10 ngày, kể từ ngày bên mời thầu gửi văn bản đề nghị chào lại giá dự thầu cũng như quy định rõ việc mở các hồ sơ chào lại giá dự thầu theo quy trình mở thầu quy định tại Điều 24 của Nghị định này. Trường hợp cần điều chỉnh giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã duyệt thì người có thẩm quyền có trách nhiệm phê duyệt điều chỉnh trước ngày mở hồ sơ chào lại giá dự thầu nhưng tối đa là 10 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị điều chỉnh song phải bảo đảm trước thời điểm hết hạn nộp hồ sơ chào lại giá dự thầu;

c) Cho phép mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất vào đàm phán về giá nhưng phải bảo đảm giá sau đàm phán không được vượt giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất. Trường hợp cần điều chỉnh giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã duyệt thì người có thẩm quyền có trách nhiệm phê duyệt điều chỉnh trong thời gian tối đa là 10 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị điều chỉnh. Trường hợp đàm phán không thành công thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đàm phán. Cách thức này chỉ áp dụng đối với trường hợp gói thầu áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi và chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế của dự án, gói thầu.

9. Trường hợp hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất có giá đề nghị trúng thầu thấp khác thường, để đề phòng rủi ro, chủ đầu tư có thể quy định giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng lớn hơn 10% nhưng không quá 30% giá trúng thầu và phải được người có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

Trường hợp bên mời thầu, chủ đầu tư có tài liệu chứng minh nhà thầu nhận được sự trợ cấp của bất kỳ tổ chức, cá nhân nào để giảm giá dẫn đến sự cạnh tranh không bình đẳng thì hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà thầu sẽ bị loại.

10. Đối với gói thầu chia phần:

a) Trường hợp có một phần hoặc nhiều phần thuộc gói thầu không có nhà thầu tham dự thầu hoặc không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu, chủ đầu tư báo cáo người có thẩm quyền cho phép tách phần đó ra thành gói thầu riêng biệt để tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định;

b) Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các phần thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các phần khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng;

c) Trường hợp giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của tất cả các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật của một phần vượt giá trị ước tính của phần đó trong giá gói thầu làm tổng giá đề nghị trúng thầu vượt giá gói thầu hoặc nhà thầu xếp hạng thứ nhất ở một hoặc một số phần cao hơn giá trị ước tính của một hoặc một số phần đó trong giá gói thầu làm tổng giá đề nghị trúng thầu vượt giá gói thầu thì chủ đầu tư căn cứ quy định tại

khoản 7 và khoản 8 của Điều này để xử lý tình huống đối với phần có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) vượt giá trị ước tính của phần đó trong giá gói thầu.

11. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu:

a) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; Trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá hoặc phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá;

b) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu;

c) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá dự thầu sau sửa lỗi hiệu chỉnh sai lệch trừ đi giảm giá. Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều này;

d) Trao thầu cho nhà thầu có tổng số lao động được ký hợp đồng từ 03 tháng trở lên là nữ giới, thương binh, người khuyết tật, dân tộc thiểu số nhiều nhất.

12. Trường hợp hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất có giá chào thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu giải thích, làm rõ bằng văn bản về tính khả thi của giá chào khác thường đó và các chi phí cấu thành giá chào. Nhà thầu phải chứng minh sự phù hợp giữa giá dự thầu với phạm vi công việc, giải pháp thực hiện do nhà thầu đề xuất, tiến độ thực hiện và các yêu cầu khác của hồ sơ mời thầu. Nếu sự giải thích của nhà thầu không đủ rõ, không có tính thuyết phục thì không chấp nhận giá chào thầu đó, đồng thời coi đây là sai lệch và thực hiện hiệu chỉnh sai lệch theo quy định như đối với nội dung chào thiếu của hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất so với yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này.

13. Đối với gói thầu xây lắp áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định và đơn giá điều chỉnh, trường hợp hồ sơ dự thầu của nhà thầu xếp thứ nhất có đơn giá chào cao hơn đơn giá trên thị trường ở các hạng mục công việc dễ thực hiện, hạng mục công việc có khả năng phát sinh khối lượng ngoài khối lượng trong bảng tổng hợp giá dự thầu và có đơn giá chào thấp hơn ở các hạng mục công việc khó thực hiện thì bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ bằng văn bản về các chi phí cấu thành giá dự thầu. Nhà thầu phải chứng minh sự phù hợp giữa giá dự thầu với phạm vi công việc, biện pháp thi công do nhà thầu đề xuất, tiến độ thực hiện và các yêu cầu khác của hồ sơ mời thầu. Trường hợp có rủi ro trong việc thực hiện gói thầu, bên mời thầu có thể yêu cầu giá trị bảo đảm thực hiện cao hơn nhưng không quá 30% giá hợp đồng. Trường hợp giải thích của nhà thầu không rõ ràng, không thuyết phục, hồ sơ dự thầu của nhà thầu sẽ bị loại.

14. Trường hợp trong hồ sơ mời thầu quy định nhà thầu được đề xuất biện

pháp thi công khác với biện pháp thi công nêu trong hồ sơ mời thầu, phần sai khác giữa khối lượng công việc theo biện pháp thi công nêu trong hồ sơ mời thầu và khối lượng công việc theo biện pháp thi công do nhà thầu đề xuất sẽ không bị hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này. Phần sai khác này không bị tính là sai lệch thiếu.

15. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không đủ năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng thì xử lý như sau:

a) Phạt hợp đồng theo quy định trong hợp đồng đối với tất cả các thành viên liên danh;

b) Tịch thu giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng của tất cả thành viên liên danh;

c) Phần công việc của thành viên vi phạm được giao cho các thành viên khác thực hiện nếu các thành viên này đủ năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu các thành viên còn lại thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng mới tương ứng với giá trị hợp đồng. Trường hợp các thành viên khác từ chối thực hiện hoặc không đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện thì báo cáo người có thẩm quyền cho phép tách thành gói thầu riêng để chỉ định thầu theo quy định tại khoản 16 Điều này hoặc tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định;

d) Chấm dứt hợp đồng với một hoặc một số thành viên của liên danh vi phạm hợp đồng; chỉ thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị đánh giá không đáp ứng về uy tín thực hiện hợp đồng và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

16. Trường hợp nhà thầu thực hiện gói thầu vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chủ đầu tư xem xét, báo cáo người có thẩm quyền quyết định cho phép chấm dứt hợp đồng với nhà thầu đó, phần khối lượng công việc chưa thực hiện được áp dụng hình thức chỉ định thầu với giá trị phần khối lượng công việc chưa thực hiện giao cho nhà thầu mới được tính bằng giá trị ghi trong hợp đồng trừ đi giá trị của phần khối lượng công việc đã thực hiện trước đó. Người có thẩm quyền phải bảo đảm nhà thầu được chỉ định có năng lực, kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc còn lại của gói thầu. Trường hợp không áp dụng hình thức chỉ định thầu thì hình thành gói thầu mới để tổ chức lựa chọn nhà thầu. Trường hợp việc thực hiện hợp đồng chậm tiến độ không do lỗi của nhà thầu thì không được phép chấm dứt hợp đồng để thay thế nhà thầu khác. Trường hợp phải chấm dứt hợp đồng với nhà thầu vi phạm để thay thế nhà thầu mới, trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định chấm dứt hợp đồng với nhà thầu vi phạm, chủ đầu tư phải đăng tải thông tin nhà thầu vi phạm, thông tin nhà thầu thay thế trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, đồng thời gửi quyết định chấm dứt hợp đồng và các tài liệu xử lý vi phạm khác (nếu có) đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, theo dõi. Trong thông báo phải nêu rõ lý do nhà thầu vi phạm dẫn tới phải chấm dứt hợp đồng, hình thức lựa chọn nhà thầu thay thế, tên nhà thầu được chỉ định trong trường hợp áp dụng hình thức chỉ định thầu.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu gói thầu cung cấp thuốc nhưng vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng thì phần công việc còn lại được áp dụng các hình thức khác theo quy định của Luật này gồm: chỉ định thầu rút gọn, mua sắm trực tiếp, đấu giá ngược, chào hàng cạnh tranh, đấu thầu rộng rãi.

17. Đối với nhà thầu liên danh, trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện so với hợp đồng đã ký (cần sửa đổi hợp đồng), chủ đầu tư báo cáo người có thẩm quyền cho phép chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, điều chỉnh phạm vi công việc giữa các thành viên liên danh phù hợp với tiến độ được rút ngắn. Trong trường hợp này, người có thẩm quyền, chủ đầu tư phải bảo đảm thành viên đảm nhận phần công việc bổ sung có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện phần công việc đó và việc điều chuyển phạm vi công việc giữa các thành viên liên danh không nhằm mục đích chuyển nhượng thầu.

18. Trường hợp nhà thầu đang trong quá trình tham dự thầu nhưng bị sáp nhập hoặc chia tách thì được xem xét, quyết định việc cho phép nhà thầu đã bị sáp nhập hoặc chia tách đó tiếp tục tham gia đấu thầu. Trường hợp pháp nhân được tách trước đó không phải là một đơn vị hoạt động độc lập về nhân sự, máy móc, thiết bị gồm chi nhánh, xí nghiệp, văn phòng đại diện thì sau khi tách, pháp nhân được tách không được thừa hưởng năng lực, kinh nghiệm của pháp nhân bị tách.

19. Trường hợp tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu trúng thầu không đáp ứng điều kiện về năng lực kỹ thuật, tài chính quy định tại khoản 2 Điều 66 của Luật Đấu thầu thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng phải khôi phục lại hiệu lực của hồ sơ dự thầu và bảo đảm dự thầu trong trường hợp hồ sơ dự thầu hết hiệu lực và bảo đảm dự thầu của nhà thầu đã được hoàn trả hoặc giải tỏa. Trường hợp nhà thầu xếp hạng tiếp theo không tiến hành thương thảo hợp đồng hoặc thương thảo không thành công, chủ đầu tư quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu và tổ chức đấu thầu lại.

20. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 17 Luật Đấu thầu, không phải điều chỉnh thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

21. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp nhà thầu bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định pháp luật về hình sự để cho nhà thầu đó trúng thầu hoặc bị người có thẩm quyền không công nhận kết quả lựa chọn nhà thầu thì chủ đầu tư phải chấm dứt hợp đồng với nhà thầu, đồng thời tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng của nhà thầu; nhà thầu chỉ được thanh toán đối với các phần công việc đã được nghiệm thu. Trong trường hợp này, nhà thầu bị coi là không hoàn thành hợp đồng và chủ đầu tư tiến hành chỉ định thầu theo quy định tại khoản 16 Điều này hoặc tổ chức đấu thầu lại đối với phần công việc còn lại của gói thầu.

22. Trường hợp gặp sự cố dẫn đến Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia không thể vận hành và việc khắc phục sự cố dự kiến diễn ra trong thời hạn dài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm thông báo trên Hệ thống cách thức tổ chức lựa

chọn nhà thầu trong thời gian Hệ thống gặp sự cố và xử lý sự cố, bao gồm việc tổ chức lựa chọn nhà thầu không qua mạng.

23. Ngoài trường hợp nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21 và 22 Điều này, khi phát sinh tình huống thì chủ đầu tư xem xét, quyết định trên cơ sở bảo đảm các mục tiêu của đấu thầu là cạnh tranh, công bằng, minh bạch hiệu quả kinh tế và trách nhiệm giải trình.

Điều 134. Mẫu hồ sơ đấu thầu

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chi tiết và ban hành mẫu kế hoạch lựa chọn nhà thầu; mẫu hồ sơ mời quan tâm, mẫu hồ sơ mời sơ tuyển; mẫu hồ sơ mời thầu đấu thầu rộng rãi, hạn chế, chào hàng cạnh tranh, đấu giá ngược; mẫu hồ sơ yêu cầu chỉ định thầu, mua sắm trực tiếp; mẫu tài liệu cho mua sắm trực tuyến; mẫu báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu; mẫu báo cáo thẩm định và các mẫu khác trong đấu thầu, trừ trường hợp nêu tại khoản 2 Điều này.

2. Bộ Y tế chịu trách nhiệm ban hành Mẫu hồ sơ mời thầu cho đấu thầu thuốc, hồ sơ yêu cầu đàm phán giá; hướng dẫn thực hiện việc đấu thầu thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm phục vụ công tác phòng bệnh, khám bệnh và chữa bệnh từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn quỹ bảo hiểm y tế và các nguồn thu hợp pháp khác trong các cơ sở y tế.

3. Các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn định mức, tiêu chuẩn theo quy định của ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý khi thực hiện lựa chọn nhà thầu.

Điều 135. Quản lý nhà thầu

1. Trách nhiệm của nhà thầu:

a) Phải đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

b) Thường xuyên cập nhật, chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin về năng lực, kinh nghiệm của mình trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

c) Đối với nhà thầu nước ngoài, ngoài các trách nhiệm quy định tại điểm a và điểm b khoản này, còn phải thực hiện các trách nhiệm sau đây:

- Sau khi được lựa chọn để thực hiện các gói thầu trên lãnh thổ Việt Nam, nhà thầu nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về nhập cảnh, xuất cảnh; nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa; đăng ký tạm trú, tạm vắng; chế độ kế toán, thuế và các quy định khác của pháp luật Việt Nam liên quan, trừ trường hợp có quy định khác trong điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc thỏa thuận quốc tế mà cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết;

- Trong vòng 15 ngày, kể từ ngày hợp đồng ký kết với nhà thầu nước ngoài có hiệu lực, chủ đầu tư các dự án có trách nhiệm gửi báo cáo bằng văn bản về thông tin nhà thầu trúng thầu đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ quản lý ngành và Sở Kế hoạch và Đầu tư ở địa phương nơi triển khai dự án để tổng hợp và theo dõi;

d) Nhà thầu nước ngoài được lựa chọn theo quy định của Luật Đấu thầu không phải xin cấp giấy phép thầu.

2. Quản lý đối với nhà thầu phụ:

a) Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc xây lắp; tư vấn; phi tư vấn; dịch vụ liên quan của gói thầu cung cấp hàng hóa; công việc thuộc gói thầu hỗn hợp. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện;

b) Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong hồ sơ đề xuất chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu chính trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu chính;

c) Nhà thầu chính chịu trách nhiệm lựa chọn, sử dụng các nhà thầu phụ có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu thực hiện các công việc được giao. Trường hợp sử dụng thầu phụ đặc biệt thực hiện công việc quan trọng của gói thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, việc đánh giá năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt được thực hiện theo quy định nêu trong hồ sơ mời thầu. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu chính không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt;

d) Nhà thầu chính chịu trách nhiệm thanh toán đầy đủ, đúng tiến độ cho nhà thầu phụ theo đúng thỏa thuận giữa nhà thầu chính với nhà thầu phụ.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu nhà thầu; hệ thống đánh giá chất lượng hang hóa; danh sách nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu; tổng hợp, cung cấp thông tin về nhà thầu cho các tổ chức và cá nhân có liên quan nhằm phục vụ việc công khai, minh bạch thông tin và cạnh tranh lành mạnh trong quá trình lựa chọn nhà thầu.

Chương XIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 136. Hướng dẫn thi hành

1. Đối với những gói thầu đã phê duyệt kế hoạch đấu thầu nhưng đến ngày 01 tháng 01 năm 2024 chưa phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, nếu không phù hợp với Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 thì phải phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời quan

tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu cho phù hợp.

2. Đối với hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu phát hành trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 thì thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014, Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Chính phủ, Quyết định số 17/2019/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ và các thông tư hướng dẫn liên quan.

3. Chứng chỉ hành nghề hoạt động đấu thầu được cấp, cấp lại theo quy định của Thông tư số 04/2019/TT-BKHĐT ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết đối với hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và thi sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động đấu thầu vẫn có giá trị sử dụng theo thời hạn sử dụng ghi trên chứng chỉ và tương đương với chứng chỉ đấu thầu chuyên sâu quy định tại Nghị định này; cá nhân phải tự cập nhật các nội dung quy định tại văn bản quy phạm pháp luật về đấu thầu hiện hành.

4. Chứng chỉ đấu thầu cơ bản được cấp theo quy định của Thông tư số 04/2019/TT-BKHĐT ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết đối với hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và thi sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động đấu thầu và thời gian cấp chứng chỉ trong thời hạn từ năm 2019 đến nay vẫn có giá trị sử dụng và tương đương với chứng chỉ đấu thầu cơ bản quy định tại Nghị định này. Cá nhân phải tự cập nhật các nội dung quy định tại văn bản quy phạm pháp luật về đấu thầu hiện hành.

5. Trong thời gian các Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Đấu thầu chưa được ban hành, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đấu thầu được áp dụng các Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT, Thông tư số 68/TT-BTC, Thông tư 10/2016/TT-BKHĐT, Thông tư 11/2016/TT-BKHĐT, Thông tư 06/2017/TT-BKHĐT, Thông tư 16/2022/TT-BKHĐT nhưng phải bảo đảm không trái quy định của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và Nghị định này.

6. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi quản lý của mình hướng dẫn chi tiết một số nội dung của Nghị định này (nếu cần thiết) nhưng bảo đảm không trái với các quy định của Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 và Nghị định này.

7. Bộ trưởng; Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp phân công lãnh đạo phụ trách trực tiếp, chịu trách nhiệm về công tác đấu thầu và giao nhiệm vụ cho một đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm quản lý hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của ngành hoặc địa phương mình. Trong quá trình thực hiện Nghị định này, nếu có những phát sinh, vướng mắc cần báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Định kỳ hàng năm, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập phải gửi báo cáo tình hình

thực hiện công tác đấu thầu về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 137. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ, Quyết định số 17/2019/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ hết hiệu lực thi hành./